TUÝ LANG NGUYỄN VĂN TOÀN

TỤC CƯỚI HỎI MA CHAY CỦA NGƯỜI VIỆT NAM

THỌ MAI GIA LỄ



NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG

THỌ MAI GIA LỄ

TÚY LANG NGUYỄN VĂN TOÀN

TỤC CƯỚI HỎI VÀ MA CHAY CỦA NGƯỜI VIỆT NAM

THỌ MAI GIA LỄ

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG

LỜI MỞ ĐẦU

Cuốn sách nhỏ này là nghi thức trong phong tục cổ truyền Thọ Mai Gia Lễ (tức tục tang lễ, ma chay của người Việt Nam), dẫn giải rõ ràng về cách áp dụng ngày giờ, cũng như những điểm xung hợp liên quan đến kẻ sống và người khuất theo quan niệm của người xưa, những thể thức, kể từ giờ phút người bệnh biến sắc diện bước sang thời kỳ hấp hối rồi lìa đời, đều được trình bày trong các chương, các mục để các bạn dễ dàng tìm hiểu thêm tục lệ của người xưa.

Sách được chia ra làm hai phần. Phần thứ nhất gồm 7 chương và phần thứ nhì gồm 4 chương như sau:

PHẦN NHẤT:

Chương nhất: Quan niệm người xưa về tuổi sinh khắc của kẻ sống và người quá cố.

Chương hai: Quan niệm về ngày giờ tốt cho mọi việc.

Chương ba: Quan niệm về ngày giờ xấu theo ngày giờ, mùa, tuổi về xây cất, hôn, táng.

Chương bốn: Quan niệm về Lục thập hoa giáp lý, Bát quái, Tứ đế, ngày giờ lợi hại.

Chương năm: Quan niệm về Thần trùng và Trùng tang, liên táng, Thập nhị hoàng long.

Chương sáu: Quan niệm về cách phụng dưỡng cha mẹ

Chương bảy: Quan niệm về biến tướng của người sắp chết và tìm hiểu bệnh nặng nhẹ.

PHẦN NHÌ:

Chương nhất: Luận về Tang phục (cho mọi người trong gia tộc)

Chương hai: Luận về Tang chế (thời gian chịu tang của mọi người thân tộc).

Chương ba: Luận về Tống chung (kể từ lúc hấp hối đến lúc đoạn tang).

Chương bốn: Luận về việc Cải táng (cải mả).

Tất cả nghi lễ, tục lệ đã có sẵn của người xưa để lại nêu lên tấm lòng hiếu thảo của con cháu báo đáp công ơn CHA MẸ, ÔNG BÀ, TỔ TIÊN của mình, đồng thời nhắc nhở con người đừng bao giờ bỏ quên cội rễ.

Cuốn sách này có phần hữu ích ở khía cạnh trình bày cách bảo tồn luân thường, tục lệ và đạo lý cổ truyền của người xưa, nên soạn giả không ngại ngùng sắp đặt lại cho thêm phần dễ hiểu để cống hiến độc giả bốn phương.

TÚY LANG

Nguyễn Văn Toàn

PHẦN THỨ NHẤT

CHƯƠNG NHẤT

QUAN NIỆM NGƯỜI XƯA VỀ TUỔI SINH KHẮC CỦA KẺ SỐNG VÀ NGƯỜI ĐÃ QUÁ CỐ

A) Bảng Lục Thập Hoa Giáp Tý và Cung Phi của Tam Nguyên

B) Quan niệm về Ngũ Hành

C) Quan niệm về Bát Quái

D) Quan niệm về Thiên Can

E) Quan niệm về Địa Chi

F) Quan niệm về Tháng

G) Quan niệm về Ngày

H) Quan niệm về Giờ

A) Bảng lục thập hoa giáp nằm trong tam nguyên đồ

Bảng LỤC THẬP HOA GIÁP TÝ theo Ngũ Hành và cung Bát Quái, mặc dầu tư Giáp Tý này qua Giáp Tý khác.

Về việc Hôn nhân, Tang lễ thì Ngũ Hành cũng giống như nhau, nhưng cung Bát Quái lại thay đổi theo mỗi nguyên là sáu mươi năm (60) khác nhau, để hiểu quan niệm của người xưa về việc Ky và Hợp cho kẻ Sống cũng như kẻ Chết, cung BÁT QUÁI được coi là cung PHI. Liên quan đến cả việc đặt Hướng Âm Phần (mồ mả).

Muốn rõ ràng chúng ta chia LỤC THẬP HOA GIÁP TÝ ra làm ba thời kỳ khác nhau, mà mỗi thời kỳ là 60 năm, lấy năm GIÁP TÝ bắt đầu và tận cùng là năm QUÝ HỢI. Mỗi thời kỳ 60 năm gọi là một NGUYÊN và ba Nguyên (Thượng, Trung, Hạ) hợp lại thành một hội 180 năm như sau:

1. Thượng Nguyên (1864-1923)

2. Trung Nguyên (1924-1983)

3. Hạ Nguyên (1984 - 2043)

Dưới đây là bảng lập thành TAM NGUYÊN đã ấn định các cung Bát Quái và Ngũ Hành, không thay đổi như sau:

1. Thượng Nguyên kể từ năm 1864 đến năm 1923, Giáp Tý đến Quý Hợi.

Dương lịch	Tuổi âm lịch	Ngũ Hành	Cung Bát Quái	Cung Phi	
				Nam	Nữ
1864	Giáp Tý	Kim	Chấn	Nam Khảm	Nữ Cấn
1865	Ất Sửu	Kim	Tốn	Nam Ly	Nữ Càn
1866	Bính Dần	Hỏa	Khảm	Nam Cấn	Nữ Đoài
1867	Đinh Mão	Hỏa	Càn	Nam Đoài	Nữ Cấn
1868	Mậu Thìn	Mộc	Đoài	Nam Càn	Nữ Ly
1869	Kỷ Tỵ	Mộc	Cấn	Nam Khôn	Nữ Khảm
1870	Canh Ngọ	Thổ	Ly	Nam Tốn	Nữ Khôn
1871	Tân Mùi	Thổ	Khảm	Nam Chấn	Nữ Chấn
1872	Nhâm Thân	Kim	Khôn	Nam Khôn	Nữ Tốn
1873	Quý Dậu	Kim	Chấn	Nam Khảm	Nữ Cấn
1874	Giáp Tuất	Hỏa	Càn	Nam Ly	Nữ Càn
1875	Ất Hợi	Hỏa	Đoài	Nam Cấn	Nữ Đoài
1876	Bính Tý	Thủy	Cấn	Nam Đoài	Nữ Cấn
1877	Đinh Sửu	Thủy	Ly	Nam Càn	Nữ Ly
1878	Mậu Dần	Thổ	Khảm	Nam Khôn	Nữ Khảm
1879	Kỷ Mão	Thổ	Khôn	Nam Tốn	Nữ Khôn
1880	Canh Thìn	Kim	Chấn	Nam Chấn	Nữ Chấn
1881	Tân Tỵ	Kim	Tốn	Nam Khôn	Nữ Tốn
1882	Nhâm Ngọ	Mộc	Ly	Nam Khảm	Nữ Cấn

Dương lịch	Tuổi âm lịch	Ngũ Hành	Cung Bát Quái	Cung Phi	
				Nam	Nữ
1883	Quý Mùi	Mộc	Càn	Nam Ly	Nữ Càn
1884	Giáp Thân	Thủy	Khôn	Nam Cấn	Nữ Đoài
1885	Ất Dậu	Thủy	Chấn	Nam Đoài	Nữ Cấn
1886	Bính Tuất	Thổ	Tốn	Nam Càn	Nữ Ly
1887	Đinh Hợi	Thổ	Cấn	Nam Khôn	Nữ Khảm
1888	Mậu Tý	Hỏa	Càn	Nam Tốn	Nữ Khôn
1889	Kỷ Sửu	Hỏa	Đoài	Nam Chấn	Nữ Chấn
1890	Canh Dần	Mộc	Cấn	Nam Khôn	Nữ Tốn
1891	Tân Mão	Mộc	Ly	Nam Khảm	Nữ Cấn
1892	Nhâm Thìn	Thủy	Khảm	Nam Ly	Nữ Càn
1893	Quý Tỵ	Thủy	Khôn	Nam Cấn	Nữ Đoài
1894	Giáp Ngọ	Kim	Ly	Nam Đoài	Nữ Cấn
1895	Ất Mùi	Kim	Khảm	Nam Càn	Nữ Ly
1896	Bính Thân	Hỏa	Khôn	Nam Khôn	Nữ Khảm
1897	Đinh Dậu	Hỏa	Chấn	Nam Tốn	Nữ Khôn
1898	Mậu Tuất	Mộc	Tốn	Nam Chấn	Nữ Chấn
1899	Kỷ Hợi	Mộc	Cấn	Nam Khôn	Nữ Tốn
1900	Canh Tý	Thổ	Càn	Nam Khảm	Nữ Cấn
1901	Tân Sửu	Thổ	Đoài	Nam Ly	Nữ Càn
1902	Nhâm Dần	Kim	Cấn	Nam Cấn	Nữ Đoài
1903	Quý Mão	Kim	Ly	Nam Đoài	Nữ Cấn

Dương lịch	Tuổi âm lịch	Ngũ Hành	Cung Bát Quái	Cung Phi	
				Nam	Nữ
1904	Giáp Thìn	Hỏa	Tốn	Nam Càn	Nữ Ly
1905	Ất Tỵ	Hỏa	Đoài	Nam Khôn	Nữ Khảm
1906	Bính Ngọ	Thủy	Càn	Nam Tốn	Nữ Khôn
1907	Đinh Mùi	Thủy	Đoài	Nam Chấn	Nữ Chấn
1908	Mậu Thân	Thổ	Cấn	Nam Khôn	Nữ Tốn
1909	Kỷ Dậu	Thổ	Ly	Nam Khảm	Nữ Cấn
1910	Canh Tuất	Kim	Khảm	Nam Ly	Nữ Càn
1911	Tân Hợi	Kim	Khôn	Nam Cấn	Nữ Đoài
1912	Nhâm Tý	Mộc	Chấn	Nam Đoài	Nữ Cấn
1913	Quý Sửu	Mộc	Tốn	Nam Càn	Nữ Ly
1914	Giáp Dần	Thủy	Cấn	Nam Khôn	Nữ Khảm
1915	Ất Mão	Thủy	Ly	Nam Tốn	Nữ Khôn
1916	Bính Thìn	Thổ	Khảm	Nam Chấn	Nữ Chấn
1917	Đinh Tỵ	Thổ	Khôn	Nam Khôn	Nữ Tốn
1918	Mậu Ngọ	Hỏa	Chấn	Nam Khảm	Nữ Cấn
1919	Kỷ Mùi	Hỏa	Tốn	Nam Ly	Nữ Càn
1920	Canh Thân	Mộc	Khôn	Nam Cấn	Nữ Đoài
1921	Tân Dậu	Mộc	Càn	Nam Đoài	Nữ Cấn
1922	Nhâm Tuất	Thủy	Đoài	Nam Càn	Nữ Ly
1923	Quý Hợi	Thủy	Cấn	Nam Khôn	Nữ Khảm

2. Trung Nguyên kể từ năm 1924 đến năm 1983, Giáp Tý đến Quý Hợi

Dương lịch	Tuổi âm lịch	Ngũ Hành	Cung Bát Quái	Cung Phi	
				Nam	Nữ
1924	Giáp Tý	Kim	Chấn	Nam Tốn	Nữ Khôn
1925	Ất Sửu	Kim	Tốn	Nam Chấn	Nữ Chấn
1926	Bính Dần	Hỏa	Khảm	Nam Khôn	Nữ Tốn
1927	Đinh Mão	Hỏa	Càn	Nam Khảm	Nữ Cấn
1928	Mậu Thìn	Mộc	Đoài	Nam Ly	Nữ Càn
1929	Kỷ Tỵ	Mộc	Cấn	Nam Cấn	Nữ Đoài
1930	Canh Ngọ	Thổ	Ly	Nam Đoài	Nữ Cấn
1931	Tân Mùi	Thổ	Khảm	Nam Càn	Nữ Ly
1932	Nhâm Thân	Kim	Khôn	Nam Khôn	Nữ Khảm
1933	Qúy Dậu	Kim	Chấn	Nam Tốn	Nữ Khôn
1934	Giáp Tuất	Hỏa	Càn	Nam Chấn	Nữ Chấn
1935	Ất Hợi	Hỏa	Đoài	Nam Khôn	Nữ Tốn
1936	Bính Tý	Thủy	Cấn	Nam Khảm	Nữ Cấn
1937	Đinh Sửu	Thủy	Ly	Nam Ly	Nữ Càn
1938	Mậu Dần	Thổ	Khảm	Nam Cấn	Nữ Đoài
1939	Kỷ Mão	Thổ	Khôn	Nam Đoài	Nữ Cấn
1940	Canh Thìn	Kim	Chấn	Nam Càn	Nữ Ly
1941	Tân Tỵ	Kim	Tốn	Nam Khôn	Nữ Khảm
1942	Nhâm Ngọ	Mộc	Ly	Nam Tốn	Nữ Khôn

Dương lịch	Tuổi âm lịch	Ngũ Hành	Cung Bát Quái	Cung Phi	
				Nam	Nữ
1943	Quý Mùi	Mộc	Càn	Nam Chấn	Nữ Chấn
1944	Giáp Thân	Thủy	Khôn	Nam Khôn	Nữ Tốn
1945	Ất Dậu	Thủy	Chấn	Nam Khảm	Nữ Cấn
1946	Bính Tuất	Thổ	Tốn	Nam Ly	Nữ Càn
1947	Đinh Hợi	Thổ	Cấn	Nam Cấn	Nữ Đoài
1948	Mậu Tý	Hỏa	Càn	Nam Đoài	Nữ Cấn
1949	Kỷ Sửu	Hỏa	Đoài	Nam Càn	Nữ Ly
1950	Canh Dần	Mộc	Cấn	Nam Khôn	Nữ Khảm
1951	Tân Mão	Mộc	Ly	Nam Tốn	Nữ Khôn
1952	Nhâm Thìn	Thủy	Khảm	Nam Chấn	Nữ Chấn
1953	Quý Tỵ	Thủy	Khôn	Nam Khôn	Nữ Tốn
1954	Giáp Ngọ	Kim	Ly	Nam Khảm	Nữ Cấn
1955	Ất Mùi	Kim	Khảm	Nam Ly	Nữ Càn
1956	Bính Thân	Hỏa	Khôn	Nam Cấn	Nữ Đoài
1957	Đinh Dậu	Hỏa	Chấn	Nam Đoài	Nữ Cấn
1958	Mậu Tuất	Mộc	Tốn	Nam Càn	Nữ Ly
1959	Kỷ Hợi	Mộc	Cấn	Nam Khôn	Nữ Khảm
1960	Canh Tý	Thổ	Càn	Nam Tốn	Nữ Khôn
1961	Tân Sửu	Thổ	Đoài	Nam Chấn	Nữ Chấn
1962	Nhâm Dần	Kim	Cấn	Nam Khôn	Nữ Tốn
1963	Quý Mão	Kim	Ly	Nam Khảm	Nữ Cấn

Dương lịch	Tuổi âm lịch	Ngũ Hành	Cung Bát Quái	Cung Phi	
				Nam	Nữ
1964	Giáp Thìn	Hỏa	Tốn	Nam Ly	Nữ Càn
1965	Ất Tỵ	Hỏa	Đoài	Nam Cấn	Nữ Đoài
1966	Bính Ngọ	Thủy	Càn	Nam Đoài	Nữ Cấn
1967	Đinh Mùi	Thủy	Đoài	Nam Càn	Nữ Ly
1968	Mậu Thân	Thổ	Cấn	Nam Khôn	Nữ Khảm
1969	Kỷ Dậu	Thổ	Ly	Nam Tốn	Nữ Khôn
1970	Canh Tuất	Kim	Khảm	Nam Chấn	Nữ Chấn
1971	Tân Hợi	Kim	Khôn	Nam Khôn	Nữ Tốn
1972	Nhâm Tý	Mộc	Chấn	Nam Khảm	Nữ Cấn
1973	Quý Sửu	Mộc	Tốn	Nam Ly	Nữ Càn
1974	Giáp Dần	Thủy	Cấn	Nam Cấn	Nữ Đoài
1975	Ất Mão	Thủy	Ly	Nam Đoài	Nữ Cấn
1976	Bính Thìn	Thổ	Khảm	Nam Càn	Nữ Ly
1977	Đinh Tỵ	Thổ	Khôn	Nam Khôn	Nữ Khảm
1978	Mậu Ngọ	Hỏa	Chấn	Nam Tốn	Nữ Khôn
1979	Kỷ Mùi	Hỏa	Tốn	Nam Chấn	Nữ Chấn
1980	Canh Thân	Mộc	Khôn	Nam Khôn	Nữ Tốn
1981	Tân Dậu	Mộc	Càn	Nam Khảm	Nữ Cấn
1982	Nhâm Tuất	Thủy	Đoài	Nam Ly	Nữ Càn
1983	Quý Hợi	Thủy	Cấn	Nam Cấn	Nữ Đoài

3. Hạ Nguyên kể từ năm 1984 đến năm 2043, Giáp Tý đến Quý Hợi

Dương lịch	Tuổi âm lịch	Ngũ Hành	Cung Bát Quái	Cung Phi	
				Nam	Nữ
1984	Giáp Tý	Kim	Chấn	Nam Đoài	Nữ Cấn
1985	Ất Sửu	Kim	Tốn	Nam Càn	Nữ Ly
1986	Bính Dần	Hỏa	Khảm	Nam Khôn	Nữ Khảm
1987	Đinh Mão	Hỏa	Càn	Nam Tốn	Nữ Khôn
1988	Mậu Thìn	Mộc	Đoài	Nam Chấn	Nữ Chấn
1989	Kỷ Tỵ	Mộc	Cấn	Nam Khôn	Nữ Tốn
1990	Canh Ngọ	Thổ	Ly	Nam Khảm	Nữ Cấn
1991	Tân Mùi	Thổ	Khảm	Nam Ly	Nữ Càn
1992	Nhâm Thân	Kim	Khôn	Nam Cấn	Nữ Đoài
1993	Quý Dậu	Kim	Chấn	Nam Đoài	Nữ Cấn
1994	Giáp Tuất	Hỏa	Càn	Nam Càn	Nữ Ly
1995	Ất Hợi	Hỏa	Đoài	Nam Khôn	Nữ Khảm
1996	Bính Tý	Thủy	Cấn	Nam Tốn	Nữ Khôn
1997	Đinh Sửu	Thủy	Ly	Nam Chấn	Nữ Chấn
1998	Mậu Dần	Thổ	Khảm	Nam Khôn	Nữ Tốn
1999	Kỷ Mão	Thổ	Khôn	Nam Khảm	Nữ Cấn
2000	Canh Thìn	Kim	Chấn	Nam Ly	Nữ Càn
2001	Tân Tỵ	Kim	Tốn	Nam Cấn	Nữ Đoài
2002	Nhâm Ngọ	Mộc	Ly	Nam Đoài	Nữ Cấn

Dương lịch	Tuổi âm lịch	Ngũ Hành	Cung Bát Quái	Cung Phi	
				Nam	Nữ
2003	Quý Mùi	Mộc	Càn	Nam Càn	Nữ Ly
2004	Giáp Thân	Thủy	Khôn	Nam Khôn	Nữ Khảm
2005	Ất Dậu	Thủy	Chấn	Nam Tốn	Nữ Khôn
2006	Bính Tuất	Thổ	Tốn	Nam Chấn	Nữ Chấn
2007	Đinh Hợi	Thổ	Cấn	Nam Khôn	Nữ Tốn
2008	Mậu Tý	Hỏa	Càn	Nam Khảm	Nữ Cấn
2009	Kỷ Sửu	Hỏa	Đoài	Nam Ly	Nữ Càn
2010	Canh Dần	Mộc	Cấn	Nam Cấn	Nữ Đoài
2011	Tân Mão	Mộc	Ly	Nam Đoài	Nữ Cấn
2012	Nhâm Thìn	Thủy	Khảm	Nam Càn	Nữ Ly
2013	Quý Tỵ	Thủy	Khôn	Nam Khôn	Nữ Khảm
2014	Giáp Ngọ	Kim	Ly	Nam Tốn	Nữ Khôn
2015	Ất Mùi	Kim	Khảm	Nam Chấn	Nữ Chấn
2016	Bính Thân	Hỏa	Khôn	Nam Khôn	Nữ Tốn
2017	Đinh Dậu	Hỏa	Chấn	Nam Khảm	Nữ Cấn
2018	Mậu Tuất	Mộc	Tốn	Nam Ly	Nữ Càn
2019	Kỷ Hợi	Mộc	Cấn	Nam Cấn	Nữ Đoài
2020	Canh Tý	Thổ	Càn	Nam Đoài	Nữ Cấn
2021	Tân Sửu	Thổ	Đoài	Nam Càn	Nữ Ly
2022	Nhâm Dần	Kim	Cấn	Nam Khôn	Nữ Khảm
2023	Quý Mão	Kim	Ly	Nam Tốn	Nữ Khôn

Dương lịch	Tuổi âm lịch	Ngũ Hành	Cung Bát Quái	Cung Phi	
				Nam	Nữ
2024	Giáp Thìn	Hỏa	Tốn	Nam Chấn	Nữ Chấn
2025	Ất Tỵ	Hỏa	Đoài	Nam Khôn	Nữ Tốn
2026	Bính Ngọ	Thủy	Càn	Nam Khảm	Nữ Cấn
2027	Đinh Mùi	Thủy	Đoài	Nam Ly	Nữ Càn
2028	Mậu Thân	Thổ	Cấn	Nam Cấn	Nữ Đoài
2029	Kỷ Dậu	Thổ	Ly	Nam Đoài	Nữ Cấn
2030	Canh Tuất	Kim	Khảm	Nam Càn	Nữ Ly
2031	Tân Hợi	Kim	Khôn	Nam Khôn	Nữ Khảm
2032	Nhâm Tý	Mộc	Chấn	Nam Tốn	Nữ Khôn
2033	Quý Sửu	Mộc	Tốn	Nam Chấn	Nữ Chấn
2034	Giáp Dần	Thủy	Cấn	Nam Khôn	Nữ Tốn
2035	Ất Mão	Thủy	Ly	Nam Khảm	Nữ Cấn
2036	Bính Thìn	Thổ	Khảm	Nam Ly	Nữ Càn
2037	Đinh Tỵ	Thổ	Khôn	Nam Cấn	Nữ Đoài
2038	Mậu Ngọ	Hỏa	Chấn	Nam Đoài	Nữ Cấn
2039	Kỷ Mùi	Hỏa	Tốn	Nam Càn	Nữ Ly
2040	Canh Thân	Mộc	Khôn	Nam Khôn	Nữ Khảm
2041	Tân Dậu	Mộc	Càn	Nam Tốn	Nữ Khôn
2042	Nhâm Tuất	Thủy	Đoài	Nam Chấn	Nữ Chấn
2043	Quý Hợi	Thủy	Cấn	Nam Khôn	Nữ Tốn

Chúng ta cùng lưu ý cung Bát Quái đã ấn định không thay đổi và Nam hay Nữ chung một tuổi đều giống như nhau. Thí dụ Thượng, Trung, Hạ Nguyên, tuổi Giáp Tý đều thuộc Chấn cả, không thay đổi như cung PHI.

B) Ngũ Hành

Ngũ Hành gồm có KIM (loại vàng bạc hoặc sắt, thép), MỘC (loại cây cỏ), THỦY (loại sông, biển, không khí), HỎA (loại lửa, ánh sáng) và THỔ (loại núi non, cát bụi). Các loại này đều có hợp và tan, xung khắc, bồi bổ cho nhau được phân ra như sau:

1. Ngũ Hành tương sinh là tốt

Kim sinh Thủy (hay **Thủy đắc Kim**)

Thủy sinh Mộc (hay **Mộc đắc Thủy**)

Mộc sinh Hỏa (hay **Hỏa đắc Mộc**)

Hỏa sinh Thổ(hay **Thổ đắc Hỏa**)

Thổ sinh Kim (hay **Kim đắc Thổ**)

2. Ngũ Hành tương khắc là xấu

Kim khắc Mộc (hay **Mộc gặp** phải Kim tất nhiên Mộc phải khô héo).

Mộc khắc Thổ (hay Thổ gặp phải Mộc ắt Thổ hết màu hết mỡ).

Thổ khắc Thủy (hay Thủy gặp phải Thổ tất nhiên bị ngăn, hoặc phá tan).

Thủy khắc Hỏa (hay Hỏa gặp Thủy thì Hỏa phải tắt, hoặc là cho nước sôi).

Hỏa khắc Kim (hay Kim khắc Hỏa, vì vàng bạc gặp lửa ắt phải biến hình).

3. Ngũ Hành tị hòa không hại

Ví như Kim kiến Kim, Mộc kiến Mộc, Thổ kiến Thổ, Thủy kiến Thủy, Hỏa kiến Hỏa.

C) Bát Quái

Có trên dưới, có tả, có hữu, có trước và có sau, nên gọi là VŨ. Có xưa, có nay và có tương lai nên gọi là TRỤ. Tóm lại, VŨ TRỤ là Thế giới. Trong VŨ TRỤ có ánh sáng, có tối tăm, có ngày đêm, mưa gió, sông hồ, ao rạch, có mưa nắng và sấm chớp, nên luận thành Bát Quái, gồm có:

Càn, Khảm, Cấn, Chấn, Tốn, Ly, Khôn và Đoài.

– Bát Quái được đặt vào các vị trí và tượng trưng cho các nét như sau:

1. Ví trí và tượng trưng của Bát Quái.

CÀN – Tại hướng Tây Bắc, tượng trưng Trời, cha, mặt trời, ban ngày, ánh sáng, phái Nam, thuộc Dương Kim.

KHẢM – Tại Chính Bắc, tượng trưng Nước, con trai thứ (Thứ nam), thuộc Dương Thủy.

CẤN – Tại Đông Bắc, tượng trưng Non núi, con trai Út (Thiếu Nam), thuộc Dương Thổ.

CHẤN – Tại Chính Đông, tượng trưng gió bão (giông tố), con gái trưởng (Trưởng Nữ), thuộc Âm Mộc.

Ly – Tại Chính Nam, tượng trưng Lửa, con gái Thứ (Thứ Nữ), thuộc Âm Hỏa.

KHÔN – Tại hướng Tây Nam, tượng trưng ĐẤT, mẹ, mặt trăng, ban đêm, bóng tối, phái nữ, thuộc Âm Thổ.

ĐOÀI – Tại Chính Tây, tượng trưng hồ ao, sông rạch, con gái Út (Thiếu Âm), Âm Kim.

2. Vị trí tốt của Bát Quái đối với dương cơ và mồ mả, hôn nhân (cung phi).

TUỔI CÀN:

Gặp hướng hoặc tuổi cung Đoài là được Sinh Khí, rất tốt lành.

Gặp hướng hoặc tuổi cung Khôn là được Phước Đức, rất tốt lành.

Gặp hướng hoặc tuổi cung Cấn là được Thiên Y, tốt lành.

Gặp hướng hoặc tuổi cung Càn là được Phục Vi, bình an.

TUỔI KHẢM:

Gặp hướng hoặc tuổi cung Tốn là được Sinh Khí, rất tốt lành.

Gặp hướng hoặc tuổi cung Ly là được Phước Đức, rất tốt lành.

Gặp hướng hoặc tuổi cung Chấn là được Thiên Y, tốt lành.

Gặp hướng hoặc tuổi cung Khảm là được Phục Vi, bình an.

TUỔI CẤN:

Gặp hướng hoặc tuổi cung Khôn là được Sinh Khí, rất tốt lành.

Gặp hướng hoặc tuổi cung Đoài là được Phước Đức, rất tốt lành.

Gặp hướng hoặc tuổi cung Càn là được Thiên Y, tốt lành.

Gặp hướng hoặc tuổi cung Cấn là được Phục Vi, bình an.

TUỔI CHẤN:

Gặp hướng hoặc tuổi cung Ly là được Sinh Khí, rất tốt lành.

Gặp hướng hoặc tuổi cung Tốn là được Phước Đức, rất tốt lành.

Gặp hướng hoặc tuổi cung Khảm là được Thiên Y, tốt lành.

Gặp hướng hoặc tuổi cung Chấn là được Phục Vi, bình an.

TUỔI TỐN:

Gặp hướng hoặc tuổi cung Khảm là được Sinh Khí, rất tốt lành.

Gặp hướng hoặc tuổi cung Chấn là được Phước Đức, rất tốt lành.

Gặp hướng hoặc tuổi cung Tốn là được Thiên Y, tốt lành.

Gặp hướng hoặc tuổi cung Ly là được Phục Vi, bình an.

TUỔI LY:

Gặp hướng hoặc tuổi cung Chấn là được Sinh Khí, rất tốt lành.

Gặp hướng hoặc tuổi cung Khảm là được Phước Đức, rất tốt lành.

Gặp hướng hoặc tuổi cung Tốn là được Thiên Y, tốt lành.

Gặp hướng hoặc tuổi cung Ly là được Phục Vi, bình an.

TUỔI KHÔN:

Gặp hướng hoặc tuổi cung Cấn là được Sinh Khí, rất tốt lành.

Gặp hướng hoặc tuổi cung Càn là được Phước Đức, rất tốt lành.

Gặp hướng hoặc tuổi cung Đoài là được Thiên Y, tốt lành.

Gặp hướng hoặc tuổi cung Khôn là được Phục Vi, bình an.

TUỔI ĐOÀI:

Gặp hướng hoặc tuổi cung Càn là được Sinh Khí, rất tốt lành.

Gặp hướng hoặc tuổi cung Cấn là được Phước Đức, rất tốt lành.

Gặp hướng hoặc tuổi cung Khôn là được Thiên Y, tốt lành.

Gặp hướng hoặc tuổi cung Đoài là được Phục Vi, bình an.

3. Vị trí xấu của Bát Quái cho dương cơ mồ mả và hôn nhân (cung phi).

TUỔI CÀN:

Gặp hướng hoặc tuổi cung Chấn là Ngũ Quỷ, trong nhà lục đục, rất xấu.

Gặp hướng hoặc tuổi cung Khảm là Lục Sát, có tang thương, nguy hiểm.

Gặp hướng hoặc tuổi cung Tốn là Họa Hại, bị táng gia bại sản, tù tội.

Gặp hướng hoặc tuổi cung Ly là Tuyệt Mệnh, bị tang thương biến đổi.

TUỔI KHẢM:

Gặp hướng hoặc tuổi cung Cấn là Ngũ Quỷ, trong nhà lục đục, không an.

Gặp hướng hoặc tuổi cung Càn là Lục Sát, có tang thương, nguy hại.

Gặp hướng hoặc tuổi cung Đoài là Họa Hại, bị táng gia bại sản, tù tội.

Gặp hướng hoặc tuổi cung Khôn là Tuyệt Mệnh, bị tang thương biến đổi.

TUỔI CẤN:

Gặp hướng hoặc tuổi cung Khảm là Ngũ Quỷ, trong nhà lục đục, không an.

Gặp hướng hoặc tuổi cung Chấn là Lục Sát, có tang thương, nguy hại.

Gặp hướng hoặc tuổi cung Ly là Họa Hại, bị táng gia bại sản, tù tội.

Gặp hướng hoặc tuổi cung Tốn là Tuyệt Mệnh, bị tang thương biến đổi.

TUỔI CHẤN:

Gặp hướng hoặc tuổi cung Càn là Ngũ Quỷ, trong nhà lục đục, không an.

Gặp hướng hoặc tuổi cung Cấn là Lục Sát, có tang thương, nguy hại.

Gặp hướng hoặc tuổi cung Khôn là Họa Hại, bị táng gia bại sản, tù tội.

Gặp hướng hoặc tuổi cung Đoài là Tuyệt Mệnh, bị tang thương biến đổi.

TUỔI TỐN:

Gặp hướng hoặc tuổi cung Khôn là Ngũ Quỷ, trong nhà lục đục, không an.

Gặp hướng hoặc tuổi cung Đoài là Lục Sát, có tang thương, nguy hại.

Gặp hướng hoặc tuổi cung Càn là Họa Hại, bị táng gia bại sản, tù tội.

Gặp hướng hoặc tuổi cung Cấn là Tuyệt Mệnh, bị tang thương biến đổi.

TUỔI LY:

Gặp hướng hoặc tuổi cung Đoài là Ngũ Quỷ, trong nhà lục đục, không an.

Gặp hướng hoặc tuổi cung Khôn là Lục Sát, có tang thương, nguy hại.

Gặp hướng hoặc tuổi cung Cấn là Họa Hại, bị táng gia bại sản, tù tội.

Gặp hướng hoặc tuổi cung Càn là Tuyệt Mệnh, bị tang thương biến đổi.

TUỔI KHÔN:

Gặp hướng hoặc tuổi cung Tốn là Ngũ Quỷ, trong nhà lục đục, không an.

Gặp hướng hoặc tuổi cung Ly là Lục Sát, có tang thương, nguy hại.

Gặp hướng hoặc tuổi cung Chấn là Họa Hại, bị táng gia bại sản, tù tội.

Gặp hướng hoặc tuổi cung Khảm là bị tang thương biến đổi.

TUỔI ĐOÀI:

Gặp hướng hoặc tuổi cung Ly là Ngũ Quỷ, trong nhà lục đục, không an.

Gặp hướng hoặc tuổi cung Tốn là Lục Sát, có tang thương, nguy hại.

Gặp hướng hoặc tuổi cung Khảm là Họa Hại, bị táng gia bại sản, tù tội.

Gặp hướng hoặc tuổi cung Chấn là Tuyệt Mệnh, bị tang thương biến đổi.

D) Quan niệm về Thiên Can

Thiên can có nghĩa là cái GỐC hoặc cái CÂN của TRỜI, được chia ra 10 rẽ nhỏ: Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm và Quý. Mười Can này đều sở thuộc vào Ngũ Hành, phương hướng và màu sắc, âm dương, xung hợp như sau:

1. Thiên Can sở thuộc Ngũ Hành phương hướng, sắc thái và lục thù:

– Giáp và Ất thuộc Mộc, ứng về hướng Đông, cung Chấn, Thanh Long, màu xanh.

– Bính và Đinh thuộc Hỏa, ứng về phương Nam, cung Ly, Chu Tước, màu Đỏ.

– Canh và Tân thuộc Kim, ứng về hướng Tây cung Đoài, Bạch Hổ, màu Trắng.

– Nhâm và Quý thuộc Thủy, ứng về hướng Bắc, cung Khảm, Huyền Vũ, màu Đen.

– Mậu và Kỷ thuộc Thổ, ứng vào Trung Cung (giữa Vũ Trụ), bốn phương và tám hướng đều châu vào, tượng trưng cho màu vàng, Mậu thuộc Câu Trân. Kỷ thuộc Đằng Xà.

2. Thiên Can sở thuộc Âm Dương.

a. Dương Can.

Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm.

b. Âm Can

Ất, Đinh, Kỷ, Tân, Quý

3. Thiên Can xung hợp

a. Thiên Can tương hợp là tốt

Giáp hợp Kỷ hoặc ngược lại (Kỷ hợp Giáp)

Ất hợp Canh hoặc ngược lại

Bính hợp Tân hoặc ngược lại

Đinh hợp Nhâm hoặc ngược lại

Mậu hợp Quý hoặc ngược lại

Kỷ hợp Giáp hoặc ngược lại

Canh hợp Ất hoặc ngược lại

Tân hợp Bính hoặc ngược lại

Nhâm hợp Đinh hoặc ngược lại

Quý hợp Mậu hoặc ngược lại.

b. Thiên Can xung phá là xấu.

Giáp phá Canh hoặc ngược lại (Canh phá Giáp)

Ất phá Tân hoặc ngược lại

Bính phá Nhâm hoặc ngược lại

Đinh phá Quý hoặc ngược lại

Mậu phá Giáp hoặc ngược lại

Kỷ phá Ất hoặc ngược lại

Canh phá Bính hoặc ngược lại

Tân phá Đinh hoặc ngược lại

Ất phá Tân hoặc ngược lại

Nhâm phá Mậu hoặc ngược lại

Quý phá Kỷ hoặc ngược lại

E) Luận về Địa Chi

Địa Chi có nghĩa là cái nhánh của ĐẤT, được chia thành 12 nhánh, cũng gọi là cung hoặc Tuổi như sau: Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất và Hợi.

Địa Chi cũng sở thuộc Ngũ Hành, phương hướng màu sắc, thời tiết, âm dương, xung hợp như sau:

1. Địa Chi sở thuộc Ngũ Hành, phương sắc thái, thời tiết và Thập nhị thú

– Cung TÝ thuộc Thủy, Chính Bắc, màu đen, thuộc tháng Mười Một, ứng tượng con Chuột.

– Cung SỬU thuộc Thổ, Bắc Đông Bắc, màu vàng, thuộc tháng Chạp, ứng tượng con Trâu.

– Cung DẦN thuộc **Mộc, Đông Bắc**, màu xanh, thuộc tháng Giêng (Âm lịch), **ứng tượng** con Cọp.

– Cung MÃO thuộc **Mộc, Chính** Đông, màu xanh, thuộc tháng Hai, ứng **tượng con Mèo.**

– Cung THÌN thuộc **Thổ, Đông** Đông Nam, màu vàng, thuộc tháng Ba, **ứng tượng** con Rồng.

– Cung TỴ thuộc Hỏa, **Đông Nam**, màu đỏ, thuộc tháng Tư, ứng tượng con Rắn.

– Cung NGỌ thuộc **Hỏa, Chính** Nam, màu đỏ, thuộc tháng Năm, ứng tượng con **Ngựa.**

– Cung MÙI thuộc **Thổ, Nam** Tây Nam, màu vàng, thuộc tháng Sáu, ứng **tượng con Dê.**

– Cung THÂN thuộc **Kim, Tây** Nam, màu trắng, thuộc tháng Bảy, ứng **tượng con Khỉ.**

– Cung DẬU thuộc **Kim, Chính** Tây, màu trắng, thuộc tháng Tám, ứng **tượng con** Gà.

– Cung TUẤT thuộc **Thủy, Tây** Tây Bắc, màu vàng, thuộc tháng Chín, ứng **tượng con** Chó.

– Cung HỢI thuộc **Thủy, Bắc** Tây Bắc, màu đen, thuộc tháng Mười, ứng **tượng con** Heo (Lợn).

Lưu ý rằng bốn cung **Thìn,** Tuất, Sửu, Mùi đều thuộc THỔ, ứng vào **Trung cung Mậu** Kỷ.



2. Địa Chi thuộc âm dương

a. Dương Chi

Tý, Dần, Thìn, Ngọ, Thân, Tuất

b. Âm Chi

Sửu, Mão, Tỵ, Mùi, Dậu, Hợi.

3. Địa Chi hợp, xung, hại và tuyệt cần nên dùng và tránh về mọi việc.

a. Tuổi tam hợp và ngày giờ tam hợp, hội thành cục là tốt.

Thân, Tý, Thìn hội thành Thủy cục

Tỵ, Dậu, Sửu hội thành Kim cục

Dần, Ngọ, Tuất hội thành Hỏa cục

Hợi, Mão, Mùi hội thành Mộc cục.

Để rõ căn nguyên, chúng ta thấy Tý đứng ở giữa, lấy Thủy làm chuẩn. Dậu ở giữa lấy Kim làm chuẩn. Ngọ là Hỏa và Mão là Mộc; còn mấy chi đứng bao quanh đều chịu ảnh hưởng nên được gọi là TAM HỢP. Người khuất thường gặp năm tháng ngày giờ hợp nhau thành Tam Tài.

b. Lục hợp của tuổi ngày giờ gặp được nhau là tốt.

Tuổi Tý hợp Sửu hoặc Sửu hợp Tý, chung cho cả ngày, giờ và tháng.

Tuổi Hợi hợp Dần hoặc Dần hợp Hợi, chung cho cả ngày, giờ và tháng.

Tuổi Mão hợp Tuất hoặc Tuất hợp Mão, chung cho cả ngày, giờ và tháng.

Tuổi Thìn hợp Dậu hoặc Dậu hợp Thìn, chung cho cả ngày, giờ và tháng.

Tuổi Tỵ hợp Thân hoặc Thân hợp Tỵ, chung cho cả ngày, giờ và tháng.

Tuổi Ngọ hợp Mùi hoặc Mùi hợp Ngọ, chung cho cả ngày, giờ và tháng.

Lưu ý rằng Tam hợp và Lục hợp rất tốt cho việc xuất hành, cầu tài, hôn nhân, xây cất hoặc sửa chữa đương cơ, ngược lại người bệnh nặng sắp sửa muốn tịch, chiếu theo tuổi lại hợp với tháng, ngày, giờ cho nên cửa miệng thế gian thường nói bóng bẩy, lịch sự rằng "Còn đang chờ giờ tốt để quy tiên".

c. Tứ tuyệt là xấu

Tuổi Tý tuyệt tuổi Tỵ, hoặc ngược lại Tỵ tuyệt Tý.

Tuổi Dậu tuyệt tuổi Dần, hoặc ngược lại.

Tuổi Mão tuyệt tuổi Thân, hoặc ngược lại.

Ngoài ra, các tuổi Thìn, Tuất, Sửu và Mùi không phạm tuyệt được gọi là Tứ Mộ. Tứ Mộ là tốt.

d. Tứ hành xung là xấu

Tý xung Ngọ, hoặc ngược lại. Tý thuộc Thủy và Ngọ thuộc Hỏa, khắc nhau.

Mão xung Dậu, hoặc ngược lại. Vì Mão thuộc Mộc và Dậu thuộc Kim, khắc nhau.

Dần xung Thân, hoặc ngược lại. Vì Dần thuộc Mộc và Dậu thuộc Kim, khắc nhau.

Tỵ xung Hợi, hoặc ngược lại. Vì Tỵ thuộc hỏa và Hợi thuộc Thủy, khắc nhau.

e. Lục hại là xấu

Tý hại Mùi và ngược lại (Mùi hại Tý)

Sửu hại Ngọ và ngược lại

Dần hại Tỵ và ngược lại

Mão hại Thìn và ngược lại

Hợi hại Thân và ngược lại

Tuất hại Dậu và ngược lại

F) Quan niệm về tháng.

Mỗi năm có 12 tháng, theo Âm lịch thì có tháng thiếu (29 ngày), tháng đủ (30 ngày) không có tháng 31 ngày như Dương lịch. Ngoài ra cứ 3 hoặc 4 năm dồn lại thành một tháng thừa mà thường gọi là tháng NHUẬN.

Tháng Nhuận được kể theo tháng cũ, để phù hợp với Thiên Can và Địa Chi. Thí dụ tháng Năm là Giáp Ngọ, thuộc năm Tân Hợi, thì tháng Năm Nhuận cũng vẫn là tháng Giáp Ngọ Nhuận, không thể tính qua tháng Sáu Ất Mùi được.

Để rõ căn nguyên ta tìm hiểu tháng theo Can, Chi, thuộc Ngũ Hành, màu sắc, xung hợp được phân tích ra như sau:

1. Phương pháp tính 12 tháng thuộc can chi Ngũ Hành và thập nhị thú.

Tháng Giêng là tháng Dần, tượng Cọp, thuộc hành Mộc của hướng Đông.

Tháng Hai là tháng Mão, tượng Mèo, thuộc hành Mộc của hướng Đông.

Tháng Ba là tháng Thìn, tượng Rồng, thuộc hành Thổ của hướng Vũ Trụ.

Tháng Tư là tháng Tỵ, tượng Rắn, thuộc hành Hỏa của hướng Nam.

Tháng Năm là tháng Ngọ, tượng Ngựa, thuộc hành Hỏa của hướng Nam.

Tháng Sáu là tháng Mùi, tượng Dê, thuộc hành Thổ của Trung Ương Vũ Trụ.

Tháng Bảy là tháng Thân, tượng Khỉ, thuộc hành Kim của hướng Tây.

Tháng Tám là tháng Dậu, tượng Gà, thuộc hành Kim của hướng Tây.

Tháng Chín là tháng Tuất, tượng Chó, thuộc hành Thổ của Trung Ương Vũ Trụ.

Tháng Mười là tháng Hợi, tượng Heo, thuộc hành Thủy của hướng Bắc.

Tháng Mười Một là tháng Tý, tượng Chuột, thuộc hành Thủy của hướng Bắc.

Tháng Chạp là tháng Sửu, tượng Trâu, thuộc hành Thổ của Trung Ương Vũ Trụ.

– Trên đây là nét ghi 12 tháng trong một năm, nhưng chúng ta thấy rằng có năm Tháng Giêng là tháng Giáp Dần, lại có năm là tháng Bính Dần, hoặc Mậu Dần, Canh Dần và Nhâm Dần, để biết tháng Giêng đó là thuộc hành Kim, hoặc hành Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ chẳng hạn, thì mở lịch sẽ rõ, nhưng cũng nên hiểu qua cách thức ra sao, để tiện dùng khi không sẵn lịch, theo mấy câu thơ như dưới đây:

Giáp, Kỷ chi niên Bính tắc thủ (năm Giáp hay năm Kỷ, thì lấy Bính Dần tháng Giêng).

– Ất, Canh Mậu vi đầu (Năm Ất hay năm Canh lấy Mậu Dần làm tháng Giêng)

– Bính, Tân, Canh Dần khởi (Năm Bính hay năm Tân tháng Giêng là Nhâm Dần).

– Đinh, Nhâm, Nhâm Dần cầu (Năm Đinh hay năm Nhâm tháng Giêng là Nhâm Dần).

– Mậu, Quý tiên khởi Giáp (Năm Mậu hay năm Quý bắt đầu tháng Giêng là Giáp Dần).

Khi đã rõ được tháng Giêng năm vào Can Chi nào rồi thì cứ tiếp tục mỗi tháng mỗi Can và mỗi Chi đi đôi cho đến tháng Chạp và tháng Sửu, cứ thế mà tính hoài.

Thí dụ: Năm Tân Hợi thấy Can Tân đứng đầu năm

đó thì biết ngay rằng tháng Giêng là Canh Dần, tháng Hai Tân mão, tháng Ba Nhâm Thìn, tháng Tư Quý Tỵ, tháng năm Giáp Ngọ, tháng Sáu Ất Mùi, tháng Bảy Bính Thân, tháng Tám Đinh Dậu, tháng Chín Mậu Tuất, tháng Mười Kỷ Hợi, tháng Mười Một Canh Tý và tháng Chạp là Tân Sửu.

Trường hợp gặp phải năm mà tính Can còn lơ lửng, thì cứ tiếp theo con Giáp, ví như năm Mậu Thân tháng Giêng là Giáp Dần, tất nhiên tháng Mười là Quý Hợi. Muốn bước qua tháng Mười Một phải tính bắt đầu con Giáp là Giáp Tý, rồi tháng Chạp là Ất Sửu. (Coi bảng Tam Nguyên để biết Ngũ Hành của tháng).

2. Danh từ của mười hai tháng trong một năm áp dụng trong bốn mùa.

Trong 12 tháng được chia ra là TỨ CÁ NGUYỆT, hợp với bốn mùa Xuân, Hạ, Thu, Đông. Ba tháng đầu của mỗi Cá nguyệt gọi là MẠNH. Mạnh có nghĩa là bắt đầu.

Ba tháng giữa của mỗi cá nguyệt gọi là TRỌNG. Trọng có nghĩa là giữa khoảng.

Ba tháng cuối của mỗi cá nguyệt gọi là QUÝ. Quý có nghĩa là sau cùng của 3 tháng.

Như vậy chúng ta thấy rằng:

Tháng Giêng là tháng Mạnh Xuân, đệ nhất cá nguyệt.

Tháng Hai là tháng Trọng Xuân, đệ nhất cá nguyệt.

Tháng Ba là tháng Quý Xuân, đệ nhất cá nguyệt.

Tháng Tư là tháng Mạnh Hạ, đệ nhị cá nguyệt.

Tháng Năm là tháng Trọng Hạ, đệ nhị cá nguyệt.

Tháng Sáu là tháng Quý Hạ, đệ nhị cá nguyệt.

Tháng Bảy là tháng Mạnh Thu, đệ tam cá nguyệt.

Tháng Tám là tháng Trọng Thu, đệ tam cá nguyệt.

Tháng Chín là tháng Quý Thu, đệ tam cá nguyệt.

Tháng Mười là tháng Mạnh Đông, đệ tứ cá nguyệt.

Tháng Mười Một là tháng Trọng Đông, đệ tứ cá nguyệt.

Tháng Chạp là tháng Quý Đông, đệ tứ cá nguyệt.

Trong 12 tháng thì ngày rằm tháng Giêng là Nguyên Tiêu. Ngày rằm là Trung Nguyên. Ngày rằm tháng Tám là Trung Thu.

3. Danh từ thời tiết năm trong mười hai tháng

Trong mười hai tháng gồm có hai mươi bốn TIẾT, cũng gọi là Tiết khí, hoặc thời tiết được phân ra mỗi tháng hai Tiết như sau:

Tháng Giêng có Tiết Lập Xuân và Tiết Vũ Thủy.

Tháng Hai có Tiết Kinh Chấp và Tiết Xuân Phân.

Tháng Ba có Tiết Thanh Minh và Tiết Cốc Vũ.

Tháng Tư có Tiết Lập Hạ và Tiết Tiểu Mãn.

Tháng Năm có Tiết Mang Chưởng và Tiết Hạ Chi.

Tháng Sáu là Tiết Tiểu Thử và Tiết Đại Thử.

Tháng Bảy là Tiết Lập Thu và Tiết Xử Nữ.

Tháng Tám là Tiết Bạch Lộ và Tiết Thu Phân.

Tháng Chín là Tiết Hàn Lộ và Tiết Sương Giáng.

Tháng Mười là Tiết Lập Đông và Tiết Tiểu Tuyết.

Tháng Mười Một là Tiết Đại Tuyết và Tiết Đông Chí.

Tháng Chạp là Tiết Tiểu Hàn và Tiết Đại Hàn.

Chúng ta cũng nên hiểu qua câu "TAM DƯƠNG KHA THÁI" mà người xưa thường nói, có nghĩa như sau: Kể từ ngày Đông Chí gọi là Nhất Dương Xuân, ngày Tiểu Hàn là Nhị Dương Xuân, đến ngày Đại Hàn là Tam Dương Xuân. Đầy đủ Tam Dương qua ngày thứ 15 hay 16 của Tiết Đại Hàn là Lập Xuân. Nếu ngày Nhất Dương Xuân nhằm phải ngày Giáp Tý thì hay trở gió, vì vậy mà Tào Tháo mới bị thất tại trận Xích Bích, do Khổng Minh cần phong và Chu Du phóng Hỏa. (Sẵn gió ngày Giáp Tý).

Ngoài ra muốn rõ ngày THANH MINH, thì cứ chiếu ngày Lập Xuân, mà đếm đủ 61 ngày là đúng Tiết Thanh Minh. Trong truyện Kim Vân Kiều cụ Nguyễn Du cũng đã có nhắc câu đó rằng: *"Thiều quang chín chục đã ngoài sáu mươi"*, trong đoạn ba chị em Thúy Kiều đi du Xuân.

Mỗi tiết bù hơn bù kém 15 ngày hoặc 16 ngày chuyển

qua chuyển lại để bù đắp vào tháng Nhuận, bởi vậy nên ngày Lập Xuân thường cứ vài năm mới khởi lại tháng Giêng.

G) Quan niệm về ngày

Theo như Dương lịch đã ấn định rõ ràng tháng nào có 30 ngày, tháng nào có 31 ngày trong một năm.

Riêng tháng Hai thì cứ cách khoảng Ba năm có 29 ngày, tổng cộng 366 ngày được gọi là năm NHUẬN. Thí dụ năm 1968 tháng Hai 29 ngày thì tới năm 1972 có 29 ngày, còn năm 1970 và 1971 chỉ có 28 ngày.

Nếu muốn tính trên gu bàn tay trái thị chúng ta thấy tháng Giêng, tháng Ba, tháng Năm, tháng Bảy đều nằm trên gu, tiếp trở lại tháng Tám trên gu ngón trỏ, tháng Mười trên gu ngón giữa và tháng Chạp trên gu ngón vô danh. Những tháng nào còn nằm trên gu là 31 ngày. Còn các tháng tiếp theo như tháng Hai không kể (vì đã rõ là 28 ngày hay 29 ngày rồi), tháng Tư nằm dưới khe ngón giữa và ngón vô danh, tháng Sáu nằm dưới ngón vô danh và ngón Út, tiếp theo tháng Chín nằm dưới khe ngón trỏ và ngón giữa, tháng Mười Một nằm dưới khe ngón tay giữa và vô danh. Trừ tháng Hai ra những tháng nằm dưới khe ngón tay đều chỉ có 30 ngày.

Theo như Âm lịch thì khác hẳn. Trong một năm có 12 tháng. Bù qua bù lại thì có sáu tháng 29 ngày và sáu tháng có 30 ngày. Tổng cộng lại chỉ có 354 ngày. Để theo kịp Thái Dương Hệ nên số ngày lẻ còn lại dồn

trong khoảng Bốn hoặc Năm năm tùy theo nhiều ít thành một tháng Nhuận.

Ngày của Âm lịch đều theo Can Chi, như nhằm ngày Giáp Dần thuộc hành Thủy (coi trong bảng TAM NGUYÊN) còn ứng với sao nào trong Nhị Thập Bát Tú hoặc Hoàng Đạo hay Hắc Đạo, ngày đó tốt hay xấu, đều đã có ghi trong cuốn lịch của mỗi năm, bằng chữ Hán trong lịch Tàu, tiếng Việt thì có Lịch Vạn Niên.

Soạn giả chú trọng dẫn giải về thể thức lễ nghi THỌ MAI GIA LỄ nên bắt buộc phải nêu những chi tiết cần thiết trong THỌ MAI GIA LỄ để áp dụng cho đúng mức, khỏi phải tìm tòi thắc mắc hỏi vậy, chẳng dám đi sâu vào vấn đề ngoại lệ.

H) Quan niệm về giờ.

Mỗi ngày có 24 giờ theo Dương lịch, bắt đầu từ không giờ (0.00 G) tức là đúng 12 giờ đêm, đến 12 giờ đêm ngày sau, tính trọn một ngày.

Theo như Âm lịch chỉ có 12 giờ, có nghĩa là cứ 2 giờ Dương lịch tính cho một giờ của Âm lịch và được đặt Danh từ cũng như sự phân chia giờ giấc như sau:

1. Danh từ của mười hai giờ âm lịch.

Giờ Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, thân, Dậu, Tuất và giờ Hợi.

2. Bảng phân chia giờ giấc

Chúng ta cũng lưu ý rằng Dương lịch ấn định từ 12 giờ khuya, được kể là lúc 0 giờ để bước qua ngày khác thì Âm lịch cũng phải bắt đầu giờ Tý là qua ngày mới,. chẳng nên lầm tưởng là lúc mười một giờ khuya, như vậy sẽ lạc hẳn hệ thống Âm Dương, còn làm mất vẻ Tôn Trọng giờ Giao Thừa của mỗi năm, lúc Âm Dương giao thái, vạn vật phát sinh. Để nhận chân coi bảng dưới đây:

– Đúng 12 giờ đêm đến 2 giờ sáng là giờ Tý. Trước 2 giờ sáng là Mạt Tý.

– Đúng 2 giờ đêm đến 4 giờ sáng là giờ Sửu. Trước 4 giờ sáng là Mạt Sửu.

– Đúng 4 giờ đêm đến 6 giờ sáng là giờ Dần. Trước 6 giờ sáng là Mạt Dần.

– Đúng 6 giờ đêm đến 8 giờ sáng là giờ Mão. Trước 8 giờ sáng là Mạt Mão.

– Đúng 8 giờ sáng đến 10 giờ sáng là giờ Thìn. Trước 6 giờ sáng là Mạt Thìn.

– Đúng 10 giờ sáng đến 12 giờ trưa là giờ Tỵ. Trước 12 giờ trưa là Mạt Tỵ.

– Đúng 12 giờ trưa đến 2 giờ chiều là giờ Ngọ. Trước 2 giờ chiều là Mạt Ngọ.

– Đúng 2 giờ chiều đến 4 giờ chiều là giờ Mùi. Trước 4 giờ chiều là Mạt Mùi.

– Đúng 4 giờ chiều đến 6 giờ chiều là giờ Thân. Trước 6 giờ chiều là Mạt Thân.

– Đúng 6 giờ chiều đến 8 giờ tối là giờ Dậu. Trước 8 giờ tối là Mạt Dậu.

– Đúng 8 giờ tối đến 10 giờ tối là giờ Tuất. Trước 10 giờ tối là Mạt Tuất.

– Đúng 10 giờ tối đến 12 giờ khuya là giờ Hợi. Trước nửa đêm là Mạt Hợi, để sửa soạn bước qua ngày khác.

3. Âm dương thời khắc:

Trong 12 giờ cũng chia ra hai loại là Dương khắc và Âm khắc.

– Các giờ Tý, Dần, Thìn, Ngọ, Thân, Tuất thuộc Dương Khắc

– Các giờ Sửu, Mão, Tỵ, Mùi, Dậu, Hợi thuộc Âm Khắc.

Các giờ đều được hợp với Can. Dương Can hợp Dương Khắc. Âm Can hợp Âm Khắc. Thí dụ giờ Tý phải là Giáp Tý hoặc là Nhâm Tý. Giờ Sửu phải là Ất Sửu, Quý Sửu.

4. Cách tính giờ khắc hợp với Thiên Can

Cần nhớ mấy câu này để làm căn bản tính giờ khắc cho hợp với Thiên Can và biết rằng giờ đó thuộc hành gì, xung hay khắc.

– Giáp, Kỷ hoàn gia Giáp. Ngày Giáp hay ngày Kỷ đặt giờ Tý là Giáp Tý.

– Ất, Canh, Bính Tý sơ. Ngày Ất hay ngày Canh đặt giờ Tý là giờ Bính Tý.

– Bính, Tân tầm Mậu Tý. Ngày Bính hay ngày Tân đặt giờ Tân là giờ Mậu Tý.

– Đinh, Nhâm Canh Tý cư. Ngày Đinh hay ngày Nhâm đặt giờ Tý là giờ Canh Tý.

– Mậu, Quý tầm Nhâm Tý. Ngày Mậu hay ngày Quý đặt giờ Tý là giờ Nhâm Tý.

Khi chúng ta tìm ra mối rồi thì cứ tuần tự mỗi một Can ghép lại mà tính cho đến giờ Hợi. Phương pháp này tính thuận tương tự như tính tháng.

Để tránh thắc mắc lấy một thí dụ như khi mở lịch thấy ngày nào cũng không can hệ nhưng có chữ Giáp hay chữ Kỷ đứng đầu (ngày Giáp Tý hay ngày Kỷ Mão) thì những ngày đó giờ Tý là Giáp Tý, rồi đến giờ Ất Sửu, Bính Dần, Đinh Mão, Mậu Thìn, Kỷ Tỵ, Canh Ngọ, Tân Mùi, Nhâm Thân, Quý Dậu, lại bắt qua Giáp là giờ Giáp Tuất và giờ Ất Hợi.

Muốn rõ giờ đó thuộc hành gì thì coi bảng TAM NGUYÊN ngày ở hàng đầu có ghi Giáp Tý thuộc Kim, quẻ Chấn. Trong bảng TAM NGUYÊN ghi Thượng, Trung, Hạ, Ngũ Hành và quẻ Bát Quái đều giống nhau, chỉ áp dụng cho ngày, giờ và tháng hoặc Thời theo cung Bát Quái để gác Đòn Dông hay Đòn Tay khi cất nhà.

Riêng về cung PHI nam hoặc nữ đã ấn định, theo từng NGUYÊN khác nhau hạp với tuổi năm sinh, phải có một khoảng cách 180 năm mới hoàn như cũ, bởi vậy chẳng nên lầm lẫn, tắc trách về việc hôn nhân, đặt hướng nhà và hướng mồ mả.



CHƯƠNG HAI

QUAN NIỆM VỀ CÁC NGÀY GIỜ TỐT TÍNH THEO NGÀY, THÁNG, BỐN MÙA VÀ NĂM TRONG HÔN NHÂN VÀ TANG LỄ

1. *Bảng ghi các ngày TỐT cho mọi việc tính theo tháng cho mỗi năm.*
2. *Các ngày TỐT cho mọi việc Bốn Mùa.*
3. *Các sao Hoàng Đạo và Hắc Đạo.*
4. *Nhị Thập Bát tú theo TỐT, XẤU cho mọi việc riêng biệt.*

1. Bảng ghi các ngày tốt cho mọi việc, tính theo tháng trong mỗi năm.

Tháng	Ngày	Thiên Đức	Nguyệt Đức	Thiên Đức Hiệp	Nguyệt Đức Hiệp	Nguyệt Ân
Giêng	Ngày	Đinh	Bính	Nhâm	Tân	Bính
Hai	Ngày	Thân	Giáp	Tỵ	Kỷ	Đinh
Ba	Ngày	Nhâm	Nhâm	Đinh	Đinh	Canh
Tư	Ngày	Tân	Canh	Bính	Ất	Kỷ
Năm	Ngày	Hợi	Bính	Dần	Tân	Mậu
Sáu	Ngày	Giáp	Giáp	Kỷ	Kỷ	Tân
Bảy	Ngày	Quý	Nhâm	Mậu	Đinh	Nhâm
Tám	Ngày	Dần	Canh	Hợi	Ất	Quý
Chín	Ngày	Bính	Bính	Tân	Tân	Canh
Mười	Ngày	Ất	Giáp	Canh	Kỷ	Ất
Một	Ngày	Kỷ	Nhâm	Giáp	Đinh	Giáp
Chạp	Ngày	Canh	Canh	Ất	Ất	Tân

Tháng	Ngày tốt mọi việc	Thiên Ý	Thiên Hỷ	Thiên Phủ	Thiên Thành	Thiên Quan	Thiên Đức
Giêng	Ngày	Sửu	Tuất	Thìn	Mùi	Tuất	Ty
Hai	Ngày	Dần	Hợi	Ty	Dậu	Tý	Mùi
Ba	Ngày	Mão	Tý	Ngọ	Hợi	Dần	Dậu
Tư	Ngày	Thìn	Sửu	Mùi	Sửu	Thìn	Hợi
Năm	Ngày	Ty	Dần	Thân	Mão	Ngọ	Sửu
Sáu	Ngày	Ngọ	Mão	Dậu	Ty	Thân	Mão
Bảy	Ngày	Mùi	Thìn	Tuất	Mùi	Tuất	Ty
Tám	Ngày	Thân	Ty	Hợi	Dậu	Tý	Mùi
Chín	Ngày	Dậu	Ngọ	Tý	Hợi	Dần	Dậu
Mười	Ngày	Tuất	Mùi	Sửu	Sửu	Thìn	Hợi
Một	Ngày	Hợi	Thân	Dần	Mão	Ngọ	Sửu
Chạp	Ngày	Tý	Dậu	Mão	Ty	Thân	Mão

Tháng	Ngày tốt mọi việc	Thiên Bảo	Ngọc Đường	Dương Đức	Lục Nghi	Lục Hợp	Minh Tinh
Giêng	Ngày	Thìn	Mùi	Tuất	Thìn	Hợi	Sửu
Hai	Ngày	Ngọ	Dậu	Tý	Mão	Tuất	Mão
Ba	Ngày	Thân	Hợi	Dần	Dần	Dậu	Ty
Tư	Ngày	Tuất	Sửu	Thìn	Sửu	Thân	Mùi
Năm	Ngày	Tý	Mão	Ngọ	Tý	Mùi	Dậu
Sáu	Ngày	Dần	Ty	Thân	Hợi	Ngọ	Hợi
Bảy	Ngày	Thìn	Mùi	Tuất	Tuất	Ty	Sửu
Tám	Ngày	Ngọ	Dậu	Tý	Dậu	Thìn	Mão
Chín	Ngày	Thân	Hợi	Dần	Thân	Mão	Ty
Mười	Ngày	Tuất	Sửu	Thìn	Mùi	Dần	Mùi
Một	Ngày	Tý	Mão	Ngọ	Ngọ	Sửu	Dậu
Chạp	Ngày	Dần	Ty	Thân	Ty	Tý	Hợi

Tháng	Ngày tốt mọi việc	Phổ Hộ	Trường Sinh	Ích Hậu	Giải Thần	Sinh Khí	Cát Khánh	Âm Đức
Giêng	Ngày	Dần	Dậu	Tý	Thân	Tý	Dậu	Dậu
Hai	Ngày	Thân	Mão	Ngọ	Thân	Sửu	Dần	Mùi
Ba	Ngày	Dậu	Tuất	Sửu	Tuất	Dần	Hợi	Tỵ
Tư	Ngày	Mão	Thìn	Mùi	Tuất	Mão	Thìn	Mão
Năm	Ngày	Tuất	Hợi	Dần	Tý	Thìn	Sửu	Sửu
Sáu	Ngày	Thìn	Tỵ	Thân	Tý	Tỵ	Ngọ	Hợi
Bảy	Ngày	Hợi	Tý	Mão	Dần	Ngọ	Mão	Dậu
Tám	Ngày	Tỵ	Ngọ	Dậu	Dần	Mùi	Thân	Mùi
Chín	Ngày	Tý	Sửu	Thìn	Thìn	Thân	Tỵ	Tỵ
Mười	Ngày	Ngọ	Mùi	Tuất	Thìn	Dậu	Tuất	Mão
Một	Ngày	Sửu	Dần	Tỵ	Ngọ	Tuất	Mùi	Sửu
Chạp	Ngày	Mùi	Thân	Hợi	Ngọ	Hợi	Tý	Hợi

2. Các ngày tốt cho mọi việc theo bốn mùa

Mùa	Xuân ngày	Hạ ngày	Thu ngày	Đông ngày
Ngày Thiên Phước	Kỷ và Mậu	Canh, Tân, Nhâm Quý	Ất và Giáp	Đinh và Bính
Ngày Thiên Quý	Giáp và Ất	Bính và Đinh	Canh và Tân	Nhâm và Quý
Ngày Phước Hậu	Dần	Tỵ	Thân	Hợi
Ngày Thiên Xá	Ngày Mậu Dần	Ngày Giáp Ngọ	Ngày Mậu Thìn	Ngày Giáp Tý

3. Các sao Hoàng Đạo và Hắc Đạo.

Trực Bình, Trực Định, Trực Chấp, Trực Phá, Trực Nguy, Trực Thành, Trực Thu, Trực Khai và Trực Bế. Trong số được chia làm hai, mỗi phần 6 sao tốt, xấu gọi là Hoàng Đạo và Hắc Đạo.

Trực Trừ, Nguy, Định, Chấp, Thành, Khai thuộc Hoàng Đạo, mọi việc đều tốt, có thể át được nhiều sao xấu.

Phần còn lại như Trực Kiến, Mãn, Bình, Thu, Bế, Phá thuộc Hắc Đạo, mọi việc đều kỵ.

4. Nhị Thập Bát Tú tốt cho mỗi việc riêng biệt nếu không phạm kỵ phá.

Có tất cả 28 vị sao Hành Khiên luân phiên cho mỗi ngày xấu tốt, thường gọi là NHỊ THẬP BÁT TÚ như sau và phải được đặt theo đúng thứ tự, không bao giờ ngừng.

1. Dác Mộc Giao, thuộc loại Giao Long có sừng. Đọc tắt là sao Dác.

2. Cang Kim Long, thuộc loại Rồng. Đọc tắt là sao Cang.

3. Chi Mộc Lạc, thuộc loại Lân. Đọc tắt là sao Chi, cũng có người đọc là Đê.

4. Phòng Nhật Thố, thuộc loại Thỏ. Đọc tắt là sao Phòng.

5. Tâm Nguyệt Hồ, thuộc loại Cáo, Chồn. Đọc tắt là sao Tâm.

6. Vĩ Hóa Hổ, thuộc loại Cọp. Đọc tắt là sao Vĩ.

7. Cơ Thúy Bào, thuộc loại Beo. Đọc tắt là sao Cơ.

8. Đẩu Mộc Giải, thuộc loại Giải Trại (Long Mã). Đọc tắt là sao Đẩu.

9. Ngưu Kim Ngưu, thuộc loại Trâu. Đọc tắt là sao Ngưu.

10. Nữ Thổ Đức, thuộc loại Dơi. Đọc tắt là sao Nữ.

11. Hư Nhật Thử, thuộc loại Chuột. Đọc tắt là sao Hư.

12. Nguy Nguyệt Yến, thuộc loại chim Én. Đọc tắt là sao Nguy.

13. Thất Hỏa Trư, thuộc loại Heo. Đọc tắt là sao Thất.

14. Bích Thủy Du, thuộc loại Kỳ Lân. Đọc tắt là sao Bích.

15. Khuê Mộc Lang, thuộc loại Chó Sói. Đọc tắt là sao Khuê.

16. Lâu Kim Cẩu, thuộc loại Chó Ngao. Đọc tắt là sao Lâu.

17. Vị Thổ Trĩ, thuộc loại Chim Trĩ. Đọc tắt là sao Vị.

18. Mão Nhật Kê, thuộc loại Gà. Đọc tắt là sao Mão.

19. Tất Nguyệt Ô, thuộc loại Quạ Đen. Đọc tắt là sao Tất.

20. Chẩu Hỏa Hầu, thuộc loại Khỉ. Đọc tắt là sao Chủy.

21. Sâm Thủy Viên, thuộc loại Vượn. Đọc tắt là sao Sâm.

22. Tỉnh Thủy Hàn, cũng đọc là Ngạn, thuộc loại Chó Rừng. Đọc tắt là sao Tỉnh.

23. Quỷ Kim Dương, thuộc loại Dê. Đọc tắt là sao Quỷ.

24. Liễu Thổ Chương, thuộc loại Nai, Hoẵng. Đọc tắt là sao Liễu.

25. Tinh Nhật Mã, thuộc loại Ngựa. Đọc tắt là sao Tinh.

26. Trương Nguyệt Lộc, thuộc loại Hươu. Đọc tắt là sao Trương.

27. Dục Hỏa Xà, thuộc loại Rắn. Đọc tắt là sao Dực.

28. Chẩn Thủy Dẫn, thuộc loại Trùn (con Giun). Đọc tắt là sao Chẩn.

Trong số 28 vị Sao này, có xấu có tốt cho từng việc riêng, ảnh hưởng không phải tầm thường, nên được phân ra làm ba loại: Tang, Hôn và Linh tinh.

5. Tang lễ và quan niệm tốt xấu của người xưa:

a. Loại tốt cho việc Mai Táng

1. Ngày gặp sao Phòng. Làm lễ mai táng thì được gia đình thịnh vượng, thăng tiến.
2. Ngày gặp sao Vĩ. Làm lễ mai táng thì con cháu đề huề bình an.
3. Ngày gặp sao Cơ. Làm lễ mai táng thì thỏa lòng người sống, an linh hồn người chết.
4. Ngày gặp sao Đẩu. Làm lễ mai táng thì gia đình sinh phú quý.
5. Ngày gặp sao Thất. Làm lễ mai táng thì gia đình hưng vượng, phước sẽ tới.
6. Ngày gặp sao Bích. Làm lễ mai táng thì tài lợi tiến, quan tước thăng.
7. Ngày gặp sao Vị. Làm lễ mai táng thì quan lộc tiến, tai qua nạn khỏi.
8. Ngày gặp sao Tất. Làm lễ mai táng thì gia đình hưng vượng, thêm phú quý.
9. Ngày gặp sao Quỷ. Làm lễ mai táng thì con cháu tiến đạt công danh.
10. Ngày gặp sao Trương. Làm lễ mai táng thì gia đình hưng vượng, công danh hiển.
11. Ngày gặp sao Chân. Làm lễ mai táng thì gia đình vững bền phát đạt.

b. Loại xấu cho việc mai táng:

1. Ngày gặp sao Dác, không nên mai táng, vì sau ba năm sẽ bị Ôn hoàng, dịch lệ.
2. Ngày gặp sao Cang, không nên mai táng, vì sẽ có quan tụng, tai họa liên miên.
3. Ngày gặp sao Chi, không nên mai táng, vì sẽ có quan tụng, tai họa liên miên.
4. Ngày gặp sao Tâm, không nên mai táng, vì sẽ có tang khác tiếp liền.
5. Ngày gặp sao Nữ, không nên mai táng, vì gia đình sẽ xáo trộn, yêu quỷ, binh.
6. Ngày gặp sao Nguy, không nên mai táng, vì sẽ bệnh tật quanh năm.
7. Ngày gặp sao Khuê, không nên mai táng, vì kỵ trùng tang đến tam tang.
8. Ngày gặp sao Mão, không nên mai táng, vì sẽ kỵ tam tang.
9. Ngày gặp sao Sâm, không nên mai táng, vi phạm tai ách, tang thương.
10. Ngày gặp sao Chủy, không nên mai táng, vi phạm hung quái, tam tang.
11. Ngày gặp sao Tỉnh, không nên mai táng, vi phạm ôn dịch, kinh phong, ác tử.
12. Ngày gặp sao Liêu, không nên mai táng, vì hung tinh, gia đình sinh bệnh hoạn.

13.Ngày gặp sao Tinh, không nên mai táng, vi phạm hung thần có hại cho con gái.

14.Ngày gặp sao Dực, không nên mai táng, vi phạm họa hại, con cháu phải ly hương.

Còn lại 3 vị sao Ngưu, Hư và Lâu bình thường không hại đến mai táng.

6. Hôn Lễ:

a. Loại tốt cho việc hôn nhân:

Nghinh hôn gặp được những ngày có sao Dác, Phòng, Vĩ, Thất, Bích, Lâu, Vị, Tất, Trương và sao Chẩn, là được bách niên giai lão, sinh quý tử, gia đình hưng vượng.

b. Loại xấu cho việc hôn nhân:

Nghinh hôn cần tránh những ngày có các vị sao: Cang, Chi, Tâm, Ngưu, Mão, Sâm, Quỷ và sao Dực. Nếu phạm phải 8 vị sao này thì gia đình lục đục, hao tổn tiền tài, kết cuộc vợ chồng không tử biệt cũng sinh ly.

Tổng cộng có 10 sao tốt và 8 sao xấu, ảnh hưởng rất mạnh, còn lại thì bình thường.



CHƯƠNG BA

QUAN NIỆM VỀ CÁC NGÀY GIỜ XẤU TÍNH THEO NGÀY, THÁNG, BỐN MÙA VÀ NĂM THEO QUAN NIỆM XƯA

1. Bảng ghi các ngày xấu cho mọi việc, tính theo tháng.

2. Các ngày xấu cho mọi việc, tính theo bốn mùa.

3. Những ngày xấu ổn định trong các tháng.

1. Bảng ghi các ngày xấu cho mọi việc, tính theo tháng cho mỗi năm.

Tháng	Ngày	Thiên Sát	Quy Kỵ	Nguyệt Phá	Nguyệt Đối	Nguyệt Yểm	Thọ Tử
Giêng	Ngày	Thìn	Sửu	Thân	Thìn	Tuất	Tuất
Hai	Ngày	Dậu	Dần	Dậu	Mão	Dậu	Thìn
Ba	Ngày	Dần	Tý	Tuất	Dần	Thân	Hợi
Tư	Ngày	Mùi	Sửu	Hợi	Sửu	Mùi	Tỵ
Năm	Ngày	Tý	Dần	Tý	Tý	Ngọ	Tý
Sáu	Ngày	Tỵ	Tý	Sửu	Hợi	Tỵ	Ngọ
Bảy	Ngày	Tuất	Sửu	Dần	Tuất	Thìn	Sửu
Tám	Ngày	Mão	Dần	Mão	Dậu	Mão	Mùi
Chín	Ngày	Thân	Tý	Thìn	Thân	Dần	Dần
Mười	Ngày	Sửu	Sửu	Tỵ	Mùi	Sửu	Thân
Một	Ngày	Ngọ	Dần	Ngọ	Ngọ	Tý	Mão
Chạp	Ngày	Mùi	Tý	Mùi	Tỵ	Hợi	Dậu

Lưu ý: Ngày Nguyệt Yểm cung là ngày Sát Công (Công là cha vợ, hoặc cha chồng).

Ngày Nguyệt Đối cung là ngày Sát Cô (Cô là mẹ vợ, hoặc mẹ chồng).

– Trong việc kết hôn, kỵ nhất là ngày Nguyệt Yểm và Nguyệt Đối.

Tháng	Ngày tốt mọi việc	Sát Chủ	Tu La	Thiên Hỏa	Địa Hỏa	Độc Hỏa	Thiên Tai	Vãng Vong
Giêng	Ngày	Tỵ	Thìn	Tý	Tuất	Tỵ	Tý	Dần
Hai	Ngày	Tý	Sửu	Mão	Dậu	Thìn	Mão	Tỵ
Ba	Ngày	Mùi	Mùi	Ngọ	Thân	Mão	Ngọ	Thân
Tư	Ngày	Mão	Tỵ	Dậu	Mùi	Dần	Dậu	Hợi
Năm	Ngày	Thân	Mão	Tý	Ngọ	Sửu	Tý	Mão
Sáu	Ngày	Tuất	Hợi	Mão	Tỵ	Tý	Mão	Ngọ
Bảy	Ngày	Hợi	Tuất	Ngọ	Thìn	Hợi	Ngọ	Dậu
Tám	Ngày	Sửu	Tỵ	Dậu	Mão	Tuất	Dậu	Tý
Chín	Ngày	Ngọ	Dần	Tý	Dần	Dậu	Tý	Thìn
Mười	Ngày	Dậu	Thân	Mão	Sửu	Thân	Mão	Mùi
Một	Ngày	Dần	Dậu	Ngọ	Tý	Mùi	Ngọ	Tuất
Chạp	Ngày	Thìn	Ngọ	Dậu	Hợi	Ngọ	Dậu	Sửu

Lưu ý: Nghinh Hôn gặp ngày Tu La Đoạt Giá, có thể mắc họa giữa đường.

Tháng	Ngày tốt mọi việc	Sát Sư	Thiên Cương	Thiên Cẩu	Thiên Tặc	Địa Tặc	Tiểu Hồng Sa	Đại Hao
Giêng	Ngày	Ty	Ty	Thìn	Thìn	Sửu	Ty	Ngọ
Hai	Ngày	Tý	Tý	Ty	Dậu	Tý	Dậu	Mùi
Ba	Ngày	Mùi	Mùi	Ngọ	Dần	Hợi	Sửu	Thân
Tư	Ngày	Mão	Dần	Mùi	Mùi	Tuất	Ty	Dậu
Năm	Ngày	Hợi	Dậu	Thân	Tý	Dậu	Dậu	Tuất
Sáu	Ngày	Tuất	Thìn	Dậu	Ty	Thân	Sửu	Hợi
Bảy	Ngày	Ngọ	Hợi	Tuất	Tuất	Mùi	Ty	Tý
Tám	Ngày	Thân	Ngọ	Hợi	Mão	Ngọ	Dậu	Sửu
Chín	Ngày	Sửu	Sửu	Tý	Thân	Ty	Sửu	Dần
Mười	Ngày	Dậu	Thân	Sửu	Sửu	Thìn	Ty	Mão
Một	Ngày	Dần	Mão	Dần	Ngọ	Mão	Dậu	Thìn
Chạp	Ngày	Thìn	Tuất	Mão	Hợi	Dần	Sửu	Ty

Tháng	Ngày tốt mọi việc	Bạch Hổ	Huyền Vô	Câu Giảo	Băng Tiêu	Hà Khôi	Bát Tọa	Trùng Tang
Giêng	Ngày	Ngọ	Dậu	Hợi	Ty	Hợi	Tý	Giáp
Hai	Ngày	Thân	Hợi	Ngọ	Tý	Ngọ	Sửu	Ất
Ba	Ngày	Tuất	Sửu	Sửu	Sửu	Sửu	Dần	Kỷ
Tư	Ngày	Tý	Mão	Thân	Thân	Thân	Mão	Bính
Năm	Ngày	Dần	Ty	Mão	Mão	Mão	Thìn	Đinh
Sáu	Ngày	Thìn	Mùi	Tuất	Tuất	Tuất	Ty	Kỷ
Bảy	Ngày	Ngọ	Dậu	Ty	Hợi	Ty	Ngọ	Canh
Tám	Ngày	Thân	Hợi	Tý	Ngọ	Tý	Mùi	Tân
Chín	Ngày	Tuất	Sửu	Mùi	Mùi	Mùi	Thân	Kỷ
Mười	Ngày	Tý	Mão	Dần	Dần	Dần	Dậu	Nhâm
Một	Ngày	Dần	Ty	Dậu	Dậu	Dậu	Tuất	Quý
Chạp	Ngày	Thìn	Mùi	Thìn	Thìn	Thìn	Hợi	Kỷ

Những ngày Bạch Hổ, Huyền Võ, Câu Giảo, Băng Tiêu, Hà Khôi, Bát Tọa, Trùng Tang, ngoài các việc đều xấu, nhưng lại rất hung dữ về việc Mai Táng.

Tháng	Xấu mọi việc	Trùng Phục	Âm Thác	Dương Thác	Thiên Ôn	Thổ Ôn	Địa Phá
Giêng	Ngày	Canh	Canh Tuất	Giáp Dần	Mùi	Thìn	Hợi
Hai	Ngày	Tân	Tân Dậu	Ất Mão	Tuất	Tỵ	Tý
Ba	Ngày	Kỷ	Canh Thân	Giáp Thìn	Thìn	Ngọ	Sửu
Tư	Ngày	Nhâm	Đinh Mùi	Đinh Tỵ	Dần	Mùi	Dần
Năm	Ngày	Quý	Bính Ngọ	Bính Ngọ	Ngọ	Thân	Mão
Sáu	Ngày	Mậu	Đinh Tỵ	Đinh Mùi	Tý	Dậu	Thìn
Bảy	Ngày	Giáp	Giáp Thìn	Canh Thân	Dậu	Tuất	Tỵ
Tám	Ngày	Ất	Ất Mão	Tân Dậu	Thân	Hợi	Ngọ
Chín	Ngày	Kỷ	Giáp Dần	Canh Tuất	Tỵ	Tý	Mùi
Mười	Ngày	Nhâm	Quý Sửu	Quý Hợi	Hợi	Sửu	Thân
Một	Ngày	Quý	Nhâm Tý	Nhâm Tý	Sửu	Dần	Dậu
Chạp	Ngày	Kỷ	Quý Hợi	Quý Sửu	Mão	Mão	Tuất

Những ngày Trùng Phục và Âm Thác, Dương Thác kỵ mọi việc.

Riêng Trùng Phục rất hung dữ đối với việc Mai Táng không kém gì Thiên Ôn, Thổ Ôn và Địa Phá.

2. Các ngày xấu cho mọi việc theo bốn mùa

Không ảnh hưởng XẤU đến việc Mai Táng trừ ngày Đại Mộ và Nhập Mộ.

Ngày	Ngày	Mùa Xuân	Mùa Hạ	Mùa Thu	Mùa Đông
Thiên Hỏa	Ngày	Mão	Ngọ	Dậu	Tý
Địa Hỏa	Ngày	Dậu	Tý	Mão	Ngọ
Không Sàng	Ngày	Thìn	Mùi	Tuất	Sửu
Không Phong	Ngày	Thìn, Tỵ, Tý	Tuất, Hợi, Mùi	Mão, Dần, Ngọ	Thân, Sửu, Dậu
Ngưu, Nữ	Ngày	Dậu	Mão	Thân	Dần
Nhập Mộ	Ngày	Dậu	Tý	Mão	Ngọ (kỵ mai táng)
Hoang Vu	Ngày	Thân	Dần	Thìn	Tỵ
Ốc Ma	Ngày	Thân	Dậu	Tỵ	Hợi
Sát Chủ	Ngày	Ngọ	Tý	Mùi	Mão
Đại Mộ	Ngày	Ất Mùi	Bính Tuất	Tân Sửu	Nhâm Thìn (kỵ mai táng)
Thổ Cấm	Ngày	Hợi	Dần	Tỵ	Thân
Ngũ Hư	Ngày	Tỵ, Dậu, Sửu	Thân, Tý, Thìn	Hợi, Mão, Mùi	Dần, Ngọ, Tuất

3. Những ngày xấu ấn định trong các tháng.

Ngày Nguyệt Kỵ (Mọi việc đều không nên làm) là những ngày: Mùng Năm, ngày 14 và ngày 23.

Ngày Tam Nương:

Thượng tuần cữ ngày mùng 3 và ngày mùng 7

Trung tuần cữ ngày 13 và ngày 18

Hạ tuần cữ ngày 22 và 27

Phạm vào ngày này, mọi việc đều trở ngại, gây rắc rối.

Ngày Con Nước (Thủy triều)

Tháng Giêng ngày 5 và ngày 19

Tháng Hai ngày 3 và ngày 17 và 29

Tháng Ba ngày 13 và ngày 27

Tháng Tư ngày 11 và ngày 25

Tháng Năm ngày 9 và ngày 23

Tháng Sáu ngày 7 và ngày 21

Tháng Bảy như tháng Giêng, Tám như Hai, Chín như Ba, Mười như Tư, Một như Năm và tháng Chạp ngày Con Nước như ngày tháng Sáu.



CHƯƠNG BỐN

QUAN NIỆM VỀ LỤC THẬP HOA GIÁP TÝ VÀ TỨ ĐẾ XUNG HỢP LỢI HẠI LỢI HẠI, PHƯƠNG HƯỚNG

Sở thuộc Ngũ Hành, Bát Quái, Tứ Đế, Quý Tiện, Xung Hợp và Ngày Giờ lợi hại.

Sở thuộc Ngũ Hành, Bát Quái, Tứ Đế, Quý Tiện, Xung Hợp và Ngày Giờ lợi hại.

(Bảng này lấy tuổi làm ngày để tính xung hợp, tìm Hỷ Thần, Tài Thần, Hạc Thần và Không Vọng theo phương hướng nếu muốn).

Thí dụ: Tuổi Giáp Tý hoặc ngày Giáp Tý cũng vậy. Thuộc cung CHẤN (không liên quan gì đến Tam Nguyên), thuộc Hải Trung Kim khắc Bình Địa Mộc, con nhà Bạch Đế, Phú quý. Tuổi hoặc ngày Giáp Tý xung tuổi hay giờ Mậu Ngọ, Giáp Ngọ, Nhâm Ngọ chẳng hạn. Riêng ngày Giáp Tý, Hỷ Thần tại hướng Đông Bắc, Tài Thần tại Đông Nam, Hạc Thần cũng tại Đông Nam, Không Vọng tại Ngọ (Chính Nam) và tại Hợi (Bắc Tây Bắc). Các tuổi đó cũng tính khuôn khổ đó như sau:

Bảng lập thành 60 năm tính theo tuổi hoặc tính theo ngày giờ tốt xấu

GIÁP TÝ

Thuộc Chấn, là Hải Trung Kim, khắc Bình Địa Mộc, con nhà Bạch Đế. Phú quý.

Xung Mậu Ngọ, Giáp Ngọ và Nhâm Ngọ.

Hỷ Thần Đông-Bắc, Tài Thần Đông-Nam, Hạc Thần Đông-Nam, Không Vọng tại Ngọ và Hợi (Không Vọng là xấu).

ẤT SỬU

Thuộc Tốn, là Hải Trung Kim, khắc Bình địa mộc, con nhà Bạch Đế, Phú quý.

Xung Quý Mùi, Kỷ Mùi và Ất mùi.

Hỷ Thần Tây-Bắc, Tài Thần Đông-Nam, Hạc Thần Tây-Nam, Không Vọng Mùi và Hợi.

BÍNH DẦN

Thuộc Khảm, là Lư Trung Hỏa, khắc kiếm phong kiếm, con nhà Xích Đế, Tân khổ.

Xung Nhâm Thân, Canh Thân và Bính Thân.

Hỷ Thần Tây-Nam, Tài Thần Chính-Đông, Hạc Thần Chính-Nam, Không Vọng Dậu-Hợi

ĐINH MÃO

Thuộc Càn, là Lư Trung Hỏa, khắc Kiếm Phong Kiếm, con nhà Xích Đế, Tân khổ

Xung Quý Dậu, Tân Dậu và Đinh Dậu

Hỷ Thần Chính-Nam, Tài Thần Chính-Đông, Hạc Thần Chính-Nam, Không Vọng Dậu-Hợi

MẬU THÌN

Thuộc Đoài, là Đại Lâm Mộc, khắc Đại Trạch Thổ, con nhà Thanh Đế, Trường thọ.

Xung Nhâm Tuất, Mậu Tuất và Bính Tuất.

Hỷ Thần Đông-Nam, Tài Thần Chính-Bắc, Hạc Thần Chính-Nam, Không Vọng Tuất-Hợi.

KỶ TỴ

Thuộc Cấn, là Đại Lâm Mộc, khắc Đại Trạch Thổ, con nhà Thanh Đế, Trường thọ.

Xung Đinh Hợi, Quý Hợi và Kỷ Hợi

Hỷ Thần Đông-Bắc, Tài Thần Chính-Nam, Hạc Thần Chính-Nam, Không Vọng tại Tuất và Hợi (không vọng là xấu).

CANH NGỌ

Thuộc Ly, là Lộ Bàng Thổ, khắc Tuyền Trung Thủy, con nhà Hoàng Đế, Lao lục.

Xung Bính Tý, Giáp Tý và Canh Tý,

Hỷ Thần Tây-Bắc, Tài Thần Tây-Nam, Hạc Thần Chính-Nam, Không Vọng Tý và Hợi.

TÂN MÙI

Thuộc Khảm, là Lộ Bàng Thổ, khắc Tuyền Trung Thủy, con nhà Hoàng Đế, Lao lục.

Xung Tận Sửu, Ất Sửu và Đinh Sửu.

Hỷ Thần Tây-Nam, Tài Thần Tây-Nam, Hạc Thần Tây-Nam, Không Vọng Sửu-Hợi.

NHÂM THÂN

Thuộc Khôn, Là Kiếm Phong Kim, khắc Phúc Đăng Hỏa, con nhà Bạch Đế, Phú quý.

Xung Nhâm Dần, Bính Dần, và Canh Dần.

Hỷ Thần Chính-Nam, Tài Thần Tây-Bắc, Hạc Thần Tây-Nam, Không Vọng Dần, Hợi

QUÝ DẬU

Thuộc Chấn, là Kiếm Phong Kim, khắc Phúc Đăng Hỏa, con nhà Bạch Đế, Phú quý.

Xung Quý Mão, Đinh Mão và Tân Mão.

Hỷ Thần Đông-Nam, Tài Thần Chính-Tây, Hạc Thần Tây-Nam, Không Vọng Mão, Hợi.

GIÁP TUẤT

Thuộc Càn, là Sơn Đầu Hỏa, khắc Sa Trung Kim, con nhà Xích Đế, Cô quạnh.

Xung Giáp Thìn, Mậu Thìn và Canh Thìn.

Hỷ Thần Đông-Bắc, Tài Thần Đông-Nam, Hạc Thần Tây-Nam, Không Vọng Thìn, Dậu.

ẤT HỢI

Thuộc Đoài, là Sơn Đầu Hỏa, khắc Sa Trung Kim, con nhà Xích Đế, Cô quạnh.

Xung Ất Tỵ, Kỷ Tỵ và Tân Tỵ

Hỷ Thần Tây-Bắc, Tài Thần Đông-Nam, Hạc Thần Tây-Nam, Không Vọng Tỵ, Dậu.

BÍNH TÝ

Thuộc Cấn, là Giang Hà Thủy, khắc Thiên Thượng Hỏa, con nhà Hắc Đế, Cô khổ.

Xung Bính Ngọ, Canh Ngọ và Mậu Ngọ.

Hỷ Thần Tây-Nam, Tài Thần Chính-Đông, Hạc Thần Tây-Nam, Không Vọng Ngọ, Dậu.

ĐINH SỬU

Thuộc Ly, là Giang Hà Thủy, khắc Thiên Thượng Hỏa, con nhà Hắc Đế, Cô khổ.

Xung Kỷ Mùi, Tân Mùi và Đinh Mùi.

Hỷ Thần Chính-Nam, Tài Thần Chính-Đông, Hạc Thần Chính-Tây, Không Vọng Mùi, Dậu.

MẬU DẦN

Thuộc Khảm, là Thành Đầu Thổ, khắc Thiên Hà Thủy, con nhà Hoàng Đế, Phú quý.

Xung Mậu Thân, Nhâm Thân và Giáp Thân.

Hỷ Thần Đông-Nam, Tài Thần Chính-Bắc, Hạc Thần Chính-Tây, Không Vọng Thân, Dậu.

KỶ MÃO

Thuộc Khôn, là Thành Đầu Thổ, khắc Thiên Hà Thủy, con nhà Hoàng Đế, Phú quý.

Xung Kỷ Dậu, Quý Dậu và Ất Dậu.

Hỷ Thần Đông-Bắc, Tài Thần Chính-Nam, Hạc Thần Chính-Nam, Không Vọng Thân, Dậu.

CANH THÌN

Thuộc Chấn, là Bạch Lạp Kim, khắc Phúc Đăng Hỏa, con nhà Bạch Đế, Trường thọ.

Xung Canh Tuất, Giáp Tuất và Mậu Tuất.

Hỷ Thần Tây-Bắc, Tài Thần Tây-Nam, Hạc Thần Chính-Tây, Không Vọng Tuất, Dậu.

TÂN TỴ

Thuộc Tốn, là Bạch Lạp Kim, khắc Phúc Đăng Hỏa, con nhà Bạch Đế, Trường thọ.

Xung Kỷ Hợi, Ất Hợi và Tân Hợi.

Hỷ Thần Tây-Nam, Tài Thần Tây-Nam, Hạc Thần Chính-Nam, Không Vọng Hợi, Dậu.

NHÂM NGỌ

Thuộc Ly, là Dương Liễu Mộc, khắc Lộ Bàng Thổ, con nhà Thanh Đế, Trường thọ.

Xung Nhâm Tý, Bính Tý và Canh Tý.

Hỷ Thần Chính-Nam, Tài Thần Tây-Bắc, Hạc Thần Tây-Bắc, Không Vọng Tý, Dậu.

QUÝ MÙI

Thuộc Càn, là Dương Liễu Mộc, khắc Lộ Bàng Thổ, con nhà Thanh Đế, Trường thọ.

Xung Quý Sửu, Đinh Sửu và Tân Sửu.

Hỷ Thần Đông-Nam, Tài Thần Chính-Tây, Hạc Thần Tây-Bắc, Không Vọng Sửu, Dậu.

GIÁP THÂN

Thuộc Khôn, là Tuyền Trung Thủy, khắc Thiên Thượng Hỏa, con nhà Hắc Đế, Phú quý.

Xung Bính Dần, Mậu Dần và Giáp Dần.

Hỷ Thần Đông-Bắc, Tài Thần Đông-Nam, Hạc Thần Tây-Bắc, Không Vọng Dần, Mùi.

ẤT DẬU

Thuộc Chấn, là Tuyền Trung Thủy, khắc Thiên Thượng Hỏa, con nhà Hắc Đế, Phú quý.

Xung Đinh Mão, Kỷ Mão và Ất Mão.

Hỷ Thần Tây-Bắc, Tài Thần Đông-Nam, Hạc Thần Tây-Bắc, Không Vọng Mão, Mùi.

BÍNH TUẤT

Thuộc Tốn, là Ốc Thượng Thổ, khắc Thiên Thượng Hỏa, con nhà Hoàng Đế, Phú quý.

Xung Bính Thìn, Canh Thìn và Nhâm Thìn.

Hỷ Thần Tây-Nam, Tài Thần Chính-Đông, Hạc Thần Tây-Bắc, Không Vọng Thìn, Mùi.

ĐINH HỢI

Thuộc Cấn, là Ốc Thượng Thổ, khắc Thiên Thượng Hỏa, con nhà Hoàng Đế, Phú quý.

Xung Đinh Tỵ, Tân Tỵ và Quý Tỵ.

Hỷ Thần Chính-Nam, Tài Thần Chính-Tây, Hạc Thần Tây-Bắc, Không Vọng Tỵ, Mùi.

MẬU TÝ

Thuộc Càn, là Tích Lịch Hỏa, khắc Thiên Hà Thủy, con nhà Xích Đế, Phú quý.

Xung Mậu Ngọ, Nhâm Ngọ và Giáp Ngọ.

Hỷ Thần Đông-Nam, Tài Thần Chính-Bắc, Hạc Thần Chính-Bắc, Không Vọng Ngọ, Mùi.

KỶ SỬU

Thuộc Đoài, là Tích Lịch Hỏa, khắc Thiên Hà Thủy, con nhà Xích Đế, Phú quý.

Xung Kỷ Mùi, Quý Mùi và Ất Mùi.

Hỷ Thần Đông-Bắc, Tài Thần Chính-Nam, Hạc Thần Chính-Bắc, Không Vọng Ngọ, Mùi.

CANH DẦN

Thuộc Cấn, là Tòng Bá Mộc, khắc Lộ Bàng Thổ, con nhà Thanh Đế, Trường thọ.

Xung Mậu Thân, Giáp Thân và Canh Thân.

Hỷ Thần Tây-Bắc, Tài Thần Tây-Nam, Hạc Thần Chính-Bắc, Không Vọng Thân, Mùi.

TÂN MÃO

Thuộc Ly, là Tòng Bá Mộc, khắc Lộ Bàng Thổ, con nhà Thanh Đế, Trường thọ.

Xung Kỷ Dậu, Ất Dậu và Tân Dậu.

Hỷ Thần Tây-Nam, Tài Thần Tây-Nam, Hạc Thần Chính-Bắc, Không Vọng Dậu, Mùi.

NHÂM THÌN

Thuộc Khảm, là Trường Lưu Thủy, khắc Thiên Thượng Hỏa, con nhà Hắc Đế, Phú quý.

Xung Giáp Tuất, Bính Tuất và Nhâm Tuất.

Hỷ Thần Chính-Nam, Tài Thần Tây-Bắc, Hạc Thần Chính-Bắc, Không Vọng Tuất, Mùi.

QUÝ TỴ

Thuộc Khôn, là Trường Lưu Thủy, khắc Thiên Thượng Hỏa, con nhà Hắc Đế, Phú quý.

Xung Ất Hợi, Đinh Hợi và Quý Hợi.

Hỷ Thần Đông-Nam, Tài Thần Chính-Tây, Hạc Thần tại Thiên, Không Vọng Hợi, Mùi.

GIÁP NGỌ

Thuộc Ly, là Sa Trung Kim, khắc Thạch Lựu Mộc, con nhà Bạch Đế, Phú quý.

Xung Giáp Tý, Mậu Tý và Nhâm Tý.

Hỷ Thần Đông-Bắc, Tài Thần Đông-Nam, Hạc Thần tại Thiên, Không Vọng Tý, Thìn.

ẤT MÙI

Thuộc Khảm, là Sa Trung Kim, khắc Thạch Lựu Mộc, con nhà Bạch Đế, Phú quý.

Xung Ất Sửu, Kỷ Sửu và Quý Sửu.

Hỷ Thần Tây-Bắc, Tài Thần Đông-Nam, Hạc Thần tại Thiên, Không Vọng Sửu, Thìn.

BÍNH THÂN

Thuộc Khôn, là Sơn Hạ Hỏa, khắc Đại Khê Thủy, con nhà Xích Đế, Cô đơn.

Xung Bính Dần, Canh Dần và Nhâm Dần.

Hỷ Thần Tây-Nam, Tài Thần Chính-Đông, Hạc Thần tại Thiên, Không Vọng Dần, Thìn.

ĐINH DẬU

Thuộc Chấn, là Sơn Hạ Hỏa, khắc Đại Khê Thủy, con nhà Xích Đế, Cô đơn.

Xung Đinh Mão, Tân Mão và Quý Mão.

Hỷ Thần Chính-Nam, Tài Thần Chính-Đông, Hạc Thần tại Thiên, Không Vọng Mão, Thìn.

MẬU TUẤT

Thuộc Tốn, là Bình Địa Mộc, khắc Sa Trung Kim, con nhà Thanh Đế, Phú quý.

Xung Mậu Thìn, Nhâm Thìn và Bính Thìn.

Hỷ Thần Đông-Nam, Tài Thần Chính-Bắc, Hạc Thần tại Thiên, Không Vọng Thìn, Tỵ.

KỶ HỢI

Thuộc Cấn, là Bình Địa Mộc, khắc Sa Trung Kim, con nhà Thanh Đế, Phú quý.

Xung Đinh Tỵ, Quý Tỵ và Kỷ Tỵ.

Hỷ Thần Đông-Bắc, Tài Thần Chính-Nam, Hạc Thần tại Thiên, Không Vọng Tỵ, Thìn.

CANH TÝ

Thuộc Càn, là Bích Thượng Thổ, khắc Thiên Hà Thủy, con nhà Hoàng Đế, Thọ trường.

Xung Canh Ngọ, Giáp Ngọ và Bính Ngọ.

Hỷ Thần Tây-Bắc, Tài Thần Tây-Nam, Hạc Thần tại Thiên, Không Vọng Ngọ, Thìn.

TÂN SỬU

Thuộc Đoài, là Bích Thượng Thổ, khắc Thiên Hà Thủy, con nhà Hoàng Đế, Cô khổ.

Xung Tân Mùi, Ất Mùi và Đinh Mùi.

Hỷ Thần Tây-Nam, Tài Thần Tây-Nam, Hạc Thần tại Thiên, Không Vọng Mùi, Thìn.

NHÂM DẦN

Thuộc Cấn, là Kim Bạch Kim, khắc Lư Trung Hỏa, con nhà Bạch Đế, Phú quý.

Xung Nhâm Thân, Bính Thân và Canh Thân.

Hỷ Thần Chính-Nam, Tài Thần Tây-Bắc, Hạc Thần tại Thiên, Không Vọng Thân, Thìn.

QUÝ MÃO

Thuộc Ly, là Kim Bạch Kim, khắc Lư Trung Hỏa, con nhà Bạch Đế, Phú quý.

Xung Tân Dậu, Đinh Dậu và Quý Dậu.

Hỷ Thần Đông-Nam, Tài Thần Chính-Tây, Hạc Thần tại Thiên, Không Vọng Dậu, Thìn.

GIÁP THÌN

Thuộc Tốn, là Phúc Đăng Hỏa, khắc Thoa Xuyến Kim, con nhà Xích Đế, Tân khổ.

Xung Giáp Tuất, Mậu tuất và Canh Tuất.

Hỷ Thần Đông-Bắc, Tài Thần Đông-Nam, Hạc Thần tại Thiên, Không Vọng Tuất, Thìn.

ẤT TỴ

Thuộc Đoài, là Phúc Đăng Hỏa, khắc Thoa Xuyến Kim, con nhà Xích Đế, Tân khổ.

Xung Ất Hợi, Kỷ Hợi và Tân Hợi.

Hỷ Thần Tây-Bắc, Tài Thần Đông-Nam, Hạc Thần tại Thiên, Không Vọng Hợi, Dần.

BÍNH NGỌ

Thuộc Càn, là Thiên Hà Thủy, khắc Thiên Thượng Hỏa, con nhà Hắc Đế, Lao lục.

Xung Mậu tý, Canh Tý và Bính Tý.

Hỷ Thần Tây-Nam, Tài Thần Chính-Đông, Hạc Thần tại Thiên, Không Vọng Tý, Dần.

ĐINH MÙI

Thuộc Đoài, là Thiên Hà Thủy, khắc Thiên Thượng Hỏa, con nhà Hắc Đế, Lao lục.

Xung Kỷ Sửu, Tân Sửu và Đinh Sửu.

Hỷ Thần Chính-Nam, Tài Thần Chính-Bắc, Hạc Thần tại Thiên, Không Vọng Sửu, Dần.

MẬU THÂN

Thuộc Cấn, là Đại Trạch Thổ, khắc Thiên Hà Thủy, con nhà Hoàng Đế, Trường thọ.

Xung Mậu Dần, Nhâm Dần và Giáp Dần.

Hỷ Thần Tây-Nam, Tài Thần Chính-Bắc, Hạc Thần tại Thiên, Không Vọng Mão, Dần.

KỶ DẬU

Thuộc Ly, là Đại Trạch Thổ, khắc Thiên Hà Thủy, con nhà Hoàng Đế, Trường thọ.

Xung Kỷ Mão, Quý Mãi và Ất Mão.

Hỷ Thần Đông-Bắc, Tài Thần Chính-Nam, Hạc Thần Đông-Bắc, Không Vọng Mão, Dần.

CANH TUẤT

Thuộc Khảm, là Thoa Xuyến Kim, khắc Đại Lâm Mộc, con nhà Bạch Đế, Phú quý.

Xung Mậu Thìn, Giáp Thìn và Canh Thìn.

Hỷ Thần Tây-Bắc, Tài Thần Tây-Nam, Hạc Thần Đông-Bắc, Không Vọng Thìn, Dần.

TÂN HỢI

Thuộc Khôn, là Thoa Xuyến Kim, khắc Đại Lâm Mộc, con nhà Bạch Đế, Phú quý.

Xung Kỷ Tỵ, Ất Tỵ và Tân Tỵ.

Hỷ Thần Tây-Nam, Tài Thần Tây-Nam, Hạc Thần Đông-Bắc, Không Vọng Tỵ, Mão.

NHÂM TÝ

Thuộc Chấn, là Tang Gia Mộc, khắc Ốc Thượng Thổ, con nhà Thanh Đế, Tân khổ.

Xung Nhâm Ngọ, Bính Ngọ và Canh Ngọ.

Hỷ Thần Chính-Nam, Tài Thần Tây-Bắc, Hạc Thần Đông-Bắc, Không Vọng Ngọ, Dần.

QUÝ SỬU

Thuộc Tốn, là Tang Gia Mộc, khắc Ốc Thượng Thổ, con nhà Thanh Đế, Tân khổ.

Xung Tân Mùi, Đinh Mùi và Quý Mùi.

Hỷ Thần Đông-Nam, Tài Thần Chính-Tây, Hạc Thần Đông-Bắc, Không Vọng Mùi, Dần.

GIÁP DẦN

Thuộc Cấn, là Đại Khê Thủy, khắc Sơn Hạ Hỏa, con nhà Hắc Đế, Phú quý.

Xung Giáp Thân, Mậu thân và Bính Thân.

Hỷ Thần Đông-Bắc, Tài Thần Đông-Nam, Hạc Thần Đông-Bắc, Không Vọng Tý, Thân.

ẤT MÃO

Thuộc Ly, là Đại Khê Thủy, khắc Sơn Hạ Hỏa, con nhà Hắc Đế, Phú quý.

Xung Đinh Dậu, Ất Dậu và Kỷ Dậu.

Hỷ Thần Tây-Bắc, Tài Thần Đông-Nam, Hạc Thần Chính-Đông, Không Vọng Dậu, Tý.

BÍNH THÌN

Thuộc Khảm, là Sa Trung Thổ, khắc Đại Lâm Mộc, con nhà Hoàng Đế, Phú quý.

Xung Mậu Tuất, Canh Tuất và Nhâm Tuất.

Hỷ Thần Tây-Nam, Tài Thần Chính-Đông, Hạc Thần Chính-Đông, Không Vọng Tuất, Tý.

ĐINH TỴ

Thuộc Khôn, là Sa Trung Thổ, khắc Đại Lâm Mộc, con nhà Hoàng Đế, Phú quý.

Xung Đinh Hợi, Tân Hợi và Quý Hợi.

Hỷ Thần Chính-Nam, Tài Thần Chính-Đông, Hạc Thần Chính-Đông, Không Vọng Hợi, Tý.

MẬU NGỌ

Thuộc Chấn, là Thiên Thượng Hỏa, khắc Sa Trung Kim, con nhà Xích Đế, Cô bần.

Xung Mậu Tý, Nhâm Tý và Giáp Tý.

Hỷ Thần Đông-Nam, Tài Thần Chính-Bắc, Hạc Thần Chính-Đông, Không Vọng Sửu, Tý.

KỶ MÙI

Thuộc Tốn, là Thiên Thượng Hỏa, khắc Sa Trung Kim, con nhà Xích Đế, Cô bần.

Xung Kỷ Sửu, Quý Sửu và Ất Sửu.

Hỷ Thần Đông-Bắc, Tài Thần Chính-Nam, Hạc Thần Chính-Đông, Không Vọng Sửu, Tý.

CANH THÂN

Thuộc Khôn, là Thạch Lựu Mộc, khắc Bích Thượng Thổ, con nhà Thanh Đế, Cô bần.

Xung Mậu Dần, Giáp Dần, Canh Dần.

Hỷ Thần Tây-Bắc, Tài Thần Tây-Nam, Hạc Thần Đông-Nam, Không Vọng Dần, Tý.

TÂN DẬU

Thuộc Càn, là Thạch Lựu Mộc, khắc Bích Thượng Thổ, con nhà Thanh Đế, Cô bần.

Xung Kỷ Mão, Ất Mão và Tân Mão.

Hỷ Thần Tây-Nam, Tài Thần Tây-Nam, Hạc Thần Đông-Nam, Không Vọng Mão, Tý.

NHÂM TUẤT

Thuộc Đoài, là Đại Hải Thủy, khắc Thiên Thượng Hỏa, con nhà Hắc Đế, Thanh quý.

Xung Giáp Thìn, Bính Thìn và Nhâm Thìn.

Hỷ Thần Chính-Nam, Tài Thần Tây-Bắc, Hạc Thần Đông-Nam, Không Vọng Thìn, Tỵ.

QUÝ HỢI

Thuộc Cấn, là Đại Hải Thủy, khắc Thiên Thượng Hỏa, con nhà Hắc Đế, Thanh quý.

Xung Quý Tỵ, Đinh Tỵ và Kỷ Tỵ.

Hỷ Thần Đông-Nam, Tài Thần Chính-Tây, Hạc Thần Đông-Nam, Không Vọng Tỵ, Tý.

CHƯƠNG NĂM

QUAN NIỆM VỀ MỘT SỐ NGÀY XẤU, TỐT VÀ CÁCH ÁP DỤNG CỦA NGƯỜI XƯA

a) Bảng lập thành Trùng Tang Liên Táng

b) Bảng lập thành Thập Nhị Hoàng Long, sau khi mai táng để biết xấu, tốt.

c) Những ngày xấu cần tránh để mai táng.

d) Những ngày tốt lành cho việc ma tăng

e) Ngày cữ đặc biệt về việc Liệm, và Mai táng hoặc Cải táng.

f) Những Tuổi kỵ Liệm, Chôn cần tránh trong Gia đình.

Nói về THẦN TRÙNG, sau khi đã chôn cất người quá vãng rồi, cũng nên tìm hiểu: Thần có nghĩa là vị tinh tú và Trùng có nghĩa là tái diễn, hoặc đi đôi. Ghép hai chữ Thần Trùng chỉ có nghĩa là 2 hoặc 3 vị tinh tú hung dữ và một giờ giống như nhau để tác quái, hoành hành kể từ giờ đó cho đến mãn tang. Nói cho rõ hơn ví như một người tuổi HỢI bị chết vào năm Thân, tháng Thân, ngày Thân và giờ Thân, thấy rằng bốn cái Thân hợp với Hợi gọi là Thần Trùng.

Thần Trùng này được gọi là TRÙNG TANG LIÊN TÁNG, kể từ xưa tới nay rất ít xảy ra, có chẳng chỉ phạm giờ, hoặc ngày, hoặc tháng, hoặc năm riêng rẽ,

mà mọi người thường nói là bị một trùng tang, quá giờ, quá ngày, quá tháng là hết, vả lại bị một Trùng Tang, nhưng trong ngày chết đó lại là ngày có Thiên Quan, Thiên Đức, Thiên Xá, Thiên Phước hoặc Thiên Giải thì khỏi lo.

Thần trùng không phải là loại sâu bọ, hoặc ma hay quỷ thần thánh gì, nếu tưởng tượng như thế thì con người vì quá quan tâm lo ngại nên dễ bị lừa, bị gạt.

a. Bảng lập thành Trùng Tang Liên Táng rất xấu

Tuổi người chết đã chôn	Năm chết	Tháng chết theo Chi	Ngày chết	Giờ chết
Thân, Tý hay tuổi Thìn	Tỵ	Tỵ, tháng Tư	Tỵ	Tỵ (coi bảng ghi giờ)
Tỵ, Dậu hay tuổi Sửu	Dần	Dần, tháng Giêng	Dần	Dần
Dần, Ngọ hay tuổi Tuất	Hợi	Hợi, tháng Mười	Hợi	Hợi
Hợi, Mão hay tuổi Mùi	Thân	Thân, tháng Bảy	Thân	Thân

Lưu ý: qua khỏi giờ thì sợ ngày, qua ngày sợ tháng, qua tháng sợ mãn tang. Cấp kỳ 3 ngày.

b. Bảng lập thành Thập Nhị Hoàng Long Sau khi mai táng để biết xấu tốt.

Tuổi người chết đã chôn	Năm chết	Được hay mắc phải chữ	Ảnh hưởng Xấu, Tốt
Thân, Tý hay tuổi Thìn	Thìn, Tuất	Môi, miệng (Thần Dác)	Quang tụng. Hao tài
Và	Tỵ, Hợi	Rún, Tai (Tế-Nhĩ)	Hòa thuận. Tiến đạt
Dần, Ngọ hay tuổi Tuất	Tý, Ngọ	Mắt, Lưng (Mục-Yêu)	Hao phá. Gian dâm
ảnh hưởng đến gia đình	Sửu, Mùi	Chân, Đùi (Vi-Túc)	Ly tổ. Bần cùng
xấu, tốt	Dần, Thân	Mũi Trán (Tảng-Tỵ)	Phú quý. Hưng vượng
	Mão, Dậu	Bụng, Ruột (Phúc-Trường)	Phú quý. Thọ Trường
Hợi, Mão hay tuổi Mùi	Sửu, Mùi	Môi, miệng (Thần Dác)	Quang tụng. Hao tài
Và	Thân, Dần	Rún, Tai (Tế-Nhĩ)	Hòa thuận. Tiến đạt
Tỵ, Dậu hay tuổi Sửu	Mão Dậu	Mắt, Lưng (Mục-Yêu)	Hao phá. Gian dâm
ảnh hưởng đến gia đình	Thìn, Tuất	Chân, Đùi (Vi-Túc)	Ly tổ. Bần cùng
xấu, tốt	Tỵ, Hợi	Mũi Trán (Tảng-Tỵ)	Phú quý. Hưng vượng
	Tý, Ngọ	Bụng, Ruột (Phúc-Trường)	Phú quý. Thọ Trường

c. Những ngày xấu cần tránh về việc Mai táng.

(Đã có ghi sẵn một số ở các đoạn trên)

Những ngày cần tránh như sau:

Ngày Thiên Ôn, ngày Thổ Ôn, ngày Trùng Tang, ngày Trùng Phục, ngày Thiên Tặc, ngày Địa Phá, ngày Đại Mộ, ngày Nhập Mộ là quan hệ hơn cả.

Còn các ngày xấu khác ghi trong mục các ngày Xấu, chỉ liên quan đến việc Hôn nhân hơn cả, nếu có gặp phải thì đối chiếu còn có rất nhiều ngày TỐT cản ngăn, không hại nổi.

Riêng trong bảng Nhị Thập Bát Tú còn có 14 vì sao Xấu như Sao Dác, Cang, Chi, Tâm, Nữ, Nguy, Khuê, Mão, Sâm, Chủy, Tỉnh, Liêu, Tinh, Dực, nên cân nhắc nếu được nhiều sao khác tốt át bớt mới tránh khỏi việc hung.

d. Những ngày tốt lành cho việc Mai táng

(Đã có ghi sẵn một số ở các đoạn trên)

Những ngày lợi cho việc Mai táng như sau:

Ngày Thiên Phước, ngày Thiện Quý, ngày Phước Hậu, ngày Thiên Xá, ngày Phổ Hộ, ngày Trường Sinh, ngày Ích Hậu, ngày Giải Thần, ngày Sinh Khí, ngày Cát Khánh, ngày Âm Đức, ngày Thiên Hỉ, ngày Thiên Quan, ngày Thiên Đức, ngày Thiên Thành, ngày Thiên Phú, ngày Thiên Bảo, ngày Thiên Y, ngày Ngọc Đường, ngày Dương Đức, ngày Nguyệt Đức, ngày Nguyệt Ân, ngày Thiên và Nguyệt Đức Hiệp, Lục hợp, Lục Nghi,

– Ngoài ra còn 6 ngày Hoàng Đạo như: Trư, Nguy, Đinh, Chấp và Thành, Khai với 11 ngày trong Thập Nhị Bát Tú như: ngày Phòng, Vĩ, Cơ, Đẩu, Thất, Bích, Vị, Tất, Chủy, Trương và Chẩn đều là những vì sao có ảnh hưởng mạnh áp đảo các sao Xấu.

– Tiếp theo đây còn có 12 ngày thật tốt riêng cho Mai táng là ngày Nhâm Dần, Bính Ngọ, Nhâm Ngọ, Bính Thân, Nhâm Thân, Canh Thân, Giáp Thân, Ất Dậu, Kỷ Dậu, Đinh Dậu, Tân Dậu và Quý Dậu theo luật thừa trừ những ngày cát hung, Dần, Thân mới cữ.

e. Ngày cữ đặc biệt về việc Liệm và Mai táng hoặc Cải táng.

Bất kể người chết tuổi gì và chết năm nào cũng cần tránh Liệm và Mai táng những ngày như sau:

1. Ngày Dần, Thân, Tỵ, Hợi là bốn ngày rất xấu.

2. Giờ Dần, Thân, Tỵ, Hợi bất cứ ngày chết nào cũng nên cữ.

Trong số bốn ngày hoặc bốn giờ này thuộc KIẾP SÁT TRÙNG TANG.

Như vậy trong 12 ngày TỐT NHẤT ghi ở đoạn trên phải tránh Dần và Thân, theo luật thừa trừ.

f. Những tuổi kỵ Liệm, Chôn cần tránh trong gia đình.

Gặp trường hợp cha hoặc mẹ tạ thế thì trong ba loại tuổi của người trong gia đình cần nên cữ như sau:

- Con Trai trưởng tuổi Dần
- Con Dâu trưởng tuổi Mão
- Cháu Đích tôn (cháu trưởng nam) tuổi Thìn.

Cần tránh Liệm hoặc làm lễ Mai táng vào ba giờ trùng hợp Dần, Mão và Thìn. Mai táng hoặc Liệm giờ Ngọ, Mùi và Dậu thì tốt.

Như người chết không có con, hoặc con là vị thành niên phải từ 10 tuổi trở lên, thì chỉ tránh của cha, mẹ hoặc người anh Trưởng có tuổi Dần, Mão hoặc Thìn, Nam hay Nữ cũng đồng kiêng cữ như trên.



CHƯƠNG SÁU

LUẬN VỀ CÁCH PHỤNG DƯỠNG CHA MẸ, TÌNH CHA MẸ THƯƠNG CON VÀ VIỆC SĂN SÓC NGƯỜI LÚC YẾU ĐAU, BỊNH HOẠN

1. Cách phụng dưỡng cha mẹ
2. Trai chí hiếu
3. Dâu thảo hiền
4. Tình cha mẹ thương con
5. Việc săn sóc người lúc bệnh hoạn.

1. Cách phụng dưỡng cha mẹ.

- Bất cứ trong một quốc gia, xã hội nào, tín ngưỡng nào cũng đều chú trọng đến chữ Hiếu, Trung, Tín, Nghĩa làm căn bản LẬP THÂN XỬ THẾ.

– Con người không thể làm trọn điều nghĩa vì đã mất chữ Tín. Không Tín thì chẳng Trung và đã không Trung thành thì chẳng bao giờ làm tròn chữ Hiếu. Xem như Ngô Khởi thời Chiến quốc bỏ mẹ già đói rách đi lo chữ giàu sang. Được nấu nung kinh sử lại khinh Thầy. Dĩ chí sát thê cầu tướng, nay đầu mai đánh, sớm Sở tối Tần, thay đổi chí hướng hơn thay chiếc áo. Lấy lý xét thì chung quy bởi mất chữ Hiếu mà chẳng làm trọn chữ Trung, Tín, Nghĩa của riêng mình.

– Bởi vậy Thánh nhân mới có câu: "BÁCH HẠNH HIẾU VI TIÊN". Trong sách Luận ngữ, Thiên Vi Chánh chương năm, Thầy Phiên Trì xin đức Khổng Tử giảng về chữ Hiếu, thì được ngài trả lời rằng: Khi cha mẹ còn sống, phải phụng sự cho hợp lễ. Khi cha mẹ khuất phải lo tống táng cho hợp lễ và cúng tế cho hợp lễ mới không trái đạo làm con, sau khi ngài đã giảng cho Mạnh Tôn biết rằng báo hiếu không được trái lẽ "vô vi" (Tử viết: "Sinh sự chi dĩ lễ. Tế chi dĩ lễ").

– Xem như thế thì việc phụng dưỡng cha mẹ không phải chỉ là ngày hai bữa cơm no, khát cho uống nước và đau ốm đã có thuốc thang, giống như nuôi một loài thú, điểu trong nhà, dĩ chi còn điều nặng, tiếng nhẹ, làm cho phải phép chiếu lệ, không nghĩ đến công ơn bú mớm và từ lúc còn là hạt máu trong lòng người mẹ. Đến khi cha mẹ quá cố, lo cỗ bàn linh đình, lạy cho người khác ăn, chiều lòn để họ ăn uống cho no say, nếu mích lòng, lỡ lời, lỡ bộ thì cỗ bàn thiu thối đổ đi. Như vậy chẳng khác gì trò giả dối, che mắt thế gian, đúng với câu Tục ngữ: "Sống chẳng cho ăn, đến khi chết ngắc làm Văn tế ruồi". Trong khi Tang lễ còn bày ra cờ bạc, hút xái, nói rằng để cho ấm cúng bớt sự lạnh lẽo thì thật là phản bội hai chữ "Vô Vi".

– Phụng sự cha mẹ lúc còn sống, nếu nằm trong khía cạnh nghèo hèn lấy đâu ra cá thịt, nhưng tỏ ra thật tình, chí thân, chí thiết, cũng đủ làm cho cha mẹ hài lòng, mặc dầu chỉ là canh rau, cơm hẩm. Trong NHỊ THẬP TỨ HIẾU đã nêu ra 24 người con thảo:

1. Vua Thuấn, nhà Ngu, lúc hàn vi thờ cha là Cổ tẩu và mẹ ghẻ không nài gian khổ.
2. Vua Hàn Văn Đế tự tay sắc thuốc mà dâng lên mẹ già.
3. Tăng Tử thời nhà Chu mạt, hằng ngày vào rừng kiếm củi để lo nuôi nấng mẫu thân.
4. Mẫn Tử Khiên nhà Chu, vẫn chịu lạnh để vui lòng cha và mẹ ghẻ.
5. Tử Lộ người nước Lỗ, đi đội gạo mướn để lấy tiền nuôi cha mẹ già.
6. Diễm Tử đời nhà Chu, đội lốt hươu vào rừng kiếm sữa hươu nuôi cha mẹ.
7. Lão Lai thời nhà chu, tuy già mà vẫn chơi trống bỏi để cha mẹ vui lòng.
8. Đổng Vinh đời Hán, bán mình ở đợ để lấy tiền mai táng cho cha.
9. Quách Cự đời Hán, vì thương mẹ đói, muốn đem chôn sống Con đi, nhưng Trời lại cứu.
10. Vợ chồng Khương Thi ngồi khóc bên bờ sông ước ao được cá dâng cha mẹ bữa gỏi ngon mà cá nhảy lên cạn để nạp mình.
11. Thái Thuận đời Tây Hán dám vào đất giặc kiếm trái dâu dâng mẹ mà Vương Mang cũng phải mủi lòng.
12. Đinh Lan nhà Hán, thương cha nhớ mẹ tự tay khắc tượng để thờ.

13.Lục Tích nhà Hán, đi dự tiệc giấu trái quýt trong tay áo đem về dâng mẹ.

14.Giang Cách đời Hậu Hán lo cõng mẹ suốt ngày đi chạy giặc.

15.Hoàng Hương thời Hậu Hán lo quạt nồng và tự mình áp mền cho nóng để cha nằm.

16.Vương Thôi thời Mạt Ngụy, khóc cha mà cây trắc xanh lá và ôm mồ mẹ khóc khi có sấm.

17.Ngô Mãnh nhà Tấn ở trần nhử cho muỗi đốt mình để cha mẹ ngủ yên.

18.Vương Tường nhà Tấn, mới sáng ra nằm trên giá, cho giá tan bắt cá về dâng cha mẹ.

19.Ngô Mạnh Tông thương mẹ thèm canh măng, ra ngồi khóc nơi bụi trúc mà măng mọc.

20.Dương Hương đời nhà Tấn, quên thân mình đánh cọp cứu cha mà cọp phải chạy.

21.Sưu Kiểm Lâu đời Nam Tề, chẳng ham phú quý, treo ấn từ quan đi tìm cha bị đau rồi nếm thử phân của cha, cầu trời cho hết bệnh và xin lấy thân mình thế mạng.

22.Bà Đường Thị đời nhà Đường, lo vắt sữa mình nuôi mẹ chồng trên ba năm đói kém.

23.Châu Thọ Xương đời Tống, treo ấn từ quan, đi kiếm mẹ già thất lạc lúc loạn ly.

24.Hoàng Đình Kiên đời nhà Tống, tuy làm quan mà

vẫn tự tay mình săn sóc, phụng dưỡng mẹ già, không dám phó mặc cho vợ con, tôi tớ, lại còn lo rửa đồ tiểu tiện của mẹ hằng ngày như lúc mình còn nhỏ tuổi.

Nếu chúng ta cứ ca ngợi 24 người này trong ngoại sử, chẳng hóa ra Quốc sử Việt Nam hiếm hoi những bậc đó hay sao? Xin thưa rằng có rất nhiều bậc con thảo, dâu hiền, chỉ vì cái Nho học tự xa xưa, áp dụng trong văn sách ưa chú trọng đến kinh điển, cổ tích người, người đua nhau theo Hán học, một bước tiến thủ của Quan trường: Lịch sử về Hán thượng, Hán hạ thì rất thông, nhưng Quốc sử Việt Nam thì hình như mơ màng không cần cho lắm, nếu có ai bàn đến một vài chuyện cổ tích thì lại cho là nôm na mách qué. Thực cũng đáng buồn. Nhưng nhờ trong thời đại Đại bán khai, Quốc văn thịnh hành và cái đà tiến hóa của thanh niên, thiếu nữ cũng như bậc niên trưởng đã hiểu thấu thế nào là văn hóa thịnh thời, nên việc xuất bản, phiên dịch, báo chí đã mở rộng con đường tiến thủ về *tinh thần*, nghĩ như vậy âu cũng là cái hưng thịnh của nền văn chương giáo dục, một ngày một thêm nảy nở cho tinh hoa đất nước. Ước mong thay.

Ngoài Đức thánh Phù Ung Phạm Ngũ Lão, là bậc chí hiếu quên cả đau khi bị lính dọn đường của Đức Thánh Trần, dùng ngọn mác đâm vào đùi để mở đường, mà ngài vẫn bình tĩnh ngồi đan sọt để kịp buổi chợ đem bán đổi gạo về nuôi mẹ, đến nỗi Đức Thánh Trần phải động lòng dùng làm tướng tòng chinh dẹp giặc nhà Nguyên, danh thơm lưu đến muôn đời.

Bàn về chữ Hiếu Thân, soạn giả tiện đây xin cống hiến quý vị độc giả một vài tích chuyện.

a. Trai chí hiếu.

Ngày còn nhỏ tuổi, soạn giả có anh bạn thân tại huyện Tứ Kỳ, làng Phong Lâm, tục gọi là Ba Làng, thuộc tỉnh Hải Dương. Nhân ngày nghỉ hè, xin phép cha mẹ theo anh về thăm quê. Tới nơi, sau khi tắm gội, anh đưa tôi thăm Từ đường, là nơi thờ Tổ tiên, ta thường gọi là nhà thờ Họ, mà ngành trưởng phải lo đèn nhang giỗ tết.

Theo như thường lệ khi vào Từ đường, nơi quan trọng của dòng họ, tất nhiên phải là người thân hay khách quý. Tôi được cái hân hạnh như vậy, tuy còn ít tuổi. Anh bạn tôi đốt nhang xong trịnh trọng vén bức màn thờ cho sáng sủa, rồi làm lễ, tôi cũng làm theo. Xong rồi, anh ta khép màn thờ lại, tôi chú ý trông lên bàn thờ, thì thấy rõ ràng Thần tượng chỉ là một nhi đồng cỡ 8 hoặc 9 tuổi, tôi lại thấy rõ Thần tượng đóng khố, không quần không áo, mà tay mặt cầm một vật tròn tròn. Tôi lấy làm lạ nhưng không dám tò mò, sợ quá đi sâu vào vấn đề Tôn tộc là thiếu lễ nghi. Chúng tôi về nhà riêng dùng cơm sáng, lúc đó cỡ 11 giờ, cơm gà, cá gói rượu ngon đầy bình, lại có mặt cả ông chú, ba người bác đến bốn, năm người tới dự. Tục lệ quê ngoài Bắc hễ có khách ở tỉnh thành về chơi, nhất là lại có thân nhân hướng dẫn nữa thì họ lại cho là một vinh dự, mà đúng như vậy, vì bất cứ ai ai cũng công nhận con em mình quảng giao với con người hiền hậu.

Bữa thịnh soạn đó cũng không dành riêng gì cho tôi, nhưng sẵn rượu ngon, nhắm tốt, lại được ép mời thật tình nên tôi cũng dám cạn một vài chung nhỏ. Thấy tôi biết uống rượu mà không say, im lìm ngồi nghe các cụ kể chuyện cà kê dê ngỗng, các cụ càng thương mến, nói với bạn tôi rằng: "H... cháu phải ngoan và hiền như cháu T... nghe chưa, nhỏ phải lo học hành, để làm người chớ không phải lo học để câu cơm, phải noi gương cụ Tổ nhà ta mà ăn ở cho có hiếu đạo là hơn". Anh bạn tôi "dạ... dạ..." liên hồi, còn tôi cứ ngồi nghe. Bẵng một hồi thì cụ chú, gọi là ông chú tự nói ra câu chuyện mà tôi phân vân muốn biết. Cụ kể rằng:

Cụ Tổ chúng tôi có di tượng bằng Bạch đàn mà cháu đến thăm hồi sáng này, tôi gọi là nội, cháu H... đây là Cao tổ dòng họ Phạm, mà cháu nó thuộc ngành Trưởng, chúng tôi vẫn theo giỗ tết. Xin miễn nói tên húy có tội, chúng tôi cả làng đều gọi cụ Tổ Giò, vì trong tay cụ nắm khoanh giò tròn tròn để nêu lên lòng chí hiếu của cụ. Hồi nhỏ nhà nghèo, tuy thân sinh ra cụ là Chánh Tổng nhưng rất liêm khiết. Đến khi mất đi trong nhà không có lấy một đồng, một chữ vì hồi còn sinh thời ruộng nương có chút ít, cụ đã bán hết để đóng thuế bù cho dân, vì bị mất mùa dân đói. Đói thì chịu chứ không thuế không được. Họ chúng tôi tuy bấy giờ cũng vẫn nghèo chẳng bằng ai, nhưng chí khí và lòng hiếu thảo có thừa.

Nhà nghèo, nhỏ tuổi mà rất chăm học, mới 8 tuổi đã tập làm văn, chữ viết rất đẹp. Cụ rất có hiếu, không bao giờ làm buồn lòng mẹ già, đêm đêm cụ chờ mẹ già ngon giấc, cụ mới ngủ. Giúp đỡ công việc trong gia đình

như một người lớn tuổi. Trong làng, ngoài xã ai cũng khen, chúng tôi chu cấp nhưng cụ không chịu xa nhà xa mẹ. Năm cụ lên 10 tuổi, trong họ có giỗ, cụ thay mặt mẹ già đang bệnh tới ăn giỗ. Xong bữa cơm kỵ, cụ ra ngoài ao loay hoay rửa tay, rồi nhả trong miệng ra một miếng giò lụa, rửa sạch gói vào miếng lá môn, thì có người trông thấy và mách với cụ Tộc biểu. Cụ Tộc biểu kêu vào nhà hỏi, ăn uống còn đói hay sao mà lại ngậm giò trong miệng làm chi để cho đầy tớ, gia nhân bắt được, chúng chê cười dòng họ nhà mình. Vậy từ nãy đến giờ cháu ăn cơm với gì? Cụ tổ khóc vừa thưa rằng: "Cháu ăn cơm bằng chút nước xáo (nước lèo)". "Thịt cá ê hề sao cháu không ăn?". Cụ Tộc biểu hỏi vậy thì cụ Tổ nhà tôi càng thêm nức nở rằng, tại thương mẹ ở nhà nên không dám ăn một mình. Cụ Tộc biểu hơi hiểu ý, rồi hỏi gặng lại rằng: "Thế cháu còn đem mấy miếng giò này gói đem đi đâu?". Cụ Tổ chúng tôi đáp để đem về cho mẹ dùng, vì mẹ thèm, cả năm chưa được miếng thịt hay miếng cá nào vào miệng. Cụ Tổ tôi nói xong khóc òa, làm tất cả mọi người ngồi đó cũng khóc. Ngồi suy nghĩ một lát rồi cụ Tộc biểu cho mời hết thảy dòng họ nội ngoại đến họp ngay lập tức tại nhà Từ đường của Họ. Đông đủ tất cả, cụ Tộc biểu lại câu chuyện vừa xảy ra thì mọi người đều mủi lòng và khen lòng hiếu thảo của cụ Tổ chúng tôi. Hội ý được mọi người rồi thì cụ Tộc biểu nghiêm chỉnh tuyên bố rằng: "Dòng họ Phạm từ xưa tới nay tuy còn rất nhiều người đỗ đạt, xuất chinh chưa hề mang tai tiếng với làng xã và thiên hạ, nhưng còn thiếu một điều rất quan trọng, tôi cần phải nêu ra trong lúc này. Mọi người đều chú ý.

Cụ tiếp: "Tôi thuộc ngành Trưởng tất nhiên phải lo việc tế tự, nhưng trong dòng thứ còn có người hơn tôi, nên tôi cần phải nhường, sự nhường này là một vinh dự cho dòng họ nội ngoại chúng ta". Rồi cụ hỏi tất cả mọi người rằng thằng nhỏ này nên kính phục nó hay nên khinh. Tôi muốn ý kiến ngay trong lúc này để giải quyết, thì được mọi người từ già chí trẻ đều nói rất đáng phục. Cụ tộc biểu hả hê đứng lên dắt tay cụ Tổ chúng tôi, rồi xin phép dòng họ để cụ Tổ ngồi ngang hàng với cụ Tộc biểu rồi nói rằng theo sự biểu đồng tình của dòng họ kể từ nay thằng cháu nhỏ này thay quyền Tộc biểu của dòng họ để lo việc cúng tế Tổ Tiên. Tất cả mọi người đều vui lòng không ai phản đối. Tức thời cụ Tộc biểu cho gia nhân lên xóm trên báo tin mừng cho thân mẫu cụ tổ chúng tôi biết, một mặt lo thuốc thang, một mặt lo tạc tượng sống cho cụ Tổ chúng tôi để sẵn bên bàn thờ Từ đường nêu gương sáng cho dòng họ chúng tôi. Về sau cụ Tổ chúng tôi cũng có thi cử nhiều phen nhưng đều rớt bảng vàng và cũng không ham công danh phú quý, truyền đến cháu H... đây là đúng năm đời. Tôi chỉ biết ngồi nghe và biểu đồng tình với anh bạn của tôi lúc đó.

b. Dâu thảo hiền.

Câu chuyện dâu thảo hiền này vai chính lại là người chị em bạn thân của mẹ tôi, được mẹ tôi kể chuyện lại khi tôi còn nhỏ. Cụ lúc thiếu thời là một người rất đẹp, có Nho học, tính nết thuần hậu, từ tường. Con gái một cụ đồ họ Nguyễn lớn lên kết hôn với chồng cũng vấp

lên vấp xuống, khoa bảng cũng chẳng được đề danh, nên ở nhà gõ đầu mươi đứa nhỏ cho qua ngày tháng, cảnh gia đình cụ một ngày một thêm túng thiếu. Ấy vậy mà nhờ tài tháo vát của vợ, bữa cơm bữa cháo lần hồi cũng đủ. Cụ được 2 trai, 1 gái. Trong khi đứa trai lớn nhất mới 10 tuổi, đứa gái út mới 5 tuổi thì ông Khóa quy tiên. Cụ Bà ở lại thắt lưng buộc bụng nuôi con và phụng sự mẹ chồng. Mới ngoài 30 tuổi góa chồng, nhan sắc chưa tàn tạ, nên có nhiều đám mối mai chắp nối, nhất là Lý trưởng là P.H. thuộc huyện Thanh Hà, xứ Đông, người cùng một xã lại có uy quyền, muốn đem mồi phú quý nhử câu, nhưng không lay chuyển được con nhà nề nếp gia phong. Kể từ đó, cụ yên trí lo việc bổn phận làm dâu, làm người mẹ góa nuôi con. Mãn tang chồng được một năm thì gia đình mỗi ngày thêm đói rách, mùa màng thất bát, lụt lội liêm miên, mà mẹ chồng đau ốm liệt giường liệt chiếu, thuốc thang chạy chữa khánh kiệt, gia tài không còn gì đáng giá mà đem bán, đem cầm. Thứ nhất là cụ không ưa sự luồn cúi nhờ vả. Có một bữa, mẹ chồng kêu cụ nói rằng: “Con ơi! Con không phải là dâu của mẹ, mà con là con gái của mẹ sinh ra mới đúng, vì thấy con hiếu tình vẹn cả hai bề. Mẹ chắc khó qua lắm, mà con thì nghèo...”. Cụ ngó mẹ chồng, khóc mà thưa rằng: “Gái hay dâu cũng là con của mẹ. Con coi sắc diện của mẹ còn sáng lắm, mẹ cứ an tâm tịnh dưỡng để mặc con lo liệu, sớm muộn gì thì mẹ cũng lành bệnh, rồi con lo buôn bán vặt vãnh kiếm thức ăn bồi bổ cho mẹ lần lần”. Mẹ chồng thở ra nói rằng vì nghèo quá, chứ nếu được chén canh ngọt ăn cho mát ruột, mẹ ước ao và thèm lắm.

Cụ liền hứa sẽ nấu chén canh gà dâng mẹ thì thấy mẹ chồng nét mặt tươi hẳn lên. Cụ an ủi rồi đi bắt gà làm thịt. Thực ra hứa lỡ lời chứ làm gì có gà có vịt đâu mà bắt. Cụ ra bờ ao ngồi khóc, sợ rằng để lâu lộ chuyện, mẹ chồng uất hận mà chết chăng, thì tội đó là đại bất hiếu, bất mục lương tâm khó dung tha. Cụ khóc chán, bỗng nghe có tiếng động dưới gốc mấy cây khoai nước. Cụ để ý thấy một con chẫu chuộc đang thập thò trong hốc. Cụ len lén tới chụp vội miệng hang rồi bắt đem vào bếp, miệng khấn thầm và cám ơn cho chẫu chuộc may ra cứu sống mẹ chồng, khi không thì chẳng bắt nó làm gì. Cụ đem làm thịt, kiếm ít rau tập tàng, luộc con chẫu chuộc thật nhừ, lọc lấy nước, thêm vài hạt muối, được một chén canh rất ngọt, rồi trịnh trọng bưng lên nhà trên đánh thức mẹ chồng cố gắng ăn cho nóng mới ngon. Nhờ chén canh ngọt và nóng, mẹ chồng húp tới đâu mát ruột tới đó, ra được chút mồ hôi, lần lần tỉnh táo và được đôi ba ngày thì hết bệnh.

Thật ra bệnh chẳng nặng gì, nhưng vì quá thương dâu thảo, xót lũ cháu còn thơ, gia đình lại quẫn bách, nên nghĩ ngợi liên miên bắt rầu mà sinh bệnh. Nếu gặp phải người dâu ác nghiệt thì chắc chắn sẽ chết oan.

Xét như vậy thì lòng hiếu thảo kính đâu phải đáng giá bằng tiền bạc, hoặc bằng mâm cao cỗ đầy, mà nhờ ở sự khéo chiều chuộng phụng dưỡng chân thành. Biết đâu câu chuyện này do lòng hiếu thảo cảm tới Trời cao ban phước cho gặp được chẫu chuộc làm món thuốc cứu sinh, cũng tương tự như một vài mẩu chuyện trong Nhị Thập Tứ Hiếu chăng?

2. Tình cha mẹ thương con

Trong Thọ Mai Gia Lễ (tức tục tang lễ ma chay) chỉ luận về phụng sự và lễ nghi mai táng hơn là luận về dưỡng dục con em, vì không thuộc phạm vi cuốn sách, nhưng cũng nên dung hòa tư tưởng, bởi có gốc mới có ngọn và ngọn do gốc sinh ra.

Nếu chỉ nói về lễ nghi phiền phức, bó buộc theo cổ truyện báo hiếu tổ tiên, cha mẹ và bậc trên, ngược lại kẻ dưới như con cháu thì đối xử ra sao.

Xem như Mạnh mẫu bẻ gãy con thoi dệt vải để gián tiếp dạy con mà Mạnh Tử trở nên Thánh. Tăng Tử hái củi trong rừng, mẹ ở nhà lo sợ thường căng ngón tay cho đau để tỏ dạ nhớ con. Đó là bậc hiền tài trong lúc hàn vi. Đến hoàn cảnh Mạnh Vũ Bá là con của Mạnh Ý Tử đời Xuân Thu, con nhà phú quý, ham chơi hơn ham học, có một hôm hỏi đức thánh Khổng về đạo hiếu. Ngài hiểu rằng kẻ này còn đang hăng hái với ý thích của riêng mình nên ngài lựa ý dạy rằng: "Cha mẹ luôn luôn thương con, chỉ lo cho con bệnh tật". Mạnh Vũ Bá vấn hiếu. Tử viết: "Phụ mẫu duy kỳ tại chi ưu" (Luận ngữ, Thiên Vi Chính, chương 6). Chỉ có 7 chữ mà gồm đầy đủ ý nghĩa. Thật là chí lý.

– Nước mắt bao giờ cũng chảy xuống và thú dữ chẳng bao giờ ăn thịt con là như vậy.

3. Việc săn sóc người lúc bệnh hoạn

– Con người có thể xác lại có linh hồn, biết phải quấy ngay từ lúc nhỏ. Cho nên trong sách TAM TỰ KINH là cuốn sách mở lòng mà thánh hiền đã nêu ngay ra ở đầu trang là "Nhân chi sơ tính bản thiện". Công việc nuôi nấng con cái cần phải giáo hóa mới đúng là tình thương, không thể để như cây cỏ muốn mọc làm sao thì mọc. Những bậc tài trí nằm trong cảnh khó, hèn hay phú quý có ích lợi cho quốc gia, cho xã hội đều được hấp thụ nền giáo dục vững chắc.

Lúa muốn cho tốt phải bón phân. Bón phân rồi phải lo vun tưới. Vun tưới rồi phải lo trừ sâu bọ, trừ cỏ dại chung quanh. Đó là công nghiệp của nhà nông. Lúa bao giờ cũng trổ hạt, thì con người như thanh niên, thiếu nữ ai ai cũng đều có cái TÂM THIỆN ở trong lòng, được nảy nở hay tàn lụi đều do bởi giáo dục trong gia đình trước hết. Dạy con lấy roi vọt, mắng chửi làm phương châm, trừng phạt bằng cách bắt nhịn cơm, nhịn nước, đau ốm thì cho uống thuốc kèm thêm lời nặng nhẹ hăm he thực ra là lòng thương con rất mực, nhưng làm sao cho con trong tuổi còn ngây dại, thiếu suy nghĩ, ít kinh nghiệm lại cho là bị ghét. Muốn được công hiệu còn gì bằng được an ủi, đem nhiều thí dụ hay hoặc do sẵn có trong đường đời ra mà so sánh thì con cái dại mấy đi nữa rồi cúng vui vẻ tuân theo lẽ phải. Kinh nghiệm cho chúng ta thấy nhiều người lớn tuổi bị gặp phải hoàn cảnh éo le, đã không biết tự hối còn đổ thừa cho cha mẹ rằng: "Các cụ không dạy cặn kẽ lúc tôi còn nhỏ", hoặc "Các cụ tôi nhà quê quá, chỉ lo làm giàu, nên

bây giờ giàu đâu chẳng thấy mà mình lại khổ". Đại khái như vậy.

Ngược lại, mặc dầu con giỏi, con tài cho mấy nhưng tự cổ chí kim chưa thấy con cái dám dạy khôn cha mẹ bao giờ, họa chẳng khi cha mẹ nhầm lẫn thì chỉ liệu lời, liệu ý mà can ngăn, đó là một gia đình có hạnh phước nhiều rồi.

Còn như khi cha mẹ yếu đau, bệnh tật, bổn phận người con phải luôn luôn nghĩ rằng "CÔNG CHA NHƯ NON THÁI và NGHĨA MẸ TỰA NHƯ NƯỚC NGUỒN" để mà lo phụng sự. Khi cha mẹ mạnh giỏi, việc cơm nước, ấm lạnh thì rất dễ cho người lắm tiền nhiều bạc, báo hiếu thật tình cũng có mà để khoe với thiên hạ cũng có, nhưng đối với cảnh nghèo công việc phụng dưỡng cha mẹ được chu toàn như một vài điểm trong Nhị Thập Tứ Hiếu, hoặc rất nhiều trai thảo, dâu hiền ít được phổ biến nên chúng ta ít thấy rõ trong quốc gia chúng ta, mà soạn giả đã nêu một vài mẫu chuyện ở đoạn trên. Thánh nhân đã nói: "Gia bần tri tử hiếu". Nhà nghèo mới biết lòng con thảo, nhất là trong lúc ốm đau.

Việc săn sóc người bệnh trong gia đình đối với ông bà, cha mẹ, chị em, vợ chồng hay con cái không những phải săn sóc kỹ càng, luôn luôn có người túc trực thuốc thang, ăn uống, chiều chuộng, an ủi là một chuyện, ngoài ra cần phải tránh những cử chỉ như sau:

a) Đừng nên làm cho người bệnh thêm buồn phiền vì người bệnh muốn luôn luôn được có người săn sóc chân thành.

b) Đừng nên làm cho người bệnh sợ hãi, vì thông thường thì mọi người đều muốn sống, chẳng ai dại gì muốn chết, sống để hưởng phú quý cũng có, sống để còn lo cho gia đình cũng có, mà sống để làm tròn bổn phận cho quốc gia, xã hội cũng có. Nếu săn sóc người bệnh mà tỏ vẻ thất vọng, thở dài, lắc đầu, hoặc chưa chi mà bàn đến chuyện ma chay, thì người bệnh tuy sức yếu nhưng tinh thần vẫn tỉnh táo, lầm tưởng rằng bị bạc đãi, hay là sẽ không qua khỏi chăng, âm thầm nghĩ ngợi riết rồi thành ra chết thiệt vì quá sợ.

– Tạm ghi một thí dụ. Có một nhà kia săn sóc người bệnh, vô tình bàn chuyện ma chay, chợt người bệnh nghe rõ, khóc ngấn thở dài than rằng: "Tôi phiền trong lòng mà bệnh, cần an ủi tôi, tôi sẽ khỏi, sao lại bàn chuyện mua hòm là nghĩa lý gì. Họ muốn cho tôi chết khuất mắt chăng, như vậy tôi cần phải sống". Vì tức giận quá nên mồ hôi toát ra đầm đìa, nhẹ hẳn đi rồi lần lần mạnh như thường.

– Đó cũng là một kinh nghiệm cho ai khi cần săn sóc người đau yếu.



CHƯƠNG BẢY

QUAN NIỆM SẮC DIỆN CỦA NGƯỜI SẮP CHẾT VÀ TÌM HIỂU BỊNH NẶNG NHẸ CỦA NGƯỜI XƯA

A. Sắc diện:

1) Sắc diện biến đổi

2) Cử chỉ biến đổi

3) Lời nói khác thường.

B. Phương pháp tìm hiểu bệnh nặng hay nhẹ.

– Cũng có người bệnh "thập tử nhất sinh" mà vẫn qua khỏi, ngược lại có người chỉ đau yếu sơ sơ mà lìa đời, hoặc chết một cách bất thần, thường gọi là "bất đắc kỳ tử" đều có căn nguyên, nhưng bởi vô tình không để ý nên không rõ sắc diện đã biến đổi, hoặc cử chỉ, lời nói khác hẳn ngày thường như sau:

A. Sắc diện

1) Biến sắc:

a) "Hắc yểm Thái dương Hoàng xâm khẩu giác": Có nghĩa là 2 bên Thái dương tối đen, chung quanh miệng màu vàng hoe bao bọc.

b) "Hắc thiệt hoặc điểm thanh": Lưỡi đen hoặc trở thành xanh lè.

c) "Tị dầu khuynh phúc": Đầu sống mũi nghiêng vẹo hẳn đi.

d) "Lưỡng quyền bất đối": Hai xương gò má tự nhiên bị lệch lạc.

e) "Nhãn lộ thần quang": Hai mắt lóng lánh sáng ngời.

j) "Nhãn dung tà thị": Mắt hay nhìn trộm, khi người nhìn mình thì lại ngoảnh đi, làm như không để ý tới ai.

2. Cử chỉ biến đổi

a) Thích cạy răng và ưa gãy móng tay.

b) Hay vuốt tóc và vuốt mắt.

c) Hay vân vê tà áo muốn cho có nếp vuông vắn.

d) Hay nói một mình và liếm môi.

– Ngoài ra những người không bệnh hoạn gì mà tự

nhiên tỏ ra buồn rầu, bơ thờ hay thở dài, hoặc hay nhìn trộm, theo cử chỉ này từ trước không hề có.

– Người bệnh hoặc không bệnh mà tự nhiên đầu gối đến chân sưng lên rồi lại xẹp xuống tới hai lần.

3. Lời nói khác ngày thường

Cổ nhân đã nói rằng: "Nhân chi tương tử kỳ ngôn giả thiện. Điểu nhi tương vong kỳ minh giả ai". Con người khi gần chết hay nói lời lành. Loài chim biết bị chết thì tiếng kêu thảm thiết. Bởi vậy người bệnh hoặc không bệnh mặc dầu khi không mà thốt ra tiếng nói lạ kỳ là xấu, thường gọi là nói gở, hoặc trối trăng (di ngôn). Những tiếng nói này đại khái như sau:

a) Hay nói chuyện nhân nghĩa vu vơ để tỏ lòng mình.

b) Hay nói chuyện chán đời.

c) Ưa nói chuyện mai hậu.

d) Hay thở dài, chép miệng, con mắt lờ đờ không phải là mơ mộng, ưa ngó xa xôi.

e) Tự nhiên nói chuyện chia phần, chia của cho con cái hay người khác.

– Theo mấy đặc điểm ghi trên đều là điềm báo trước cho người xấu số.

B. Phương pháp vui để hiểu bệnh nặng hay nhẹ của dân gian.

– Phương pháp này gọi là NHÂN-TAM TRỪ-CỬU, dùng để quyết đoán bệnh nặng hay nhẹ. Chúng ta thử lấy ví dụ một người bệnh 50 tuổi theo Âm lịch, nhằm đúng ngày 15 ta, tháng Giêng ta, thì lấy số 15 cộng với số 1 là tháng Giêng thành 16 rồi cộng thêm số 50 tuổi thành 66. Lấy số 66 nhân với số 3 được số 198. Xong rồi lấy số 198 đó trừ cho 9, cứ vậy trừ mãi cho đến 22 lần thì hết không còn số thừa, là Tận số. Tận số là Tận mạng.

Từ số 0 đến số 9 được chia ra các hung như sau:

– Những số trừ đi mà còn lại như số 0 cũng là số 9 là Tận số

– Trừ đi rồi còn lại số 1 là bệnh qua loa sẽ lành

– Trừ đi còn số 3 là bệnh lây lất ít ngày rồi hết, không nguy hại.

– Trừ đi rồi còn lại số 6 là bệnh nặng, nhưng không đến nỗi chết, cần thuốc thang tốt.

– Nếu trừ đi 9 rồi mà chỉ còn số 2, số 4, số 5, số 7 hoặc còn 8 thì vô sự không lo.



PHẦN THỨ HAI

CHƯƠNG NHẤT

LUẬN VỀ TANG PHỤC

1. Tổng quát.

2. Các con trai mặc tang phục khi cha mẹ chết.

3. Các con dâu mặc tang phục khi cha mẹ chồng chết.

4. Con gái mặc tang phục khi cha mẹ chết.

5. Con rể mặc tang phục khi cha mẹ vợ chết.

6. Cháu mặc tang phục ông bà chết (nội ngoại thân thuộc).

7. Tang phục của vợ chồng đáp nghĩa cho nhau.

8. Đệ tử mặc tang phục khi thầy học chết.

Tang phục tức là tang lễ, khi một người trong gia đình, dòng họ khuất đi thì người liên quan đến máu huyết thân sơ phải để tang cho nhau, tỏ lòng thương xót nhau và để người ngoại cuộc nhìn nhận rõ tôn ti và nhất là để biểu lộ cho thiên hạ thấy rằng gia đình đó đông con nhiều cháu. Bởi vậy cho nên mới có câu "khóc mướn", ý nói những nhà ít con cháu, quạnh quẽ về người nhưng lại sung túc về tiền bạc, nên mướn những người khác cứ dội khăn tang, kể lể công ơn, rồi cứ việc khóc

than; càng khóc nhiều khóc khéo bao nhiêu càng tốt và được trả ơn hậu hỉ.

Những người khóc mướn này khác với những người có ân huệ nhờ vả, mà là nghệ thuật chuyên môn, họ khóc rất khéo, kể lể con cà con kê, những người đi dự đám tang đều phải mủi lòng mà không hiểu rằng họ là những người dưng, nước lã.

Nhưng để ý kỹ lưỡng thì thấy hai con mắt họ khô ran ráo hoảnh, may lắm mới có một người đa sầu, đa cảm, nghĩ đến phận gia đình của riêng mình thành ra khóc thật.

Tang phục được chia ra nhiều loại như sau:

1. Tổng quát.

Khi cha hoặc mẹ khuất thì con trai, con gái và con dâu đều phải đội khăn sô, con gái và con dâu bỏ tóc xõa, đội thêm chiếc lúp bằng vải sô (vải mùng). Con trai đều đội mũ vành tròn kết bằng sợi chuối. Trai, gái hay dâu đều mặc áo sô, bên trong mặc thêm áo trắng dài bằng vải xấu rẻ tiền, thắt dây lưng bằng sợi chuối bên ngoài áo sô, đi giày kết bằng cỏ rơm bằng sợi gai, hoặc đi chân không. Con rể và cháu nội ngoại xa gần đội khăn vành trắng và áo dài trắng. Riêng người con gái, hoặc cháu Đích tôn, hay cháu ruột của các con trai, con gái sinh ra thì đội thêm chiếc mũ mấn, là một miếng vải nhỏ trắng, gài vào một sợi dây chuối bện nhỏ, đội trên

đầu quàng xuống cằm giống như chiếc quai nón. Cháu ngoại vừa kể ở trên, nếu gia đình nào khó tính cần xin ý kiến cha mẹ nhà chồng nếu không chấp thuận thì chỉ đội khăn trắng, không mũ mấn, không quai dây chuối. Cháu 4 đời nội hoặc ngoại (chắt) đội khăn vàng.

Cháu nội ngoại năm đời (chút) khăn đỏ và đốt pháo mừng, chứng tỏ cho thiên hạ biết là gia đình đại phước, ngũ đại đồng đường.

2. Các con trai mặc tang phục khi cha mẹ khuất.

– Tất cả con trai kể từ trưởng nam trở xuống khi cha mẹ khuất đi đều đội mũ vành tròn, thường gọi là khăn vành rế bện bằng bẹ chuối, có miếng vải sô cột ngang với sợi dây chuối bện nhỏ trên mũ, có quai quàng xuống cằm, nếu để tóc dài thì phải buông xõa. Trong mặc quần áo trắng bằng vải rất xấu, rẻ tiền, ngoài phủ thêm quần áo bằng vải sô, thắt dây lưng ngoài áo bằng dây chuối, chân đi đất, để tỏ lòng chí hiếu. Nếu vì lẽ gì không đi chân không được thì chỉ được đi giày bện bằng cỏ rơm, hoặc bằng sợi gai. Đời tiến bộ hiện tại thì đi giày vải trắng. Nếu tang cha thì phải may trái sống lưng và áo phải xổ gấu cũng như quần. Nếu tang mẹ thì quần áo cũng giống như trên nhưng không xổ gấu, nhược bằng cha đã khuất trước rồi thì cũng xổ gấu áo quần như thường. Tục ngữ nói rằng "Cha buông mẹ vén" để cho dễ nhớ mà thi hành. Giữa phía lưng áo tang may

thêm một miếng vải sô đính vào gọi là "Phụ bản" để tỏ rằng cái ơn nặng đội trên đầu mà còn đè nặng trên lưng của người con đối với cha mẹ, cần phải xót thương vô bờ bến. Các con trai đều phải chống gậy bằng tre, lớn như cây mía, dài từ chân tới ngang tim, chống gốc xuống dưới. Trúc tượng trưng cho bốn mùa xanh tốt, hình tròn lòng thẳng, biểu dương lòng thanh sạch của cha, tròn vẹn như bầu trời. Gậy là sự nương tựa , sự chống đỡ cho con mà con phải tựa nương vào đó để sống còn. Nếu chống gậy cho mẹ thì dùng gậy vông, ta gọi là cây ngô đồng, gốc cũng chống xuống mà lớn hơn ngọn, biểu tượng cho trái đất hình vuông, ý nghĩa rằng nhờ ơn sinh dưỡng mà được vuông tròn. Ta thường nói "Mẹ tròn con vuông", khi người mẹ sinh con được mạnh giỏi. Trong Kinh Dịch, Thiên Tiên Phục Hy vạch ra Hà Đồ và Lạc Thư nói rằng bầu trời tròn mà Trái đất vuông, có nghĩa là bầu trời bao la bát ngát vô cùng tận, thì trái đất có định ra phương hướng, giới hạn, có góc, có cạnh để đặt ra 64 quẻ nằm trong vũ trụ hợp với Âm Dương, mà người đời sau cứ yên trí là trái đất vuông thì thật là quá lẽ. Như vậy trái đất vuông chỉ là một công thức, một thí dụ của thánh nhân để lập quẻ dịch, đã nhiều quý vị đọc Kinh Dịch và hiểu ra lẽ đó. Trong sách Hoàng Việt luật lệ cũng bàn về việc trang dùng gậy tre hay gậy vông cũng trong ý nghĩa đồng quan điểm.

Nếu cha khuất trước hay mẹ khuất trước, còn lại một người, thì công việc chống gậy và chủ tang tế lễ đều phải do người trưởng nam lo lắng, các con trai thứ

cũng trang phục và chống gậy như trưởng nam, nhưng nghi lễ đều phải theo người con trưởng. – Trường hợp người trưởng nam chết trước cha mẹ, thì đứa con trai lớn nhất của trưởng nam thay thế làm chủ tang để chống gậy thay cho cha báo hiếu ông bà.

Người này gọi là "Đích tôn thừa trọng". Việc giỗ tết sau này phải chịu trách nhiệm Từ đường mà các bậc cô chú phải theo.

3. Các dâu mặc tang phục khi cha mẹ chồng chết.

Cổ nhân dạy rằng "Dâu con rể khách", ngụ ý cho là người con gái xuất giá phải theo khuôn phép nhà chồng, sống nhờ, chết cậy và sẽ trở nên vị Tổ Mẫu bên chồng, sau này nếu mình có con, có cháu. Bởi vậy thánh nhân nói: "Tại gia tòng phụ, xuất giá tòng phu và phu tử tòng tử", khi còn ở nhà theo quyền cha mẹ, lấy chồng thì phải theo chồng và nếu chồng khuất trước mình thì phải theo con.

Theo nền luân lý cổ truyền tốt đẹp như vậy, nên con dâu, nhất là dâu trưởng nam ngoài khăn sô, quần áo sô như người chồng, chỉ khác là chống gậy, đầu đội mũ lúp hai lớp trong bằng vải xấu, ngoài vải sô có dây chuối nhỏ quàng một vòng thả xuống cằm, bỏ tóc xõa, chít thêm chiếc khăn ngang có đuôi, bổn phận còn phải giúp chồng tất cả công việc ma chay về tinh thần, vật

chất cho chu đáo khỏi bị chê bai. Các con dâu khác mặc tang phục cũng giống như thế, nhưng không được quyền định đoạt công việc hệ trọng, phải tùy theo vợ chồng trưởng nam cho tang lễ được êm đẹp.

4. Con gái mặc tang phục khi cha mẹ chết.

Tất cả con gái lớn tuổi hoặc còn thơ ấu đều cũng mặc tang phục giống như người con dâu, vì người con dâu đó cũng ví như ruột thịt, cũng quần áo xổ gấu hay vén lai (lên lai) tùy theo trường hợp như đã bàn trong tang phục của con trai, nhưng khác một điều là phần chủ tế vẫn thuộc về trưởng nam, nếu người con gái ấy là chị lại chưa xuất giá.

Con gái đã xuất giá cũng mặc tang phục như lúc còn ở nhà như các người con dâu và con gái chưa xuất giá mà phải xin phép cha mẹ bên nhà chồng nếu còn sống, nhược bằng không được ưng thuận vì một lẽ nào đó thì người con gái này cũng mặc tang phục đầy đủ như thế, nhưng không phải là loại vải sô. Theo nghi lễ qui định trong Thọ Mai Gia Lễ thì như vậy, Đã là sui gia với nhau (Thông gia chi lễ) chưa hề thấy gặp phải chuyện trớ trêu như trường hợp đó. Chỉ có sự oán thù nhau vì câu chuyện không đâu thì nên cởi mở cho nhau, vì chữ hiếu chỉ có một lần. "Nghĩa tử là nghĩa tận. Oán sinh mặc oán tử".

Tứ thân phụ mẫu, cập song thân. Bốn người thân

nhất đời là hai bên cha mẹ, rồi đến vợ chồng là nghĩa trăm năm, đều do hai bên tạo thành không lý gì chênh lệch.

5. Con rể mặc tang phục khi cha mẹ vợ chết.

Ta thường truyền khẩu: "Nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô" có nghĩa rằng sinh một trai nối dòng, còn hơn sinh mười gái cũng như không. Kể ra thì cũng đúng, vì con gái về nhà chồng sanh con thêm cháu đều theo gia phả nhà chồng, còn con trai theo dòng họ Tổ tiên lưu truyền, nghĩa là không mất dòng họ. Lại đến cả việc chia gia tài cũng nghiêng về phần con trai nhiều hơn, để còn lo việc tế lễ, cúng giỗ Tổ tiên sau này. Nói một cách khác như không sanh trai cho đến già đời, cho đến ngày chết trơ trụi một vài con gái thì bấy giờ nghĩ sao, hay là có bao nhiêu của cải sự nghiệp đều dồn về cho con gái, bắt rể làm con, bắt cháu ngoại thay thế Đích tôn thừa trọng, mà chính người rể đó không có một thâm ý nào là "Tọa hưởng kỳ thành", không phải là hạng "Chuột sa chĩnh gạo". Đến khi cha hay mẹ vợ khuất đi, người con rể chỉ mặc quần áo trắng dài bằng vải xấu, đội mũ mấn là chiếc khăn trắng quấn vành thêm một miếng vải trắng xấu, phủ lên giữa khăn tang, thêm một sợi dây chuối nhỏ quàng trên đầu buông vai xuống cằm. Muốn mang hay không tùy ý và cũng không phải chống gậy trong một năm. Xét như vậy thấy rằng cho tội nghiệp rể có lòng, vì rể quý còn hơn con thảo

nhiều người được nhờ con rể và con gái phụng dưỡng không thua kém gì con trai hay dâu thảo.

6. Cháu mặc tang phục khi ông bà chết.

Được phân ra sáu loại tang phục như sau:

a. Cháu ruột (cháu nội)

Con trai hay con gái của người con ruột, gọi người khuất là ông nội hay bà nội, kể cả cháu Đích tôn không thừa trọng (vì cha còn sống) đều mặc tang phục, nếu là trai thì giống như tang phục con rể, nhưng khác một điểm là đi chân, hoặc giày rơm, để tỏ lòng kính hiếu ông bà, chẳng lẽ người cha đang chống gậy, người mẹ đang mặc đồ sô gai lăn khóc mà cháu lại diêm dúa giày nọ, giày kia khó coi, làm gai con mắt người thiên hạ. Các cháu nội gái cũng đội lúp chỉ bằng vải xấu không sô gai gì cả nhưng tóc phải bỏ xõa quần áo cũng bằng loại vải trắng xấu.

b. Cháu ruột (cháu ngoại)

Con nào cũng là con mặc dầu là trai hay gái và cháu nào cũng là cháu mặc dầu nội hay là ngoại đều phải có tấm lòng thương xót cha mẹ, ông bà, thì cháu ngoại trai hay gái hoặc đã thành gia thất hay còn thanh xuân cũng phải mặc tang phục giống y như cháu nội. Chẳng ai người không dòng họ nội ngoại mà nỡ cản ngăn. Họa chăng chỉ có bà cô là khó tính, vì thiên hạ

thường nói rằng: "Giặc bên Ngô không bằng bà cô bên chồng". Soạn giả cứ thẳng mà nói xin ai chớ lên giọng, vì những đám ma chay cũng như hôn lễ hay phá đám nhất là bà cô, một thứ bà cô cơm không lành, canh chẳng ngọt. Trở về ở với cha mẹ thì rất kinh khủng vì chính người đó đã bị bạc nên mới có cái mặc cảm như vậy, chớ trong thâm tâm thì chưa chắc đã có ác ý, lại chưa gặp người phân trần lẽ phải.

c. Các cháu họ nội ngoại.

Con hoặc cháu của anh em hay chị em nội ngoại gọi là chú, thím, bác, cô dì hoặc ông bác, bà bác, ông chú bà thím đều tang phục bằng khăn trắng và quần áo trắng, thường tùy ý chân mang giày dép gì cũng được, nhưng chẳng nên kém phần nghi lễ, để người ngoài dị nghị chê cười dòng họ.

d. Chắt nội ngoại.

Kể từ người cháu trở lên đến ông hay bà 4 đời gọi là CỤ hoặc CỐ. Thuộc về bên cha gọi là Cụ Nội thuộc về bên mẹ gọi là Cụ Ngoại, hoặc Cố Nội, Cố Ngoại. Theo tôn ti Nho giáo gọi là Tằng Nội Tổ và Tằng Ngoại Tổ.

Những cháu này mặc tang phục quần áo vải trắng, đội khăn vành tròn màu vàng. Nhà phú quý thì dùng cả quần áo dài bằng vải vàng cho tiệp với màu khăn và để được hãnh diện với xóm làng, thiên hạ rằng gia đình này có chắt rất đông.

e. Chút nội ngoại.

Kể từ người cháu trở lên đến ông bà 5 đời gọi là KỴ hoặc SƠ. Thuộc về cha gọi là Kỵ Nội, thuộc về bên mẹ gọi là Kỵ Ngoại hoặc ông Sơ Nội, bà Sơ Nội, hay là ông bà Sơ Ngoại. Ông bà Sơ cũng gọi theo chữ Nho là Cao Tổ Nội hoặc Cao Tổ Ngoại. Những cháu này thường được khen là "Ngũ Đại Đồng Đường", năm đời chung sống, nên tang phục được dùng sắc đỏ như khăn đỏ, quần áo đỏ nếu là nhà có tiền của, còn nghèo quá thì loại vải xấu đem nhuộm đỏ cũng xong, biểu dương hạnh phước trong toàn tộc rằng vào bậc quá thượng thọ, xấp xỉ hay quá tuổi trăm, rồi đốt pháo để mừng vong linh người khuất. Có nhiều gia đình sau khi mai táng trở về nhà còn bày ra chèo hát, giống như một đám khao mừng. Cũng chẳng dám trách vì nhận thấy rằng từ năm đời vui sống với nhau trên thuận dưới hòa, nhập tắc hiếu, xuất tắc đễ, phụng dưỡng cụ kỵ, ông bà tổ tiên chí tình chí hiếu, không tai tiếng gì với xóm làng, với thiên hạ thì sự chết đó kể như "cưỡi hạc về Trời", mừng là phải.

7. Tang phục của người thân thích trong tôn tộc.

Những người nào có dòng máu với nhau, một giọt máu đào hơn ao nước lã, nếu coi quy định tang chế trong Thọ Mai Gia Lễ có liên quan đến chỗ thân sơ thì

tang phục cũng đều khăn trắng, quần áo dài trắng cho phải đạo luân thường, anh em chú bác cô dì và cậu.

8. Tang phục của vợ chồng đáp nghĩa cho nhau.

Ta thường nói: "Phu phụ kính như tân", có nghĩa là vợ chồng đối đãi nhau như khách quý. Một người khách còn có thể ít gặp nhau, một người bạn có thể dễ xa nhau nếu đổi lòng thay trí. Đối với vợ chồng, đầu gối tay ấp, tấm cám (tào khang) có nhau, chung sống cho đến trọn đời, sanh con cái, gây cội rễ cho cả hai dòng họ sau này, thì việc đáp nghĩa cho nhau phải được chu đáo về phần xác cũng như phần hồn, chẳng nên quá phân nặng nhẹ như dưới đây, mặc dầu có một phần chống gậy làm tượng trưng.

a. Vợ mặc tang phục khi chồng chết.

Tang phục khi chồng chết thì người vợ khăn sô, quần áo vải sô cũng như con dâu để tang cha mẹ chồng, 3 năm.

b. Chồng mặc tang phục khi vợ chết.

Trong Thọ Mai Gia Lễ cũng giống như trong sách Cổ lễ định rằng khi người vợ chẳng may vắn số mà cha mẹ chồng cũng đã khuất trước rồi, thì người chồng mặc tang phục cũng giống như con rể để tang mẹ, có nghĩa là quần áo tuy được vén gấu theo Tư Thôi (sẽ dẫn giải

sau), sống lưng áo may trái, cũng chống gậy vông nhưng chỉ có tang chế một năm. Mặc dầu có con trai cũng thi hành như vậy. Con chống gậy cho mẹ để đền ơn ba năm, thì chồng cũng chống gậy đáp nghĩa cho vợ một năm.

Nếu người chồng còn cha hay còn mẹ thì lễ nghi không thay đổi nhưng không phải chống gậy, vì chữ hiếu còn đó chưa trả xong.

Nghĩ như vậy thật cũng đáng thương cho cảnh làm vợ làm dâu, nhưng có gìn giữ được phong tục như thế mới nảy sinh vợ hiền và dâu thảo.

9. Đệ tử mặc tang phục khi thầy học chết.

Theo đạo Thánh Hiền thì cái nghĩa Quân, Sư, Phụ bao giờ cũng vẫn trọng. Tuy trong Thọ Mai không bắt buộc, chỉ tùy theo sự kính mến của Trò đối với thầy mà dùng tang chế, có thể là một ngày đến một năm không chừng và được gọi là "TÂM TANG" mà Trưởng tráng lo đóng góp đồng môn của các môn sinh để lo việc giỗ tết nhớ ơn thầy giáo dục.



CHƯƠNG HAI

LUẬN VỀ TANG CHẾ

1. *Tang chế.*
2. *Sơ đồ tang chế trong bản tông.*
3. *Sơ đồ tang chế, mà vợ phải chịu tang bên nhà chồng.*
4. *Bảng dẫn giải thời gian để tang, theo sơ đồ tang chế bản tông.*
5. *Bảng dẫn giải thời gian người vợ để tang bên họ nhà chồng, theo sơ đồ tang chế mà vợ phải chịu tang cho nhà chồng.*
6. *Luận về Tam Phụ và Bát Mẫu (ba cha và tám mẹ).*

1. Tang chế.

Tang chế là một quy định thời gian để tang cho nhau dành riêng cho mọi gia đình, một tôn tộc liên quan đến huyết mạch, trong khi có người quá vãng.

– Tang chế được phân ra làm 5 bậc như sau:

Trảm Thôi và Tư Thôi. Cơ Niên, Đại Công. Tiểu Công rồi đến bậc Ty Ma.

a. Trảm Thôi và Tư Thôi.

Cũng gọi là Đại Tang, chịu tang 3 năm. Trảm Thôi có nghĩa là để tang cha ruột, áo quần phải để xổ gấu, dùng thứ vải sô, vải xấu nhất, may cắt thế nào xong thôi, lớp xớp cũng được cho đúng với chữ "Trảm" là chém vải, cắt hoặc xé vải. Thôi là chiếc áo tang.

Tư Thôi có nghĩa là để tang mẹ ruột, áo quần được may vén gấu, dùng thứ vải sô, nhưng áo dài trắng bằng loại vải xấu vừa vừa, được may hơi cẩn thận một chút cho đúng với chữ "Tư" là Tề, là bằng thẳng. Thôi là chiếc áo tang. Ý nghĩa cho rằng mẹ phải nhường cha một bực. Cha thì xông pha, mẹ ở nhà thu vén.

Tư Thôi còn có nghĩa cho tang chế 1 năm hay 9 tháng, v.v... vải thường, may hơi khác là sống lưng áo này không may bề trái ra ngoài như Tư Thôi tang mẹ.

Trường hợp cha khuất trước, thì tang mẹ được dùng Trảm Thôi để nhắc đến ơn cha, đổi gậy vông ra gậy trúc. Người thiên hạ tò mò nhìn câu đối hay bức trướng, hoặc minh tinh hay di ảnh của người mẹ đặt trong Linh xa, rồi nhìn đến tang phục người con biết ngay là người cha đã khuất trước, rồi đánh giá đám tang theo lễ nghi tổ chức của gia đình.

b. Cơ Niên.

Chịu tang một năm, đội khăn trắng không chít ngang, quần áo trắng thường, đàn bà đội lúp vải thường đối với người trên, bỏ tóc xõa. Hàng dưới mình vấn khăn hoặc phủ lên đầu mấy vuông vải trắng, thí dụ như cha mẹ để tang con trai hay gái và dâu trưởng nam. Anh chị em ruột để tang cho nhau. Riêng về phần con rể và các cháu nội ngoại ruột thì đã ghi ở Chương I mục 6 đoạn a và đoạn b, c.

c. Đại Công.

Chịu tang 9 tháng. Khăn trắng quấn tròn cho đàn ông và đàn bà. Quần áo trắng dài thường tùy ý miễn đừng làm xấu cho dòng họ bằng cách quá diêm dúa. Tang này dành cho con gái xuất giá, con dâu thứ hoặc chị em của cha mẹ, v.v...

d. Tiểu Công.

Chịu tang 5 tháng. Khăn trắng thường lệ cho đàn ông hoặc đàn bà. Quần áo trắng dài tùy ý, miễn cho đám tang được long trọng, bằng cách tránh lả lơi, cười cợt, cho rằng ít thân thiết xa gần. Tang này đại khái cho vợ của anh em chú bác, hoặc con trai con gái của anh em chú bác, cô, dì, v.v...

c. Ty ma.

Chịu tang nhau 3 tháng. Cũng khăn trắng, quần áo trắng tùy ý mình, nhưng luôn luôn phải tỏ ra rằng

tình thân trong huyết mạch còn nóng hổi, để tăng thêm nghĩa tôn tộc thuận hòa.

Tang này dành cho cháu trai, cháu gái của anh em chú bác, v.v...

Lưu ý: Ngoài năm bậc tang chế còn có một bậc riêng nữa là VÔ PHỤC, mà người khuất nằm trong dòng họ, có dính một hạt máu đào là người vợ cháu trai của người anh em chú bác với mình. Như vậy con trai của kẻ đó sẽ là người không nằm trong dòng họ nữa hay sao! Cần dung hòa.

Cổ tục còn có câu khắt khe rằng: "Chồng cô... vợ cậu... chồng dì... Trong BA người ấy chết thì không tang". Thật là quá ai oán, dẫu sao cũng là chồng của cô, của dì và vợ của cậu. Cậu và dì cũng thể như mẹ, mà cô cũng là đàn bà cũng thể như cha, khi khuất đi coi như người không quen biết, thử nghĩ khi ngó thấy con cái của người, mình sẽ thấy ra sao, vô tình đã cắt đứt tình máu mủ, làm đau lòng kẻ sống, người đã về dưới lòng đất đã biết gì nữa đâu. Đến như bạn hữu có ân tình còn để Tâm tang nhau không thời hạn, thì sự việc này phải dung hòa, theo ý kiến của soạn giả không vượt lễ nghi, thì nên để tang nhau như cô, như dì và như người cậu mới hợp đạo lý con người trong thời mới.



2. Sơ đồ tang chế trong bản tông.

Bảng ghi tôn ti chín họ (cửu tộc) theo hệ thống ngang dọc họ nhà chồng

NGÀNH BÊN GÁI				CAO-TỔ-NỘI 1 (Kỵ Ông Kỵ-Bà)				NGÀNH BÊN TRAI
			21 Chị em Cụ Ông	2 Cụ Ông Cụ Bà	11 Anh em Cụ Ông			
		41 Chị em chú bác của Ông	22 Chị em của Ông	3 Ông Bà Nội	12 Anh em của Ông	31 Anh em chú bác của Ông		
	61 Chị em tái tụng của Cha	42 Chị em chú bác của Cha	23 Chị em ruột của Cha	4 CHA MẸ	13 Anh em của Cha	32 Anh em chú bác của Cha	51 Anh em tái tụng của Cha	
81 Chị em Tam tụng	62 Chị em tái tụng	43 Chị em chú bác	24 Chị em ruột	5 VỢ	14 Anh em ruột	33 Anh em chú bác	52 Anh em tái tụng	71 Anh em tam tụng
	63 Con gái anh em tái tụng	44 Con gái anh em chú bác	25 Con gái của anh em	6 Con trai con gái con dâu	15 Con trai và dâu của anh em	34 Con trai và dâu của anh em chú bác	53 Con trai của anh em tái tụng	
		45 Cháu gái của anh em chú bác	26 Cháu gái của anh em ruột	7 Cháu đích tôn cháu thứ cháu dâu	16 Cháu trai của anh em ruột	35 Cháu trai của anh em chú bác		
			27 Chắt gái của anh em	8 Chắt và chắt dâu	17 Chắt trai của anh em			
				9 Chút và chút dâu				

3. Sơ đồ tang chế mà vợ phải chịu tang bên nhà chồng

Bảng ghi tên ty hảy họ (thất tộc) theo hệ thống hàng ngang.

NGÀNH BÊN GÁI			CAO-TỔ-NỘI			NGÀNH BÊN TRAI
			1 (Ky-Ông, Ky-Bà)			
			2 Cụ Ông Cụ Bà			
		21 Chị em Của Ông	3 Ông Bà	11 Anh em Của Ông		
	41 Chị em chú bác của Cha	22 Chị em của Cha	4 CHA MẸ bên chồng	12 Anh em của Cha	31 Anh em chú bác của Cha	
	42 Chị em chú bác của chồng	23 Chị em của Chồng	5 CHỒNG	13 Anh em của Chồng	32 Anh em chú bác của Chồng	
61 Con gái của anh em tái tụng chồng	43 Con gái của anh em chú bác chồng	24 Con gái của anh em chồng	6 Con trai con gái Dâu trưởng Dâu thứ	14 Con trai của anh em chồng	33 Con trai của Anh em chú bác chồng	51 Con trai của anh em tái tụng chồng
	44 Cháu gái của anh em chú bác chồng	25 Cháu gái của anh em chồng	7 Cháu và cháu dâu	15 Cháu trai của anh em chồng	34 Cháu trai của anh em chú bác chồng	
		26 Cháu gái của anh em 'chồng	8 Chắt	16 Chắt trai của anh em chồng		
			9 Chút			

4. Bảng dẫn giải thời gian để tang theo sơ đồ tang chế bản tông.

– Kể từ số 5 ghi người vợ ngược lên tới số 1 ghi Cao Tổ (Kỵ Ông Kỵ Bà) là 5 đời về trước. Cũng từ số 5 buông xuống tới số 9 ghi Chút là 5 đời về sau. Như vậy tính. Họ mười đời, nhưng thực ra chỉ có 9 gọi là CỬU TỘC, vì trung tâm điểm phải bớt đi một số 5, gọi là dòng chính hay là Chính Tông Cửu Tộc.

Cũng từ số 5 chạy ngang theo ngành nam tới số 71 ghi Anh em tam tụng là 5 đời. Ngược lại từ số 5 đến số 81 theo ngành gái cũng 5 đời. Tổng cộng 10 bớt một số 5 như trên còn gọi là Đồng Tông hay là ĐỒNG TÔNG CỬU TỘC, mỗi ngày một xa đi. Lưu ý quý vị, những con số ghi chỉ là để nhìn nhận cho dễ dàng theo tôn ty của dòng họ. Dưới đây là ghi thời gian để tang cho người quá vãng theo hàng dọc như sau:

A. HÀNG DỌC CHÍNH TÔNG.

Số 1. – Cao Tổ cũng còn gọi là Kỵ hay Sơ, tính từ số 5 trở lên theo Cổ Lễ có ghi rằng "Cao, Tằng, Tổ, Khảo, Thúc, Bá, Đệ, Huynh, Cô, Di, Tỉ, Muội" là thứ bậc nên nội tông. Cha khuất đi thì gọi là KHẢO. Mẹ chết đi thì gọi là TỶ, cũng ghi thứ bậc Cao (kỵ), Tằng (cụ), Tổ (ông, bà), Khảo (cha) hoặc thay chữ Tỷ (mẹ), Thúc (chú), Bá (bác), Đệ (em), Huynh (Anh), Cô (chị em cha), Dì là Dì (chị em mẹ), Tỉ (chị) và Muội là (em gái). Như vậy Kỵ Ông hay Kỵ Bà nội ngoại để tang theo tang phục Tư Thôi 3 tháng. Theo lệ thì Ty Ma là 3

tháng, chỉ để cho đồng tông bậc trên và bậc dưới của cả chính tông và đồng tông.

Họ đồng tông bên cha hay bên mẹ cũng một thể kể từ ngũ đại bậc trên, nên phải dùng tang phục Tư Thôi, mà tang chế 3 tháng.

Số 2. – Cụ Ông hay Cụ Bà cũng còn gọi là ông Cố, bà Cố nội ngoại, theo quy chế Tư Thôi và để tang 5 tháng. Đúng ra 5 tháng gọi là Tiểu Công, nhưng dùng Tư Thôi có nghĩa là tang phục phải dùng loại vải thô sơ, không có ý lơ là dùng áo trắng thường dùng, của người đang sống làm áo tang.

Số 3. – Ông bà sinh cha gọi là ông bà nội, sinh ra mẹ gọi là ông bà ngoại thì tang phục theo Tư Thôi và để tang 1 năm.

Số 4. – Cha mẹ ruột để tang 3 năm. Tang cha theo Trảm Thôi, tang mẹ theo Tư Thôi.

Số 5. – Vợ chính thất để tang 1 năm, theo Tư Thôi và chống gậy, nếu cha hoặc mẹ còn thì không gậy. Vợ chính thất khuất đi không con thì vợ thứ có con được hưởng ơn này, nhược bằng chính thất có con nối dòng thì vợ thứ chỉ Tư Thôi không gậy mặc dầu cha mẹ chồng đã khuất đi.

Số 6. – Con trai hay con gái và nàng dâu Trưởng, tang chế theo Cơ Niên, 1 năm. Các con gái xuất giá hoặc các nàng dâu thứ, tang chế theo Đại Công, 9 tháng. Nếu con gái góa bụa trở về với cha mẹ thì tang chế lại theo Cơ Niên 1 năm.

Số 7. – Cháu Đích tôn để tang theo Cơ Niên 1 năm, nếu là vợ để tang. Tiểu Công 5 tháng. Cháu thứ để tang theo Đại Công 9 tháng, nếu là vợ cháu để tang 3 tháng theo Ty Ma.

Số 8. – Chắt là con của Đích tôn hoặc các cháu thứ để tang 3 tháng theo Ty Ma. Vợ của Chắt Vô phục, nghĩa là không có tang. Việc này nên châm chước mà để tang.

Số 9. – Chút trai hoặc Chút gái là cháu của Đích tôn theo tang chế Ty Ma 3 tháng. Vợ của Chút Vô phục. Kể ra cũng nên châm chước như vợ của Chắt để dòng họ có cái cội rễ vững bền, theo thông thường thiên hạ nói rằng: "Dây mơ rễ má là vậy".

Tiện mục này xin lạm bàn về Cửu Tộc mà quên không nói đến Tam Tộc. Tam Tộc có nghĩa rằng họ bên cha, họ bên mẹ và bên vợ chồng đang sinh sống. Tam Tộc ý nghĩa tưởng là hẹp nhưng phân tách ra chi nhánh thì không khác gì Cửu Tộc, xét như thế thấy rằng tổ chức theo dòng họ mà người xưa định ra, có cái dụng ý thắt chặt nền luân lý cao đẹp mà cũng là cái duyên cớ mượn đó kiểm tra rất khéo, rất tinh vi của nhà tột đỉnh cao sang là Đế vương thống trị, để tiện dụng cứ việc chiếu theo Gia phả mà thi hành, khi cần đến mà trừng trị hoặc tấn phong.



B. HÀNG DỌC THEO ĐỒNG TÔNG NGÀNH TRAI.

a. Hàng dọc theo anh em ruột.

Số 11. – Anh em của Cụ Ông để tang theo Ty Ma 3 tháng.

Số 12. – Anh em của ông để tang theo Tiểu Công 5 tháng.

Số 13. – Anh em của cha và vợ của người gọi là thím hay bác dâu 1 năm, Cơ Niên.

Số 14. – Anh em ruột để tang Cơ Niên 1 năm . Chị và em dâu theo Đại Công, 9 tháng.

Số 15. – Con của anh em ruột, Cơ Niên 1 năm. Vợ theo Tiểu Công 5 tháng.

Số 16. – Cháu trai của anh em ruột, Tiểu Công 5 tháng. Vợ của Ty Ma 3 tháng.

Số 17. Chắt trai của anh em ruột, theo Ty Ma 3 tháng. Vợ thì Vô phục.

Tiếp đến Chú hay Chít đều Vô phục không tính nữa sẽ qua Chính Tông của ngành này.

b. Hàng dọc theo anh em con chú, con bác.

Số 31. – Anh em chú bác của ông theo Ty Ma 3 tháng.

Số 32. Anh em chú bác của cha theo Tiểu Công 5 tháng. Vợ theo Ty Ma 3 tháng.

Số 34. – Con trai của anh em chú bác, Tiểu Công 5 tháng. Vợ theo Ty Ma 3 tháng.

Số 35. – Cháu trai của anh em chú bác, theo Ty Ma 3 tháng, Vợ Vô phục. Nếu có để tang, lại theo dòng chính thống của ngành này tiếp nối.

c. Hàng dọc theo anh em cháu chú, cháu bác.

Số 51. – Anh em tái dụng của cha và vợ theo Ty Ma 3 tháng.

Số 52. – Anh em tái tụng với nhau theo Ty Ma 3 tháng. Vợ Vô phục.

Số 53. – Con của anh em tái tụng, theo Ty ma 3 tháng. Vợ Vô phục.

Nếu có tang thì ngành này chuyển qua chính tông của họ về sau.

d. Hàng dọc theo anh em chắt chú, chắt bác, cũng gọi là anh em tam tụng.

Số 71. – Anh em tam tụng để tang nhau theo chế Ty Ma 3 tháng. Vợ Vô phục.

Dòng này là chót theo ngành trai, theo chính tông cao Tổ, nhưng ngành này đâu phải là hết giống, trong họ lại lập thành chính thống riêng biệt mà người chắt này lại là Cao Tổ (Ông Sơ) của con cháu chắt về sau kế tiếp.

C. HÀNG DỌC THEO ĐỒNG TÔNG NGÀNH GÁI.

a. Hàng dọc theo chị em ruột.

Số 21. – Chị em của Cụ Ông theo Ty Ma 3 tháng, hay Vô phục, nếu xuất giá.

Số 22. Chị em của ông theo tang Tiểu Công 5 tháng hoặc Ty Ma 3 tháng.

Số 23. Chị em của cha (cô) xuất giá theo Đại Công 9 tháng. Góa bụa, 1 năm theo chế Cơ Niên.

Số 24. Chị em ruột xuất giá để tang 9 tháng theo Đại Công. Chưa xuất giá hoặc trở về với gia đình để tang 1 năm theo Cơ Niên. Phần nhiều để 1 năm, nếu đã xuất giá theo tình máu mủ, cật ruột.

Số 25. – Con gái của anh em để tang 1 năm theo Cơ Niên. Xuất giá 9 tháng, Đại Công.

Số 26. Cháu gái của anh em tang Tiểu Công 5 tháng. Xuất giá theo Ty Ma 3 tháng. Xuất giá thì Vô phục.

Số 27. Chắt gái của anh em tang Ty Ma 3 tháng. Xuất giá thì Vô phục.

b. Hàng dọc theo chị em con chú, con bác.

Số 41. – Chị em chú bác của ông, tang 3 tháng, theo Ty Ma.

Số 42. – Chị em chú bác của cha, theo Tiểu Công 5 tháng. Xuất giá tang 3 tháng theo Ty Ma.

Số 43. Chị em chú bác ruột, Đại Công 9 tháng. Xuất giá Tiểu Công 5 tháng.

Số 44. Con gái của anh em chú bác, Tiểu Công 5 tháng. Xuất giá Ty Ma 3 tháng.

Số 45. Cháu gái của anh em chú bác, Ty Ma 3 tháng. Xuất giá thì Vô phục.

c. Hàng dọc theo chị em cháu chú, cháu bác.

Số 61. – Chị em tái tụng của cha, theo Ty Ma 3 tháng. Xuất giá thì Vô phục.

Số 62. – Chị em tái tụng ruột, theo Tiểu Công 5 tháng. Xuất giá theo Ty Ma 3 tháng.

Số 63. – Con gái của anh em tái tụng, Ty Ma 3 tháng. Xuất giá thì Vô phục.

d. Hàng dọc theo chị em chắt chú, chắt bác.

Số 81. – Chị em tam tụng theo tang Ty Ma 3 tháng. Xuất giá thì Vô phục.

5. Bảng dẫn giải thời gian người vợ để tang bên họ nhà chồng theo sơ đồ tang chế mà vợ phải chịu tang bên nhà chồng.

– Kể từ số 5 ghi người CHỒNG lên tới số 1 là Cao Tổ và từ số 5 trở xuống đến số 9 là Chút, bỏ bớt một số 5 thừa đi, còn lại là 9 đời gọi là Cửu Tộc chính tông. Từ số 1 đến số 5 là Tiền Ngũ Đại và từ số 5 trở xuống là Hậu Ngũ Đại. – Bắt ngang từ số 6 ghi con trai, con gái

đến số 51 ghi con trai của anh em tái tụng là 4 đời thuộc ngành trai. Bắt ngang cũng từ số 6 đến số 61 ghi con gái của anh tái tụng là 4 đời, trừ bớt một số 6 thừa, lấy thăng bằng còn lại 7 đời, gọi là Thất Tộc. Như vậy người vợ chỉ để tang nên nhà chồng đến mức cháu chú, cháu bác của hai ngành nam nữ, khác hẳn với tang chế Bản tông nhà chồng, theo hàng dọc, và hàng ngang phải đầy đủ 9 đời.

Dưới đây là bản ghi nhận thời gian người vợ để tang bên nhà chồng như sau:

A. HÀNG DỌC CHÍNH TÔNG.

Số 1. Ky Ông, Ky Bà hay là Cao Tổ cũng gọi là Sơ để tang theo Ty Ma 3 tháng.

Số 2. Cụ Ông, Cụ Bà cũng gọi là Cố, để tang theo Ty Ma 3 tháng.

Số 3. Ông Bà cũng gọi là Nội, để tang theo Đại Công 9 tháng.

Số 4. Cha chồng theo Trảm Thôi. Mẹ chồng theo Tư Thôi. Cả hai đều tang 3 năm.

Số 5. Tang chế để cho Chồng theo Trảm Thôi 3 năm, nếu cha mẹ chồng hay đã khuất.

Số 6. Con trai hay gái và dâu trưởng nam, theo Cơ Niên 1 năm. Con gái xuất giá và dâu thứ theo Đại Công 9 tháng. Nếu con gái xuất giá trở về để tang 1 năm.

Số 7. Cháu trai theo Đại Công 9 tháng và cháu dâu theo Ty Ma 3 tháng.

Số 8. Chắt trai và chắt dâu theo Ty Ma 3 tháng.

Số 9. Chút trai theo Ty Ma 3 tháng và Chút dâu Vô phục.

B. HÀNG DỌC THEO ĐỒNG TÔNG NGÀNH TRAI BÊN CHỒNG.

a. Hàng dọc theo anh em ruột bên chồng.

Số 11. Anh em của Ông và Bà vợ đều theo tang Ty Ma 3 tháng.

Số 12 – Anh em của cha và Vợ đều để tang theo Đại Công 9 tháng.

Số 13. Anh em của Chồng và Vợ đều để tang theo Tiểu Công 5 tháng.

Số 14. Con trai của anh em chồng theo Cơ Niên 1 năm . Vợ theo Đại Công 9 tháng.

Số 15. Cháu trai của anh em chồng theo Tiểu Công 5 tháng. Vợ theo Ty Ma 3 tháng.

Số 16. Chắt trai của anh em chồng theo Ty Ma 3 tháng. Vợ cũng 3 tháng hoặc Vô phục.

b. Hàng dọc theo anh em con chú, con bác bên chồng.

Số 31. Anh em chú bác của cha Chồng và Vợ đều để tang theo Ty Ma 3 tháng.

Số 32. Anh em chú bác của Chồng và Vợ để tang theo Ty Ma 3 tháng.

Số 33. Con trai của anh em Chú bác nhà chồng theo Tiểu Công 5 tháng. Vợ 3 tháng.

Số 34. Cháu trai của anh em chú bác nhà chồng theo Ty Ma 3 tháng. Vợ Vô phục.

c. Hàng dọc theo anh em cháu chú, cháu bác bên chồng.

Số 51. Con trai của anh em Tái tụng, cũng gọi là em cháu chú cháu bác bên chồng để tang theo Ty Ma 3 tháng. Vợ theo Ty Ma hoặc Vô phục.

– Tang Chắt chú, chắt bác theo hàng ngang ngành trai không tính đến nữa.

C. HÀNG DỌC THEO ĐỒNG TÔNG NGÀNH GÁI BÊN CHỒNG.

a. Ngành dọc theo chị em ruột bên chồng.

Số 21. Chị em của Ông theo tang Ty Ma 3 tháng.

Số 22. Chị em của cha Chồng theo tang Tiểu Công 5 tháng.

Số 23. Chị em của Chồng theo Tiểu Công 5 tháng.

Số 24. Con gái của anh em chồng theo Cơ Niên 1 năm. Xuất giá rồi theo Đại Công 9 tháng.

Số 25. Cháu gái của anh em chồng theo Tiểu Công 5 tháng. Xuất giá theo Ty Ma 3 tháng.

Số 26. Chắt gái của anh em chồng theo Ty Ma 3 tháng. Xuất giá thì Vô phục.

b. Hàng dọc theo chị em con chú, con bác bên chồng.

Số 41. Chị em chú bác của cha chồng theo Ty Ma 3 tháng. Xuất giá rồi thì Vô phục.

Số 42. Chị em chú bác của Chồng theo Tiểu Công 5 tháng. Xuất gia theo Ty Ma 3 tháng.

Số 43. Con gái của anh em chú bác của bên chồng theo Tiểu Công 5 tháng. Xuất giá theo Ty Ma 3 tháng.

Số 44. Cháu gái của anh em chú bác bên chồng theo Ty Ma 3 tháng. Xuất giá thì Vô phục.

c. Hàng dọc theo chị em cháu chú cháu bác bên chồng.

Số 61. Con gái của anh em tái tụng bên chồng, cũng gọi là cháu chú, chẩu bác bên ngành gái, để tang theo Ty ma 3 tháng. Xuất giá thì Vô phục.

– Chất chú chất bác theo ngành gái không tính đến nữa.

6. Luận về Tam Phụ và Bát Mẫu.

– Tam Phụ nghĩa là 3 cha và Bát Mẫu là 8 mẹ, được phân ra từng loại riêng biệt, ân nghĩa nặng nhẹ khác nhau.

Tam Phụ và Bát Mẫu không nằm trong hệ thống Tộc-phả vì không thuộc Chính tông hoặc Đồng tông.

A. TAM PHỤ: gồm có Nhạc phụ (cha vợ), Dưỡng phụ (cha nuôi) và Kế phụ (cha ghẻ).

B. BÁT MẪU: gồm có Nhạc Mẫu (mẹ vợ), Dưỡng Mẫu (mẹ nuôi), Kế Mẫu (mẹ ghẻ), Đích Mẫu (Vợ chính thất của cha), Giá Mẫu (mẹ xuất giá khi cha khuất), Xuất Mẫu (mẹ đi lấy chồng khác, vì lý do riêng tư mà 2 bên cha mẹ thôi nhau), Thứ Mẫu (vợ lẽ của cha có con cái với cha) và Nhũ Mẫu (vú nuôi từ nhỏ cho đến khi khôn lớn).

Trong Tam Phụ và Bát Mẫu việc tang phục và thang chế được định như sau:

A. TAM PHỤ.

1. Nhạc phụ

Chiếu theo tang phục và tang chế đã ghi tại phần thứ nhì. Chương I mục 5 và Chương II, mục 1 đoạn h.

Thời xa xưa, nhất là Thời Xuân Thu Chiến Quốc hay có cái nạn "Khoai hở đánh cả cụm" không những hai chị em lấy một chồng, còn có cả cái cảnh vô luân thường đạo lý như vua nước Sở không từ chối cả cô lẫn cháu, bởi vậy cho nên cái nghĩa của cha vợ đối với chàng rể, hoặc ngược lại, làm cho những người có tâm địa hiếu thảo, nhân chính phải mủi lòng, xấu hổ giùm cho thiên hạ, cho kẻ mắc phải, một tội lỗi không phải là nhỏ nhen gì.

2. Dưỡng phụ.

Được phân ra làm 3 loại tang chế:

a. Chỉ có công nuôi bằng tinh thần. Thí dụ như nhà hiếm hoi hoặc khó nuôi con, nên nhờ người đó làm cha nuôi, nhưng thực ra chẳng nuôi một ngày nào, nhưng vì tình nghĩa mặn nồng của cha nuôi với lòng thảo của người con thì tang chế Tiểu Công 5 tháng.

b. Nếu cha mẹ ruột còn sống mà quá nghèo, không đủ sức nuôi dưỡng, nhờ cha nuôi lo đùm bọc miếng cơm manh áo, học hành, nên người sau này, thì tang chế theo Cơ Niên 1 năm để đền ơn đáp nghĩa.

c. Trường hợp cha mẹ khuất sớm, nhờ cha nuôi nuôi dưỡng trở nên người hữu dụng, tuy không có công sinh nhưng có công dưỡng, theo tang chế Trảm Thôi 3 năm và đứng vào hàng con thứ, chống gậy trúc như các con ruột của cha nuôi, nếu cha nuôi không con thì việc ma chay phải tự lo liệu cũng như cha ruột.

3. Kế phụ.

Cũng được chia làm 2 loại như sau:

a. Kế phụ ở chung:

Là người cha ghẻ nếu cùng ở chung với nhau và được sự đùm bọc thật tình, thì theo tang Đại Công 9 tháng. Nếu cha ghẻ không ai thân thuộc, có nghĩa là không có con riêng, hoặc với người mẹ tái giá, hay xuất giá, lại có tấm lòng coi như con đẻ, thì để tang 1 năm theo Tư thôi Cơ Niên. Ngoài các sự kiện trên thì Ty ma 3 tháng.

b. Kế phụ ở riêng:

Mới bắt đầu thì ăn ở chung đụng, riết rồi ở riêng biệt, thì chỉ để tang Ty Ma 3 tháng, nhưng tang phục dùng Tư Thôi cho trọn nghĩa.

Nếu trước sau chẳng cùng chung sống thì Vô phục. Để làm dịu lòng người mẹ, nếu gặp hoàn cảnh cùng mẹ khác cha đều phải để tang nhau 5 tháng theo Tiểu Công với anh chị em này.

B. BÁT MẪU:

1. Nhạc Mẫu: Quy định tang chế cũng giống như tang nhạc phụ. Mục A, Tam Phụ.

2. Dưỡng Mẫu: Cũng giống như Tang Dưỡng phụ ghi ở Mục A. Tam Phụ.

3. Kế Mẫu: Cũng giống như tang Kế Phụ. Nếu mẹ là vợ chính thất khuất đi, người Kế Mẫu kế quyền, thì để tang theo Tư Thôi hoặc Trảm thôi 3 năm có gậy.

4. Đích Mẫu: Là vợ chính thất của cha, con vợ lẽ phải để tang theo Tư Thôi, hoặc Trảm thôi 3 năm, có gậy, tùy theo cha còn hay khuất trước.

5. Giá Mẫu: cha mất sớm, mẹ lại tái giá, thì theo tang phục Tư Thôi, chống gậy, nhưng tang chế 1 năm. Nếu theo mẹ được nuôi dưỡng hẳn hoi mà cha ghẻ lại không con thì Tư Thôi, 3 năm, chống gậy, không dùng trảm thôi, vì đã đi bước nữa.

6. Xuất Mẫu: Mẹ bị cha ruồng bỏ phải đi tái giá khi người con còn nhỏ, nhờ công ơn nuôi dưỡng, xét ra chẳng

lỗi nơi mẹ, thì để tang theo Tư Thôi chống gậy 3 năm. Nhược bằng lỗi tại nơi người mẹ mà cha bắt buộc phải thôi đi, thì tình mẫu tử phải để tang theo Tư Thôi 1 năm có gậy.

7. Thứ Mẫu: Vợ lẽ của cha khuất đi, mà không phải là nàng hầu, mặc dầu có con hay không cũng chịu tang Tư Thôi 1 năm, có gậy. Báo hiếu như vậy để mát lòng cha và nêu gương cho các người con vợ lẽ rằng biết trả ơn khi con vợ lẽ phải chống gậy 3 năm cho Đích Mẫu.

8. Nhũ Mẫu: Có hai loại, chớ nên nhận lầm ai nuôi vú khi nhỏ cũng là Nhũ Mẫu.

a. Người nuôi sữa cho lúc còn nhỏ, có tính cách là ở mướn, nuôi sữa thì lấy công, khi đưa trẻ dứt sữa, thì tính chuyện đi giúp việc cho nơi khác, người này không được liệt vào hạng Nhũ Mẫu.

b. Người dùng sữa để nuôi đứa trẻ thuở còn thơ, mục đích không phải là kẻ làm mướn, mà là giúp đỡ cho người mẹ ruột của đứa trẻ thiếu sữa, lại thiếu cả về việc săn sóc ngày đêm, người này phải chịu đựng vì bổn phận, vì lòng nhân đạo, bởi tình thương thì mới được gọi là người ơn và đặt vào hàng Nhũ Mẫu, nằm trong Bát Mẫu.

Đứa trẻ khi còn nhỏ hoặc lớn lên sau này, phải để tang 3 tháng Ty Ma.



CHƯƠNG BA

LUẬN VỀ VIỆC TỐNG CHUNG

1. Lúc chết.
2. Phạn Hàm và chiêu hồn.
3. Lễ nhập liệm.
4. Đặt linh sàng và đặt linh tọa. Kết hồn bạch.
5. Triệu tịch điền thượng trực.
6. Lễ thánh phục.
7. Tạ hiếu.
8. Lễ chuyển cữu.
9. Lễ cất đám.
10. Nghi trượng dẫn táng.
11. Trung đồ trạm.
12. Lễ hạ huyệt.
13. Lễ quy tang.
14. Tế Đề chủ.
15. Ngu tế
16. Tuần tam nhật.
17. Hiền thực.
18. Tuần chung thất (Tứ cửu).
19. Tuần tốt khốc (bách nhật)
20. Luyện tế (tiểu tường)
21. Đại tường (giỗ hết)
22 Đạm tế.
23. Lễ chế.

Tống chung có nghĩa là sửa soạn công việc trăm năm của người quá vãng như việc lo canh chực xác chết

(thi hài) đến việc tống táng và việc trả nợ miệng. Những công việc này được theo thứ tự mà lo thi hành như sau:

1. Lúc chết.

Trừ khi người chết một cách đột ngột, không kịp trối trăn điều gì thì phải chịu, còn như ông bà hoặc cha mẹ hay người thân thuộc trong gia đình, khi đau ốm phải lo thuốc thang cho tận tình mà không thấy thuyên giảm, mà liệu ôn tồn mà đặt tên Hiệu, cũng gọi là tên Hèm, tên cúng cơm, theo chữ Nho là THỤY HIỆU, ngụ ý theo cái sở thích, đức độ của người khi còn sống. Trong khi đó, hỏi người có nhắc nhở những điều gì và muốn thức ngon vật lạ gì không, cần phải rất khôn khéo đừng để cho người bịnh lo sợ vì còn lúc mê lúc tỉnh bất thường. Khi đặt tên Thụy rồi thì ghé tai hỏi nhỏ người có chịu tên đó không rồi ghi chép tất cả mọi ý mọi lời của người hấp hối cho vào sổ Gia phả lưu truyền. Nói một cách khái quát tên Thụy đặt cho người đàn ông thường dùng những chữ như Tín, Trung, Dũng, Cương, v.v... và đặt cho người đàn bà thường dùng những chữ như Diệu, Thảo, Trinh, Thuận, v.v...

Khi người hấp hối đã ú ớ nói ngọng đồng thời tay bắt chuồn chuồn là lúc người rất tỉnh, chỉ tỉnh trong giây phút cố níu sự sống nên tay quơ quàng, miệng muốn nói mà bị cấm khẩu, rồi nhiều khi ứa nước mắt ra thương con thương cháu, thương người thân thích không thể được nữa mà lần lần nhắm mắt.

Lúc đó dùng nước thơm (Ngũ vị hương) lau rửa sạch

sẽ, thay áo quần cho người tươm tất và để ý xem có hồi sinh hay không.

Thấy thi thể đã lạnh đều, chứng tỏ không thể hồi sinh được nữa, bấy giờ vuốt mắt cho người nhắm lại. Sửa chân tay lại cho ngay thẳng, hai bàn tay xòe ra đè úp lên bụng, lấy sợi vải trắng cột hai ngón tay cái liền với nhau, để tránh cho bàn tay khỏi nắm lại, vì rất ky, rất quan trọng cho người sống. Xong rước người ra chính tẩm đặt lên giường sau khi đã Phạn Hàm, đậy mặt, và hú hồn người. Đầu đặt phía cửa ra vào, chân phía bàn thờ.

2. Phạn Hàm và chiêu hồn.

Khi vuốt mắt và chân tay người chết thì một mặt người nhà ra đứng ở ngã ba đường làng hay xóm, hoặc leo lên mái nhà hô lớn tên họ người chết, tay trái thì cầm cổ áo của người vẫn mặc xưa nay lể hồn nhập xác nếu số chưa chết còn vất va vất vưởng chưa biết lối về. Đàn ông thì hô 7 tiếng, đàn bà 9 tiếng (thất phách hay cửu phách). Thí dụ ông X chết thì hô rằng: "Ba hồn, bảy vía Ông Lê Tiến X... ở đâu thì về với con cháu", hoặc bà Bà Y chết thì hô rằng: "Ba hồn, chín vía bà Tạ Thị Y... ở đâu thì về với con với cháu). Hô như vậy bốn phía liên tiếp. Khi hô rồi thì đem áo đó phủ lên thi thể của người chết.

Trong khi ấy thì người khác lấy một chiếc đũa ngáng ngang miệng người chết cho khỏi cắn răng để việc Phạn Hàm cho dễ và cũng để chờ xem hồn phách người chết

có trở lại hồi sinh không, nên lễ Phạn Hàm phải chờ sự may mắn đưa lại đã. Thấy hết hy vọng người chết sống lại, thì lễ Phạn Hàm làm theo thứ tự 5 bậc:

a. Bậc vua chúa: dùng trân châu là loại ngọc quý nhất bỏ vào miệng thay cơm gạo.

b. Bậc chư hầu (vua nước nhỏ): dùng loại ngọc bích bỏ vào miệng, thay cơm gạo.

c. Bậc đại phu (quan lớn): dùng vàng bỏ vào miệng, thay cơm gạo.

d. Bậc sĩ phu (kẻ sĩ có danh vọng): Dùng ngọc bối bỏ vào miệng. Ngọc bối là loại ngọc, loại tinh của con Nghêu, con Sò. Thời xưa dùng bối làm tiền bạc đổi chác mua bán, như thời cổ Hi Lạp. Dùng bối còn có nghĩa là trong sạch theo thuyết "Bối xác đầu phiếu" thời cổ Hi Lạp tại thành Nhã Điển (Athène) để phòng những kẻ dã tâm đầu cơ chính trị, thì nhân dân viết tên bỏ vào vỏ nghêu để bỏ phiếu. Nếu phiếu đó đếm đủ 6 ngàn thì kẻ bị tình nghi đó phải trục xuất ra khỏi lãnh thổ Quốc gia trong thời hạn 5 hoặc 10 năm (Ostracisme), gọi là kẻ bị lưu hình.

Tựa vào đó nên trong sách Xuân thu thuyết đề người Trung Hoa đặt ra thuyết Phạn Hàm để phân biệt kẻ sang, người hèn, thay vì cơm gạo. Bậc dân dã (bạch đinh): Dùng cơm gạo thay vì dùng vàng ngọc hay bối. Xét như vậy thì người Trung Quốc ngày xưa quá ư phong kiến.

– Theo lễ Phạn Hàm được quy nhất thì dùng một nắm gạo nếp vo sạch và 3 đồng tiền điếu mài cho sạch

sẽ, nhờ chiếc đũa đã kê răng rồi nên dễ dàng bỏ chút gạo và tiền đó vào miệng người chết. Nhà giàu thì bỏ thêm vàng bạc vào tùy ý, chứng tỏ lòng thương xót người chết có áo quan, có cơm gạo, tiền bạc không đến nỗi thiếu thốn. Phạn là cơm mà Hàm là ngậm. Hai chữ Phạn Hàm có nghĩa như vậy.

Xong Phạn Hàm và Chiêu Hồn (hú hồn, hú vía) rồi thì trải chiếu xuống đất, đem người chết đặt nằm xuống để hưởng hơi đất theo thuyết "Vạn vật đồng quy thổ", tất cả muôn vật đều cũng trở về lòng đất. Để một lát rồi đem thi thể lên giường chuyển ra chính tẩm, lấy giấy đậy mặt lại, dưới đất tưới dầu hôi để tránh cho kiến, hoặc gián khỏi bò tới và luôn luôn có người túc trực để phòng mèo, chó làm hỗn nhảy qua thi thể, hoặc loại chuột ở trên xà nhà ngó xuống, nếu mặt người chết không được đậy kín, rất có thể sanh điều tai hại, quỷ quái.

Thi thể đặt tại chính tẩm nếu người khuất đó là kẻ lớn nhất trong gia đình, ngược lại là bậc dưới của người còn sống thì phải đặt né qua chính tẩm một chút cho thiên hạ tới thăm viếng mà không chê cười.

Xong việc Phạn Hàm rồi thì mỗi người một việc lo lắng cho việc tang được chu đáo, phải yên lặng, phải cởi bỏ các thứ lòe loẹt có tính cách vui đẹp không hợp lễ nghi và mọi người đều phải đi chân không, trừ người trên của kẻ chết.

Xóm làng thấy nhà bên cạnh có tang còn biết buồn lây, huống chi trong gia đình kỵ nhất là cười cợt, bỏm bẻm nhai trầu như ngày thường.

Tất cả nghi lễ đám tang quan trọng nhất là bắt đầu từ giờ phút người bịnh linh hồn rời khỏi xác. Trong gia đình lo mặc đồ tang cho đến khi làm lễ Thành Phục, có nghĩa là đừng diêm dúa.

3. Lễ nhập liệm.

Nhập là vào có nghĩa là Nhập Quan, đặt thi thể vào quan tài. Quan tài gọi nôm là chiếc hòm hay cỗ ván, hoặc gọi là linh cữu cũng cùng một nghĩa.

Liệm là bó xác chết lại cho kín đáo, đừng để cho lộ liễu. Hai chữ Nhập Liệm đi đôi nói ngược như vậy theo chữ Nho, cũng tương tự như chữ kiểu nói của tiếng Anh hay Mỹ. Nếu nói Liệm Nhập, thiên hạ cho rằng không đúng cách. Liệm rồi thì phải Nhập Quan cùng chung một mục được đặt ra như sau:

KHÁM LIỆM.

Khám là vải bọc bên ngoài thi thể. Liệm là vải bọc bên trong.

Người nào lớn hơn hết trong gia đình mà lại là bậc dưới của người chết, thí dụ người Trưởng Nam, hoặc cháu Đích Tôn thừa trọng phải lo việc này, quỳ xuống khấn rằng: Ngày và giờ này hợp với vong hồn, các con xin thi thể cha, hoặc mẹ, cho các con được phép rước thi thể Nhập Quan, sau khi Khâm Liệm, cúi xin vong hồn cha (Vong Phụ) hoặc anh hồn mẹ (Vong Mẫu) sanh thuận, tử an theo công lệ của Trời đã định (Tạo Hóa). Khấn xong thì tất cả gia đình (kẻ dưới) đều lạy 2 lạy

như khi người còn sống, rồi mới đậy nắp quan tài. Cách Khâm liệm là dùng vải trắng dùng vào việc tiểu liệm và đại liệm.

a. Tiểu liệm: (Liệm) May 4 cái túi để bao hai bàn tay, hai bàn chân người chết, phòng sau này ba năm cải táng những đốt xương nhỏ quá sẽ sơ sót lẫn với bùn trong ván đã mục nát. Dùng một tấm chăn nhỏ hoặc vải bọc thi thể cho kín, rồi buộc một đai bằng vải trắng chiều dọc, một đai chiều ngang như chữ Thập.

b. Đại liệm: (Khâm). Dùng vải trắng nguyên khổ lớn bọc ngoài cho kỹ lưỡng, đầy đủ, rồi một đai buộc dọc và buộc ngang 5 đai, từ Cổ tới Chân.

Khâm và Liệm đều phải ước lượng chiều cao, chiều rộng của người Chết mà làm đừng để thiếu thốn tội nghiệp, nếu bất tử mua thêm là một điều tối kỵ. Kỵ hơn cả việc mua quan tài, lựa chọn tiệm này tiệm nọ, hoặc đào huyệt cũng vậy, cần tính trước mới động lưỡi Mai (đồ cuốc, xẻng). Nếu sơ ý cũng như đào huyệt, mua hòm hai lượt. Xong việc Đại·Tiểu Liệm rồi cần thêm 1 tấm Tạ Quan.

– Tạ quan là một chiếc chăn hay một tấm vải mỏng cũng được, để bọc thêm ở ngoài, tránh cho mọi người khỏi ngó thấy những đai buộc ngang dọc mà mủi lòng.

Những nhà giàu có còn dùng lụa là, vóc nhiễu để khâm liệm và Tạ Quan, lại còn liệm thêm vàng bạc, châu báu, quần áo tốt đẹp cho thi thể nữa. Bởi vậy trong Luận ngữ, Thiên Bát Dật, chương Tư, đức Thánh Khổng thương cho kẻ nghèo không theo đuổi nổi với

nhà quyền quý mới than rằng: "Lễ dư kỳ xa dã, ninh kiệm. Tang dư kỳ di dã, ninh thích". Ý nói việc lễ hay việc tang dùng sự xa xí quá lẽ, chỉ vụ ở bề ngoài, chẳng thà kiệm ước và có lòng thương xót thật tình là hơn cả.

NHẬP QUAN.

Theo tín ngưỡng của người Đông Phương, phần nhiều người sống sợ người Chết phạm trùng, hoặc không hợp vong, làm ăn lủng củng, nên phải chọn ngày cho hợp với vong linh, khỏi quấy phá con cháu, nên phải nhờ thầy ếm bùa trấn áp, hoặc đặt lên thi thể khi sắp sửa đậy nắp quan tài, bằng cách dùng một miếng giấy trắng, hoặc giấy vàng, bề dài 4 tấc tây, bề ngang 2 tấc tây viết 4 chữ bằng sơn (chữ đỏ) chiếu theo tháng chết như sau:

Người chết vào những tháng giêng, Hai, Sáu, Chín hoặc tháng Chạp ta, thì viết bốn chữ vào mảnh giấy bằng chữ Nho là "Lục Canh Thiên Hình.

Chết tháng Ba ghi bốn chữ: "Lục Tân Thiên Đình".

Chết tháng Tư ghi bốn chữ: "Lục Nhâm Thiên Lao".

Chết tháng Năm ghi bốn chữ: "Lục Quý Thiên Ngục".

Chết tháng bảy ghi bốn chữ: "Lục Giáp Thiên Phúc".

Chết tháng Tám ghi bốn chữ: "Lục Ất Thiên Đức".

Chết tháng Mười ghi bốn chữ: "Lục Bính Thiên Uy".

Chết tháng Một (11) ghi bốn chữ: "Lục Đinh Thiên Âm".

Những chữ này theo tháng của người chết, không viết trên loại giấy khác hoặc loại mực đen, nhờ Ông Thầy cúng viết giùm, ta gọi là Pháp sư.

– Khi đậy nắp quan tài, đóng đinh, gắn kỹ lưỡng rồi, được đặt lại chính tẩm, đầu tại phía cửa chính ra vào, để ngó vào bàn thờ tổ tiên. Nếu kẻ chết là bậc dưới phải nhích quan tài qua một bên, tỏ ý kính người sống lớn bậc hơn kẻ chết. Đặt trên nắp quan tài 7 ngọn nến tượng trưng 7 ngôi sao (Thất tinh), đặt bát hương, một chén cơm thật đầy vun trên đặt một trứng gà luộc bóc vỏ, kèm thêm một đôi đũa bông cặm 2 bên trứng gà. Đũa bông là loại đũa vót có tua 1 đầu ở phía trên. Đèn nhang sáng luôn. Dưới chân kê quan tài vẩy dầu hôi để tránh kiến, gián bò lên.

Lưu ý: giờ Nhập Quan phải tính tuổi vong với trưởng nam kỵ nhau, coi chương năm, phần nhất, mục f ghi những tuổi kỵ liệm, chôn cần tránh trong gia đình sẽ thấy.

Nhập quan rồi thì các con cháu nội ngoại, trừ người chủ tang là con trưởng phải lo lắng việc kế tự, quanh quẩn tại linh cữu, còn ra phải chia nhau túc trực để cúng lễ, đèn nhang và đáp lễ những người tới phúng điếu.

Phần nghèo quá phải chịu, còn có thể chạy ngược, chạy xuôi được thì đám tang nào cũng có kèn trống, ta thường gọi là Phường Kèn, để bớt tủi cho vong linh, bớt sự lạnh lẽo với người chung quanh, vì phương ngôn thường nói rằng: "Sống dầu đèn, chết kèn trống".

4. Đặt linh sàng và đặt linh tọa. Kết hồn bạch.

Sàng là giường nằm. Tọa là chỗ ngồi. Linh là vong linh, là linh hồn người chết, như vậy linh sàng là giường của vong linh người chết nằm như khi còn sống. Linh tọa là chỗ của vong linh người chết ngồi như khi còn sống.

a. Linh sàng: Được kê ngay bên tay mặt linh cữu, mà cùng hướng với người sống khi bước vào nhà. Linh sàng có đầy đủ mùng, mền, gối nệm y như lúc còn sinh thời.

b. Linh tọa: Là 1 bàn thờ vong được đặt trước linh cữu. Trên linh tọa có bày đầy đủ đèn nhang, bài vị và ngày nay lại có thêm di ảnh của người chết. Đồng thời có Hồn Bạch đặt trong ỷ (khâm thờ).

c. Hồn Bạch: Là một tấm vải, hoặc lụa hay chiếc áo chiêu hồn khi người chết còn hấp hối được đặt trên ngực, đến khi đã tắt thở thì lấy miếng vải đó kết thành 1 hình tượng trưng như người, có đầu, mình và tứ chi rồi đặt vào linh tọa để thờ.

– Theo sự tín ngưỡng của mọi người như Phật tử thì dùng "Bằng phái Quy y" để lên ngực của người chết trước khi nhập liệm. Người phái Lão tử thì dùng bùa phép để ếm trùng tang và quỷ dữ như đã nói khái quát ở mục 2 Nhập quan về viết chữ Son theo thứ tự từ Lục Canh đến Lục Đinh. Người Công giáo thì dùng phép Sức dầu Thánh khi người bịnh hấp hối.

5. Triều tịch điện thượng trực.

Triều là buổi sáng. Tịch là buổi chiều và Điện là cái nhà quý báu. Thượng là dâng lên. Thực là thức ăn. Như vậy sáng chiều phải dâng thức ăn lên linh vị.

Nếu nhà có đặt Linh Sàng và Hồn Bạch thì mỗi sáng sớm, con cháu đem gương, lược, thau nước rửa mặt, nước trà và cơi trầu đến trước linh sàng quỳ xuống khóc ba tiếng rồi khấn rằng: Trời đã sáng xin rước linh bạch lên linh tọa, rồi khoát màn, mở chăn, rước Hồn Bạch đặt lên linh tọa, đồng thời đem rượu thịt, bánh trái làm lễ cúng gọi là lễ Triều Điện.

Buổi chiều tà cũng làm lễ như trên, quỳ khấn rằng Trời đã tối xin rước linh bạch an nghỉ. Cúng xong rước Hồn Bạch đặt vào Linh sàng, đắp mền, buông màn, y như lúc còn sống. Lễ buổi chiều gọi là Tịch Điện. Lễ này nhà nghèo quá không làm nổi, nên chỉ lo cúng cơm ngày hai buổi trên linh tọa cho đến ngày an táng xong rồi về nhà làm lễ Tế Ngu đoạn đem Hồn Bạch chôn tại nơi sạch sẽ ở cánh đồng hoặc ngay trong gia đình đó cũng được.

Việc cúng cơm thì cứ tuần tự ngày 2 bữa cho tới một trăm ngày là Tuần Tốt khốc mới thôi. Linh sàng dẹp bỏ sau khi mai táng trở về.

6. Lễ thành phục.

Sau khi đã lo liệu đầy đủ mọi việc về Tang Lễ rồi, làm lễ Thành Phục, gọi là Lễ Phát Tang báo hiệu cho dòng họ, xóm làng biết. Các con các cháu, họ mạc xa, gần cứ theo Tang phục đã ấn định mà mặc, như đã dẫn giải ở Phần thứ nhì, chương I và Tang chế ở chương II mục 1.

Sửa một lễ dâng lên linh tọa, rồi tang chủ quỳ trước kế đến thứ tự theo tang chế trọng hay khinh tang mà quỳ theo sau, sắp hàng khóc lạy, kèn trống nổi lên, gọi là lễ Cử Ai. Từ lúc này, bà con thân thuộc, lối xóm đều đến ra công giúp việc tiếp khách sau khi đã làm lễ phúng điếu.

7. Tạ hiếu.

Tạ hiếu có hai loại đáp lễ khi đến phúng điếu và trả nợ miệng.

1. Đáp lễ.

Khi đã phát tang thì các con cháu đều túc trực gần linh cữu, trai bên tả, nữ bên hữu, chủ tang đứng đầu. Mũ gậy hoặc lúp của con trai, con gái vắng mặt, được máng bên linh tọa. Phải khiêm cung khi có người tới điếu, mặc dầu gia đình cao sang đến mấy chăng nữa, trong việc tạ hiếu phải được coi trọng, thói thường đám tang hay có điều dị nghị. Ma chê, cưới trách là vậy.

Thoạt khách đến điếu phải có người ra đón rước,

cám ơn trước khi họ mở lời, nếu họ tới trước linh cữu, tất cả con cháu đều cúi chào và có người đốt nhang, trịnh trọng cúi đầu giơ cao nén nhang lên trao cho họ cầm, đoạn lui về phía linh cữu, cúi đầu chống gậy, tay bịt miệng tỏ lòng kính cẩn chờ đợi họ làm lễ. Khách bắt đầu làm lễ điếu thì con cháu tất cả cùng hướng về phía khách tạ lễ. Khi khách lễ xong 2 lạy, thì con cháu cũng tạ xong 1 lạy, khách cúi đầu hướng về con cháu tỏ dấu kính cẩn, thì con cháu cũng vái lại cho hợp lễ. Trong khi làm lễ đã có phường kèn trống lo trổi nhạc.

Xong việc làm lễ, con cháu phải thành kính mời khách ngồi chơi uống nước đồng thời cám ơn sự có mặt làm cho vong linh cha hay mẹ mình được hân hạnh hưởng ân nghĩa này, các con cháu không dám quên. Khách ra về phải tiễn chân ra tận cửa ngoài, không quên cám ơn một lần chót, rồi lại trở vào túc trực tại linh cữu. Người tới điếu thường lễ 2 lạy, vì linh thể còn kể như là sống. Nhà có tang chỉ đáp lại 1 lạy. Khách tới điếu phải được ghi vào sổ để nhớ ơn sau này.

2. Trả nợ miệng.

Khi ông bà hoặc cha mẹ khuất đi, theo tục cổ truyền, hoặc sợ chê bai mà nhiều gia đình xứ quê đã phải bỏ quê, bỏ quán, đi ăn đi ở, đi làm mướn, chỉ vì báo hiếu. Người chết đã xong một bề, còn người sống thì lo bán nhà cửa, ruộng nương đi, chỉ vì cái lễ "TRẢ MIỆNG THẾ GIAN". Người chết còn nằm đó, mà trâu, bò, gà, vịt chết theo. Con cái khóc lóc bên linh cữu, thì các cụ lo ăn uống hả hể, bàn chuyện riêng tư, coi như được dịp ăn uống, hành hạ Chủ tang. Thật đáng bi ai cả người

sống, lẫn kẻ chết giống như nhau. Phép vua thua lệ làng nghĩ cũng phiền.

8. Lễ chuyển cữu.

Thủ tục khi có nhà Từ đường riêng, thì trước khi Mai táng, nghĩa là bắt đầu phát tang, linh cữu được chuyển đến đó để triều bái Tổ tiên, nếu tiện nhà thờ tại gia thì lễ chuyển cữu được tổ chức vào nửa đêm, rồi sáng ngày ra lựa giờ để Cất Đám.

Bắt đầu chuyển cữu thì con cháu xúm quanh linh cữu nhắc lên đặt xuống ba lần sau khi làm lễ Cáo vong và Cáo tổ.

Trước khi chuyển cữu, người Chủ tang quỳ trước linh cữu hướng lên bàn thờ Tổ Tiên và linh cữu đặt ngay trước đó khấn rằng: Ngày này tốt đẹp, xin Tổ tiên cho phép, xin vong linh cha hay mẹ thuận ý để rước linh cữu đi mai táng vào giờ X hay giờ nào đó. Đoạn lạy 2 lạy, trong khi đó con cháu quỳ phía sau cũng lạy theo, xong rồi chuyển cữu như đã nói ở trên.

9. Lễ cất đám.

Cất đám có nghĩa là đưa linh cữu ra đồng mai táng. Phần nhiều hay lựa vào các giờ từ Thìn, Tị và Ngọ, tức là khoảng 8 giờ sáng đến buổi trưa, trừ ra những giờ không hợp với vong, ngụ ý để thuận tiện cho việc ma

chay khỏi bị trễ buổi tranh tối, tranh sáng, làm lễ Cúng Cơm (Tế ngu) không kịp buổi chiều.

Trước khi cất đám thì có lễ Động quan, tức là sửa soạn, vì tất cả mọi nghi thức đã sẵn sàng chờ đợi như cờ quạt, câu đối, bức trướng minh tinh, linh xa, nhà táng giấy. Đại dư (xe tang) mà thường quen miệng gọi là Cổ đòn đám ma, có thứ lớp từ trước cửa nhà ra tới đường. Người thân, kẻ thuộc cũng sẵn sàng nghinh đón linh cữu để đi theo đưa đám.

Chủ tang làm lễ Động quan cũng tương tự như những lời khấn vái vong linh lúc chuyển cữu để xin cho phép rước linh cữu đi mai táng tại nơi cao ráo, mát mẻ, xong rồi con cháu quỳ lễ 1 lạy gọi là 1 lạy tiễn biệt, từ giờ phút này trở đi không còn thấy được tôn nhan mà phụng dưỡng nữa. Lễ động quan là một lễ để cảm động những người còn sống, thấy rằng khi hai tay buông xuôi là hết. Dứt lễ Động quan, thì Đạo tì, cũng gọi là Đô tùy vào rước linh cữu đem lên Đại dư; cũng gọi là Linh dư, hay Cỗ Đòn, thì còn một vài con cháu kẻ đem Hồn Bạch, kẻ rước Bài vị, di ảnh, bát nhang đi trước linh cữu, các con cháu theo linh cữu, tiếp đến bà con, xóm làng, thân thích. Kèn trống nổi lên. Hồn Bạch, di ảnh, bài vị và bát nhang được đặt lên linh xa, còn linh cữu được đặt lên Linh dư, rồi sửa soạn đưa đám.

Linh cữu luôn luôn được để đằng đầu đi trước, có nghĩa là còn tưởng nhớ con cháu mà nhìn lại, hơn nữa theo Gia Lễ phát dẫn linh hồn bằng cách đằng đầu đi trước chứng tỏ lối đi ra chỗ sáng và chiếu theo điều số 15 của 24 điều dụ của đời vua Lê Thánh Tôn, niên hiệu

Hồng Đức ban ra cho thiên hạ theo nghi lễ Mai táng phải cho hợp lễ. Ta thường có tục lệ riêng là đặt 1 chén rượu đầy trên linh cữu để Đô Tùy rước lên Linh Dư, như lúc hạ huyệt không bị tràn ra ngoài là thưởng công. Đó cũng là một khôn khéo của Tang gia, chú trọng về sự làm cẩu thả của những người này chăng. Chắc không phải như vậy, nghĩ rằng nghĩa tử là một nghĩa tận không ai lại có tà ý như vậy.

Trong khi cất đám, nếu con trai nào hoặc con gái chưa xuất giá vắng mặt thì mũ gậy và túp lều đều máng vào đầu đòn.

Tục lệ còn ghi "cha đưa, mẹ đón". Nếu đám tang của cha thì tất cả con trai, con gái và con dâu đều đi theo sau Linh Dư, trai chống gậy, (con trai, dâu và gái đều khăn áo vải sô như đã giải thích ở các đoạn Tang phục). Con dâu và con gái phải thỉnh thoảng phải nằm lăn ra mặt đường. Gái ngoảnh mặt tới trước, dâu ngoảnh mặt về phía sau, lúc ấy Linh Dư từ từ tiến thì các cháu nội ngoại thân thích theo sau lại nâng dậy, thật là ai oán. Nếu tang mẹ mà cha đã khuất trước đi rồi cũng làm theo như vậy. Ngược lại nếu cha còn sống thì người cha đi sau Linh Dư với các cháu, với họ hàng (khi người cha không phải chống gậy trả nghĩa cho vợ) thì các con trai, con gái và dâu cũng khóc lăn ra cản đường giống như trên, lúc đó Đô tùy phải rất lưu ý mới tránh đạp nhầm phải họ.

– Ý nghĩa sự lăn đường này là "sơn cao, thủy thâm", ơn cha nghĩa mẹ rất nặng, nên tượng trưng để kẻ khiêng phần xác cha hay mẹ mình được đạp lên thân xác người

con, làm cái kê đường cho Đô Tùy vì cha hay mẹ khuất đi mà họ phải chịu cực lây, vì đường đời cao thấp chông gai, khỏa từ chỗ cao đến nơi thấp, cho vong hồn kẻ chết được thoải mái về cõi trường sinh.

Đó là cái cảnh đưa đám từ ba bốn chục năm về trước thì như vậy, từ nhà đến huyệt lắm khi gặp phải đám tang xa tới ba bốn cây số ngàn mà phải chống gậy đi thụt lùi, lăn ra đường, đô tùy vai nặng trĩu, cháu chắt và thân thuộc theo sau, xem ra sự báo hiếu như vậy cũng rất xứng đáng với lòng con thảo, dâu hiền với tình lân cận thương xót chí tình.

Thời đại mới, văn minh mỗi ngày một tiến bộ, việc báo hiếu cũng được dễ dàng, vì có sẵn sàng rất nhiều phương tiện xe cộ, âu cũng là một điểm đáng quý đáng suy nghĩ.

10. Nghi trượng dẫn tang.

Nghi trượng dẫn tang được sắp đặt đại khái thứ tự như sau:

A.1) Thần Phương tướng (thần đạo lộ).

A.2) Câu đối (đối trướng).

A.3) Thể kỳ.

A.4) Minh tinh.

A.5) Hương án.

A,6) Thực án.

A.7) Tụng niệm.

A.8) Linh xa (nhạc đoàn tấu nhạc trước linh xa).

A.9) Nghi trượng sự thần, Công bố kỳ.

A.10) Nhạc đoàn (tấu nhạc trước linh dư).

A.11) Đại dư (linh dư).

A.12) Phương dư (Bạch mạc).

Theo như cổ lễ thì một đám tang nếu lo cho đầy đủ thì phải có tới 12 khoản, mà phần đông những nhà nghèo khó lòng lo cho nổi mặc dầu được liệt vào hàng quan trưởng, nên cũng được châm chước tùy gia phong kiệm, nhường cho nhà phú quý đủ sức, đủ lực phô trương, theo dẫn giải riêng từng khoản dưới đây:

A.1) THẦN PHƯƠNG TƯỚNG.

Thời Cổ dùng 2 người đeo mặt nạ, hoặc vẽ mặt, cầm giáo mác, mặc đồ phường tuồng, đi trước dẫn lộ, gọi là Thần Phương Tướng (thần đạo lộ) chủ về việc trừ Ôn Hoàng, dịch lệ, tiếp dẫn vong linh khỏi bị ma quỷ quấy phá, vì vậy nên có cả việc rắc giấy tiền, giấy bạc cho ma quỷ tranh cướp của này, để đem lại sự bình an cho xác chết. Sự tích thần Phương Tướng là do thời Chu, Trụ giao tranh, tướng nhà Trụ là Lữ Nhạc bị chết về tay Khương Tử Nha tại trận Ôn Hoàng. Tới thời Phong Thần thì Lữ Nhạc được trời phong làm chức Chưởng Quản Ôn hoàng dịch lệ có 7 vị thần hộ mạng. Trong số có 5 vị lo việc trừ tà 4 phương và Trung ương, còn lại 2 vị làm thần Đạo lộ là Hòa Ôn sứ giả, do Lý

Bình quản thủ, chức Khuyến Thiện sứ giả do Trần Canh điều khiển. Lý Bình và Trần Canh đều là Hộ tướng của Lữ Nhạc trong trận Ôn hoàng.

Còn tục rắc giấy vàng, giấy bạc hoặc đồ mã, do sự tích đời nhà Đường. Hồi vua Đường Thái Tôn (Lý Thế Dân) hứa cứu Long Vương trong giấc mộng không kịp, để cho Long Vương bị hồn Ngụy Trưng chém đầu (Ngụy Trưng khi thức thì làm việc nhân gian, lúc ngủ thì làm việc Âm phủ), nên Long vương kiện tới Thập Điện Diêm vương, bởi vậy hồn Đường Thái Tông phải tới đối tụng. Nhờ Thôi Ban trước là tôi nhà Đường được Diêm vương cho soi gương nhân quả rồi được trả hồn về cho Dương thế. Khi đi đường bị ngã quỷ (quỷ đói) và oan hồn đòi mạng thời Tiết Nhân Quý chinh Đông, nhờ Thôi Ban mượn tạm vàng bạc của người Từ thiện gởi xuống âm phủ trước khi chết để liệng ra cho chúng quỷ giành giựt với nhau, nên hồn mới thoát trở về dương thế. Thôi Ban còn xin Vua khi trở về nên làm điều lành, tránh dữ, để khỏi bị lộ chuyện sửa chữa sổ tử sinh và nhớ đốt vàng bạc trả cho kẻ khác sau này.

– Kể từ đó việc đốt giấy vàng, giấy bạc, đốt đồ mã làm việc thiện, trừ tà, tróc quỷ rất thịnh vào thời nhà Đường bên Tàu, theo Dã sử trong Tây Du Ký. Các đám tang theo như sách Tan Thư có nói rằng: "Phương Tướng ngật ngật, Tinh Triệu phiên phiên", ý khen thần Phương Tướng dẫn lộ coi oai hùng và Minh tinh cao phơi phới. Thời nay để tiện lợi thường dùng 2 Thần Phương Tướng bằng đồ mã trong các đám tang.

A.2) CÂU ĐỐI (ĐỐI TRƯỚNG)

Đối là câu đối và Trướng là nguyên một tấm vải, hoặc lụa chỉ viết 3 hoặc 4 chữ theo chiều dọc, khác với bức Hoành viết theo chiều ngang. Đối, Trướng chúc cho nhau về việc mừng thì màu đỏ viết chữ đen hay màu vàng viết chữ đỏ, mà gọi là Bức Trâm thay vì gọi là Bức Trướng. Đối, Trướng điếu tang thì hoàn toàn dùng màu trắng viết chữ màu đen, màu xanh nước biển, do con cháu thân tộc phúng tang. Nếu là người quen kẻ thuộc thường thường màu xanh, màu vàng viết chữ đen, chữ trắng. Ít khi Đối hay Trướng dùng màu đen chữ trắng như thời đại văn minh ngày nay. Đối, Trướng viết theo ý tưởng của người điếu tang, một là thật tình, hai là lối chơi chữ, có nghĩa là chữ khéo nhau bằng vài ba chữ trong khi gặp dịp nhà người có tang. Câu đối hoặc trướng được sắp đặt do những người cầm mướn lấy công, đi theo sau 2 Phương Tướng rải rác tới nghi trượng sự thần hoặc cớ Công bố để cho thiên hạ nhìn vào. Dịp này để cho mấy ông có Nho học chút đỉnh tha hồ múa bút bàn tán với nhau. Đại khái câu đối hay Trướng thường hay viết như sau:

a. Bức trướng.

– "Đinh tiền huyên tạ": Bốn chữ viết từ trên xuống dưới thật to trên tấm lụa trắng, ngoài viền lụa xanh, ở trên cùng phía tay mặt ghi năm, tháng một cách kín đáo, thí dụ như tháng Ba năm Canh Tuất thì viết bốn chữ nho là "Canh Tuất Quý Xuân", rồi ở phía dưới gần mép tay trái bức trướng ghi "Chấp Tử Trần Văn X... phụ thể đồng khấp bái vãn". Người ta nhận thấy ngay

rằng câu Điếu trong bước trướng này của người bạn thân người con, khóc mẹ người này chết tháng Ba năm Canh Tuất (1970 tháng Tư Tây). Nếu đọc lạc khoản không có chữ Thê và chữ Khấp, thì biết người này chưa Vợ và ít thân hơn. Thê là vợ, Khấp là khóc. Còn 4 chữ "Đinh tiền huyên tạ" ý nói trước thềm cỏ huyên khô héo, vì huyên có nghĩa là mẹ. Nếu thấy bức trướng ghi những chữ "Nhật lạc trầm tây" mặt trời lặn về tây, biết ngay là đám tang người cha, vì Nhật tượng trưng cho cha. Còn như người ta đọc bức trướng thấy ghi 3 chữ "Ai ta hồ" biết ngay là người con chết trước cha mẹ. Ai ta hồ có nghĩa là "Ôi thôi rồi" còn chi nữa mà mong, theo câu: "Ai ta hồ, ân vị báo: Ôi thôi ân nghĩa cha mẹ chưa báo đền".

b. Câu đối.

Câu đối của các con các cháu khóc cha mẹ ông bà thì hoàn toàn phải bằng vải rất xấu, thô kệch, còn thân thích xa gần là quyền của họ và ở sự hiểu biết của họ. Câu đối được chia ra làm 2 vế, mỗi vế tám chữ, hoặc 9 chẳng hạn mà lạc khoản cũng theo chỗ ấn lịnh mà ghi tùy theo năm tháng.

Thí dụ như câu đối của người bạn điếu nhau khi bạn khuất viết trên khổ vải rộng được chia ra làm ba phần, phần bên trái và phải viết hai vế đối, phần chính giữa ghi niên hiệu ở trên, phần dưới ghi lạc khoản. Phần nào gieo trước ghi bên phải, phần đối ghi bên trái như sau:

"Xe thiên cổ đưa người về cực lạc" (viết dọc theo bên tay phải tấm vải) "Chốn hồng trần để khách luống

bi thương" (viết dọc theo bên tay trái tấm vải). Niên hiệu ghi: Tuế thứ Canh Tuất trọng thu là năm Canh Tuất tháng Tám ta. Ở dưới niên hiệu giữa 2 vế đối ghi: "Chấp Hữu Ngô Văn X... bái vãn". Có nghĩa là bạn đồng tâm, đồng chí với nhau là Ngô Văn X... chào vĩnh biệt. Câu đối của các con các cháu thì tùy theo gia cảnh mà viết đem rước theo đám tang, rồi được đem về treo gần hai bên bàn thờ, các câu đối và trướng của kẻ thân người thuộc được treo thứ tự thân sơ mà treo tiếp theo 2 bên vách nhà.

Các loại câu đối trướng thường dùng để điếu tang

Tiện đây cũng nên lưu ý những loại trướng đối để nhận xét như sau:

– Những trướng đối khóc ông bà hoặc cha mẹ khuất cả:

"Hổ sơn vân ám" hoặc câu "Vân ám đỉnh hổ", hay là câu "Hổ sơn vân ế" hoặc dùng câu "Thung thụ sương sâm" và câu "Mộc tòng căn trưởng, thủy tự nguyên lưu".

– Những câu đối trướng khóc cha.

"Nhật lạc Tây Sơn" hoặc "Thái Sơn vân ám" hay là "Nhật ám vân mê".

Câu này dùng để điếu cha người bạn cũng hợp cảnh.

– Những câu đối trướng khóc mẹ (Hoặc bạn thân của con khóc cũng hợp lễ).

Câu "Thủy tự nguyên lưu" hoặc "Đình tiền huyên tạ".

– Những câu đối trướng vợ chồng khóc nhau:

Chồng khóc vợ: "Kỳ nhân như ngọc", hoặc câu "Âm dung như tại".

Vợ khóc chồng: "Đồ vọng tế quân" (hoặc "Sơn trường thủy viễn" dùng cho cả hai vợ chồng khóc thờ nhau cũng được).

– Các loại đối trướng thường dùng để điếu tang.

– Người chết có tuổi tác, chức vị thì dùng câu: "Giá hạc vân du" hoặc câu: "Vĩnh du tiên cảnh" hay là "Vãng sanh cực lạc".

– Người chết tại trận tiền thì dùng câu: "Xuất sư vị tiệp" hoặc "Trường sử anh hùng".

– Người chết góa bụa mà có tiếng Trinh bạch dùng câu "Tứ đức toàn nhân".

– Người chết vào bậc tài hoa son phấn thì dùng câu "Tài hoa bạc phận" hoặc câu: "Giai nhân bất hứa". Câu này kín đáo hơn, nằm trong toàn bích "Mỹ nhân tự cổ như danh tướng. Bất hứa nhân gian kiến bạch đầu". Giai nhân như danh tướng, sao trời lại nỡ dứt cuộc đời chẳng cho sống đến bạc cái đầu.

– Người chết vào bậc ngang tuổi nhau bất cứ già trẻ mà là đàn ông thì dùng những câu như sau:

Tử bất vong giả thọ (chết không quên nghĩa khi là còn sống).

Hoài niệm cam dường.
Vĩnh du tiên cảnh.
Vĩnh biệt nhân gian.
Cực lạc viễn du.
Ai tống Tây phương.
Vĩnh du Tây Thổ.
Hoài niệm cố nhân.

– Câu đối hay trướng cũng giống như thể thơ, cho nên có muôn hình vạn trạng, ý tứ do lòng thành thật điếu nhau cũng có, mà chỉ lỡ dùng lầm một chữ đã thấy khổ tâm, huống chi còn dùng chữ để gáy nhau, mượn xác chết chơi nhau bằng chữ cho thỏa lòng như một vài Cụ Đồ Nho bất mãn thuở xưa, thấy rằng cũng đã vượng quá lễ nghi, đào bới Tổ tiên người ta trước kia nghèo hèn, nay con cháu khá giả hơn mình sanh ra ghen ty, xỏ xiên, châm biếm, rồi ngồi phe phẩy, vuốt râu đắc ý, tư cách khác hẳn với bậc uyên thâm, khoa bảng.

Niên hiệu và Lạc khoản trong các đối trướng.

Thời Quân chủ thì ghi Quốc hiệu, kế đến Đế hiệu, rồi tới Niên hiệu tức là nói rõ tên Quốc gia đến đời vua rồi đến năm, tháng. Thí dụ: Việt Nam Quốc, Hoàng Triều Gia Long nguyên niên, Tuế thứ Nhâm Tuất, Mạnh Xuân, Thượng tuần sơ ngụ nhật... có nghĩa là Nước Việt Nam, năm Gia Long thứ nhất, nhằm năm Nhâm Tuất, tháng Giêng, đầu tuần, ngày mùng Năm, v.v... dùng vào văn tế. Còn đối trướng chỉ viết theo như câu đối trên.

Còn Lạc khoản thì theo thứ bậc kẻ dưới hoặc ngang hàng, ít khi có đối trướng của người trên điếu cho kẻ dưới như cha mẹ hay ông bà, chú bác điếu con cháu bao giờ. Lạc khoản đối trướng để thờ phượng, khóc lóc được ghi như sau:

Khóc ông bà nội thì cháu trai viết Nội Tôn, cháu gái viết là Nội Tôn nữ.

Khóc ông bà ngoại thì cháu trai viết Ngoại Tôn, cháu gái thì viết Ngoại Tôn nữ.

Khóc cha thì con trai viết Cô Tử, con gái thì viết Cô Tử nữ.

Khóc mẹ thì con trai viết Ai Từ. Con gái viết Ai Từ nữ.

Khóc mẹ nếu cha đã chết trước, thì con trai viết Cô Ai tử, con gái viết Cô Ai tử nữ.

Khóc cha vợ hoặc mẹ vợ thì chàng rể viết Tế Tử.

Khóc cha mẹ nuôi thì viết Minh linh chi tử.

Khóc Vú nuôi thì viết Nhũ tử.

Khóc cha mẹ nhà chồng khi dâu đã góa bụa thì viết Tức tử hoặc Tức nữ.

Khóc Thầy học thì viết Đệ Tử.

Khóc Chồng thì viết Sương phụ hay Quả phụ.

Khóc Vợ thì viết Quan phu.

Những bậc này trở lên đều phải viết thêm những chữ "Khấp bái vãn".

Điếu ông bà cha mẹ Bạn nếu quá ư thân thiết thì cũng dùng chữ "Khấp bái vãn" được.

Điếu ông bà cha mẹ hoặc người trên của Bạn thì viết Chấp Tử.

Điếu của người trên của Bạn chỉ đáng anh chị thì viết Chấp đệ.

Điếu anh em bạn với nhau thì viết Chấp hữu.

Những bậc này thì Lạc khoản chỉ thêm 3 chữ "Kính bái vãn", hoặc 2 chữ "Bái vãn".

Cũng có khi người trên tuổi đáng cha chú hoặc quyền tước hơn người Chết lại có nhã ý điếu tang bằng Trướng đối thì Lạc khoản ngoài tên họ ra chỉ thêm 1 chữ Vãn mà không có bái.

A.3) THỂ KỲ.

Tiếp theo Đối trướng đến Thể kỳ là một bức Hoành bằng vải trắng căng thành khung có hai người cầm trên có viết theo hàng ngang từ trái qua phải nếu là việt ngữ, từ phía tay mặt qua tay trái nếu là chữ Nho, bằng những chữ thật lớn. Nếu tang cha dùng chữ "HỔ SƠN VÂN ÁM". Tang mẹ dùng chữ "DĨ LĨNH VÂN MÊ". Ý nói Núi Hổ bị mây che, hoặc đỉnh núi Dĩ bị mây khuất, Hổ chỉ về ơn cha và Dĩ về ơn mẹ.

A.4) MINH TINH.

Minh tinh cũng gọi là Tấm triệu, làm bằng vải bằng vóc nhiễu lối hai hoặc ba thước tây, rộng nửa thước, được treo vào cành tre thật dài thường thường

gọi là cây phướn cũng được; hoặc trịnh trọng hơn thì căng vào khung đặt lên một chiếc bàn cột cho kỹ lưỡng để tránh bị gió thổi lật mà ta thường nói cao như minh tinh, có 2 người hoặc 4 người rước lên vai, đi theo sau Thể kỳ. Theo tục xưa thì khi người chết đi được người nhà tới xin những người chức sắc trong địa phương, hoặc trong làng xã để xin chữ Triệu (Triệu là một thứ cờ tang được ghi tên họ chức vị, tánh tình của người chết để nêu cho thiên hạ thấy). Vị chức sắc này xét tính hạnh rồi viết cho vài ba chữ tinh theo khoảng giấy, đại khái người chết là đàn ông thì cho chữ trung tín hoặc Nghiêm phụ hay Mẫn trực v.v... Nếu là đàn bà thì cho chữ Trinh thuận hoặc chữ Từ Mẫu hay là Nhân thục, v.v... chẳng ai dại gì cho chữ quá xấu. Còn về phần tên tuổi, chức vị thì gia chủ đem về nhà thêm vào lá Triệu đó rồi tùy ý treo vào cành tre hay đặt lên bàn để khiêng.

Viết Triệu cần phải nhớ bốn chữ "Quỷ, Khốc, Linh, Thính" mà viết làm sao cho chữ cuối cùng đừng phạm vào 2 chữ đầu là Quỷ và Khốc thì không tốt. Chữ chót của đàn ông nhằm chữ Linh và đàn bà nhằm chữ Thính là lành, cho nên phải tùy mà thêm bớt. Đàn ông lấy Tam cương làm trọng, đàn bà giữ Tứ đức làm đầu để hợp với số 3 và 4 là Linh, Thính. Trong Triệu ghi chữ của vị chức sắc cho, khi thêm vào nữa thì đàn ông ghi chữ Lợi viết... còn đàn bà thì chữ Biểu viết... : Hai chữ Lợi viết tức là nhận lấy rằng... cũng như chữ Lợi Quan là nhận chức. Còn hai chữ Biểu viết tức là Lộ, là rõ ràng danh hiệu cũng như hai chữ Biểu lộ vậy.

Dưới đây là 2 thí dụ mẫu Triệu Đàn Ông và mẫu Triệu Đàn Bà:

Mẫu Triệu của ông Trần Văn X...	Mẫu Triệu của bà Lê Thị Y...
Việt Nam Quốc Hoàng Triều Gia Long Nguyên niên Tuế Thứ Canh Tuất Định Tường Tỉnh Điều Hóa Xã Tánh Trần Văn X... Đệ Thất Hàng Hạ Thọ Thất Thập Tam Tuế Lợi Viết Trung Tín Phủ Quân Chi Cữu	Việt Nam Quốc Hoàng Triều Gia Long Nguyên niên Tuế Thứ Canh Tuất Định Tường Tỉnh Điều Hòa Xã Xã Trường Trần Phủ Nguyên Phối Tánh Lê Húy Thị Y... Hưởng Thọ Lục Thập Ngũ Tuế Đệ Ngũ Hàng Biểu Viết Trình Thuật Toàn Nhân Chi Cữu

– Tục lệ xin chữ Triệu ngụ ý là đức tính của người chết, do vị danh vọng ban, không tự ý của gia đình.

– Xem như vậy thấy rằng ông Trần Văn X... là con thứ 7 trong một gia đình, tại xã Điều Hòa, tỉnh Định Tường, chết năm Canh Tuất, thọ 73 tuổi, được vị chức sắc cho 2 chữ Trung Tín viết thêm vào thành 35 chữ, trừ 8x4 còn lại 3 gặp chữ Linh là tốt.

– Còn bà Lê Thị Y... con thứ Năm một gia đình, vợ chính thất của Ông họ Trần, Xã trưởng, bà chết năm Mậu Thân, thọ 65 tuổi, người Xã Điều Hòa, tỉnh Định Tường được vị chức sắc cho 4 chữ, thừa 2 phạm Khốc, nếu muốn được chữ Thính, phải bỏ bớt 2 chữ thừa là chữ Húy, chữ Hưởng còn lại 40.

Minh tinh vải hay lụa màu trắng, vàng, đỏ mặc dầu nhưng chữ phải viết trắng bằng phấn, nét xổ ngắn, ngang dài.

A.5) HƯƠNG ÁN.

– Tiếp theo Minh Tinh đến Hương Án, trên có đặt mâm ngũ quả (5 thứ trái cây), có độc bình (1 chiếc lọ cắm bông), có giá gương và bộ tam sự (Đỉnh và 2 giá nến Đồng).

A.6) THỰC ÁN.

Rước sau Hương án Thực án, có bầy lợn quay, bánh trái hoặc xôi quả.

A.7) TỤNG NIỆM.

Tiếp theo là hội đoàn tùy theo tôn giáo, nếu là

Phật tử thì Thực án đến Linh xa có các cụ bà 1 tay cầm cờ Ngũ phương (cờ Phật) và 1 tay nâng chiếc Cầu bằng vải trắng hoặc vải vàng thật dài theo số người nhiều ít, phủ lên đầu vừa đi vừa tụng niệm, để cầu xin cho vong hồn được thoát nơi bể khổ. Cầu này tượng trưng thuyền Bát Nhã.

A.8) LINH XA.

Tiếp đến Linh Xa, trong có Hồn Bạch, có bài vị hoặc di ảnh của người khuất. Trước cửa Linh Xa treo 2 bên 2 lá cờ trắng nhỏ viết bằng dương hoặc mực đen. Nếu là cha thì viết chữ "Trung tín", là mẹ thì viết chữ "Trinh thuận". Đi trước gần Linh Xa có hai người cầm đèn giấy kiểu chữ Á (   ) đi 2 bên, đi giữa có một người cầm lá cờ trắng dài lối 2 thước tây, cột đầu cờ vào hai nhánh tre thật dài gọi là cờ Công Bố, sau lá cờ này có phường bát âm hòa tấu nhạc buồn như Nam thương, Lâm khốc, xa xa từ phía trước Thể kỳ có trống cái thỉnh thoảng điểm theo, và có Pháp sư hoặc vị Cao tăng tại nơi đó dẫn lộ. Các câu đối của con cháu riêng biệt đi rải rác từ Linh xa đến Thần Phương Tướng xen lẫn với các câu đối trướng của thân thuộc bà con phúng điếu.

Theo Cổ tục Trung Hoa thì loại đèn chữ Á hoặc các đồ dùng chữ Á hoặc vẽ chữ Á là dành riêng về việc thờ cúng nơi miếu võ. Còn cờ Công Bố dùng để thông báo cho Linh xa và Linh dư biết nơi nào gồ ghề, lồi lõm khó đi thì người cầm cờ phất qua phất lại để Đô tùy và người khiêng kiệu khỏi bị vấp váp.

Nếu không dùng đến cờ Công Bố thì đã có người

Chánh và Phó Đô Tùy dùng trống bỏi (Tiểu Cổ) hoặc phách (Sênh) làm hiệu lịnh. Người Chánh Đô Tùy lo việc Linh dư, người Phó lo việc Linh xa đều mặc áo dài trắng hoặc đen, được gia chủ biếu mỗi người một dây lưng bằng vải trắng dài lối 2 hoặc 3 thước để thắt có mùi ở áo ngoài. Nếu gia đình Tang chủ giàu sang thì các Đô Tùy cũng được biếu như vậy, đó cũng là một phần thưởng không phải là xa xỉ mà là khôn khéo.

A.9) NGHI TRƯỢNG SỰ THẦN

Tiếp sau Linh xa đến Nghi trượng sự thần, chỉ nhà Quý hiển mới có. Họ sẽ đem áo mão (phẩm phục) đại trào, hia, hốt, võng, lọng, cờ, quạt. Áo vã mão, hốt được đặt lên kiệu có lọng che, quần áo khác và hia đặt vào võng có lọng che, hai bên có cờ quạt, có bát hữu (gươm, đao, dáo, mác, rìu, búa, kìm, kích, v.v...) dàn hầu 2 bên kiệu, võng, lại có âm nhạc hòa tấu, coi rất oai nghi, nếu là hàng Mệnh phụ phu nhân thì chỉ có võng, lọng và xiêm y cờ quạt. Nhà dân thường, bạch đinh thì nếu có giàu có mấy cũng chỉ được đem cờ Công Bố trước Linh Xa, kể cả nhà không lấy gì làm giàu có, cũng tùy tiện nhập hai toán bát âm vào làm một để đặt Đoàn này trước Linh Dư. (Nếu dư lực thì càng tốt, càng quý).

A.10) NHẠC ĐOÀN.

Như đã dẫn giải ngay ở đoạn trên và cần lưu ý câu "Lễ dũ kỳ xa dã, ninh kiệm" (đã trình bày ở Mục 3 lễ nhập liệm, đoạn h, phần đại liệm của chương III phần thứ II). Đám tang mà đã có đủ kèn, trống rồi là có hợp với lễ nghi.

A.11) ĐẠI DƯ.

Sau cùng của các Nghi trượng là Đại Dư. Trên Đại dư đặt Linh cữu, ở ngoài có phủ một chiếc nhà táng bằng giấy lớn giống như một chiếc nhà xây bằng gạch, có mái cong và có nhiều cửa sổ, chạy theo chung quanh nhà có hàng ba. Trên mái hiên rủ xuống có tua bằng giấy trang kim. Hàng ba có cả tượng Bát tiên phó hội hoặc Bát tiên quá hải. Nếu đám tang các Cụ Bà thường nhà táng hay làm thành chiếc thuyền Bát nhã, chạm trổ rất công phu. Theo tục lệ Cổ thì chữ DƯ tức là xe tang. Tiểu là xe nhỏ, Đại dư là xe lớn, không phải là kiệu, là Đòn khênh mà thường nhận lầm. Bởi vậy mới có dây xe để kéo trên các đường bằng phẳng, nếu đường lối mấp mô phải dùng đến đòn khiêng mà vẫn dùng tiếng Đại dư cho lịch sự. Để ý thấy Đại dư có 4 góc 4 cái dây tượng trưng mà gọi là "Chấp Phất".

A.12) PHƯƠNG DƯ.

Sau cùng đám tang tức là theo sau Đại dư đến Phương dư, là một chiếc màn (mùng) trắng thật lớn, loại này phải may khi có tang và chiếu theo nhiều ít số người đi ở trong mùng. Mùng được căng rộng ra, bốn góc có 4 cây cán do 4 người cầm mướn lấy công. Các con cháu nội ngoại đều nấp ở trong đó mà đi trừ các con phải chống gậy hay lăn đường ở đằng trước. Các thân thuộc có để tang nhau đi phía ngoài với các bà con lối xóm, làng mạc xa gần, bạn hữu theo sau thầm lặng. Phương dư cũng gọi là Bạch Mạc, là chiếc màn tang bằng vải trắng.

11. Trung đồ trạm.

Trung đồ có nghĩa là giữa khoảng đường, mà Trạm là chỗ nghỉ chân. Đám tang đi trên đường trường, thì con cháu và bà con thân thuộc cũng như các Đô tùy tất nhiên mệt mỏi, vì vậy cho nên những nhà phú quý, nhất là có nhiều hội đoàn hiếu hỷ nữa, mới lập ra các trạm trung-đồ để tế vong. Những người trong các hội đoàn đã được Hội trưởng cắt đặt sẵn sàng, các hội viên chờ ở trạm. Thường thường trạm được cất tạm bằng tre lá ở các ngã ba đường thuận tiện, khi đám tang tới thì Linh dư được dừng lại đó để làm Điện tế, nếu gia đình tang chủ có nhiều Hội đoàn thì được chia là Trạm Con và Trạm Cháu, làm nhiều chặng nghỉ chân. Khi tế điện ở Trạm Con thì con trưởng đứng Chủ tế, hoặc tế điện ở Trạm Cháu thì Cháu trưởng đứng Chủ tế, còn các con cháu thứ nhì chia ra làm Bồi tế (đứng sau Chủ tế để làm theo Chủ tế). Những Hội viên chỉ là người Trợ tế (giúp việc dâng hương và lễ nghi như rót rượu tế vong). Trạm được treo kèn, kết tụi, có liễn đối và kê một bàn tượng trưng tế vong để con cháu tế lễ xong thì tiện đó nghỉ chân, bà con khách khứa uống nước, nhai trầu. Các Trạm tuyệt đối không có trải chiếu trước bàn lễ vong. Nghỉ chừng mười lăm phút lại tiếp tục rước Linh dư, cho tới Huyệt.

Khi tế điện tại Trạm Trung đồ thì Chủ tế quỳ trước bàn thờ vong, các con cháu, dâu rể quỳ tiếp đằng sau làm bồi tế. Chủ tế lạy trước một lạy, con cháu khác lạy theo. Khi ấy có hai người Chấp sự (trợ tế) trong hội đoàn đứng sẵn hai bên Chủ tế, tiến lên bàn thờ, có đặt

sẵn khay rượu và khay trầu, sau khi người Chấp sự thứ nhất đã đốt ba nén nhang cắm vào bát hương và trở về chỗ đứng của mình vì đã xong phận sự rồi.

Khi đó một trong hai người chấp sự, một người châm bình rượu vào một chiếc chén nhỏ, người bên kia sửa soạn khay trầu. Cùng một lượt hai người, kẻ khay rượu, người khay trầu nhẹ nhàng lui bước tới chỗ Chủ tế quỳ, rồi cùng một lượt quỳ xuống. Người phía bên tả trao khay rượu cho Chủ tế thì Chủ tế nhận lấy chén rượu, đầu cúi, nếu là con có gậy, thì gậy này được đặt dọc theo bên phía tay Hữu, hai tay nâng chén rượu lên khỏi đầu và khấn xin vong linh cha hoặc mẹ hưởng chén rượu này của các con, các cháu để linh hồn được vui vẻ về nơi cực lạc. Khấn đoạn thì rót xuống mặt đất vài ba giọt rượu để nghĩ tới công ơn dưỡng dục, rồi trao chén rượu về phía người Chấp sự. Trong khi người Chấp sự bên Hữu cũng trao khay trầu cho Chủ tế thì Chủ tế nhận lấy cũng cúi đầu, hai tay nâng khay trầu lên khỏi đầu khấn xin vong linh vui hưởng để mát lòng con cháu. Khấn xong lại trao khay trầu cho Chấp sự, thì hai người này cùng đứng lên trịnh trọng tiến tới bàn thờ đặt khay vào chỗ cũ, rồi cùng vái hai vái trước bàn thờ và lui về chỗ vì đã xong phần việc. Bấy Giờ Chủ tế nhẹ nhàng lấy gậy của mình, làm lễ thêm một lạy nữa (chỉ lạy 2 lạy vì linh thể chưa hạ huyệt, sau khi chôn rồi mới lạy 4 lạy), các con cháu quỳ đằng sau làm Bồi tế cũng đều lạy theo. Lạy xong là lễ tất. Trong khi điện tế thì vẫn phải có phường kèn giúp lễ cho được trọng thể.

12. Lễ hạ huyệt.

– Hai Thần Phương Tướng đến huyệt trước và chờ đợi đến khi Linh cữu rời Linh dư rước tới huyệt, thì hai Phương Tướng này nếu là người thật thì múa hát những câu như: "Cõi giới ba hồn đã an giấc, chốn dương trần con trẻ xót thương". Phương Tướng còn phun dầu hôi trong miệng ra mấy cây đuốc đốt lửa cháy phựt, rồi đi bao huyệt để ếm quỷ ma, trong khi đó linh cữu được đặt tại miệng huyệt, có Pháp sư đọc phù chú,hoặc vị cao tăng tụng niệm xong rồi thì lại có thầy Địa lý (Phong thủy) đặt la bàn phân kim cho đúng hướng tốt mới hạ huyệt do những đô tùy phụ trách. Hạ huyệt rồi đàng hoàng mới đem minh tinh đốt liệng xuống huyệt.

Lúc ấy bắt đầu lấp đất, thì các con cháu, thân thuộc mọi người đều liệng xuống một hòn đất để tỏ lòng tưởng nhớ tới người quá cố. Khi đang lấp đất thì Gia chủ lo bày lễ cúng Thổ địa (Hậu thổ) tại nơi đó, để cho Thần hợp với Vong. Nhà táng cùng các đồ mả (nếu là Phương Tướng bằng giấy) cũng được đốt ngay gần đó.

– Công việc xây mả, hay mộ bia đã có người thầu nhận làm để đánh dấu khỏi lạc mồ.

13. Lễ quy lăng.

– Nhà nghèo thì lễ Quy lăng làm ngay tại miệng huyệt như đã nói ở mục hạ huyệt, nếu nhà giàu sang thì lập ngay gần huyệt 1 trạm, để trước khi đem linh cữu tới huyệt thì đem tới đó, các sư tăng làm lễ chèo đò, để

đưa linh vượt biển khổ về nơi cực lạc, rồi mỗi Người kể cả các Cụ, các bà mỗi người cầm 1 nén nhang đi chung quanh linh cữu, gọi là "Dong mạng" của lễ Quy lăng. Nếu không dong nhang tại Trạm, thì làm lễ "Dong nhang tại huyệt". Dong nhang có nghĩa là xông hương, mà thường thường lễ Quy lăng làm trước khi hạ huyệt.

14. Tế đề chủ.

三 chữ Tam   王 chữ Vương   主 chữ Chủ

– Tế đề chủ có nghĩa là thêm 1 nét chấm nữa cho ra chữ CHỦ. Nếu thiếu một nét chấm sẽ biến ra chữ Vương thì chữ Thần chủ ra chữ Thần vương. Tục lệ này dành riêng cho những người có chức tước từ hạ tầng cơ sở đến Thượng tầng, có thể nói từ Ông có chức vị trong làng xã đến Triều đình. Còn nhà thường dận thì họ tự viết hoặc nhờ ông Đồ, hoặc Pháp sư viết cho cũng được.

Tế Thần Chủ có thể ở nhà sau khi đã mai táng xong, hoặc lập một trạm tại gần mộ phần. Thần chủ được đặt lên bàn thờ vong, có đèn nhang hẳn hòi, trong khi đó có 2 vị chức quyền danh giá trong bản hạt được Gia chủ nhờ cậy mời đến. Trong khi đó một vị gọi là Phúng chủ tiến đến bàn sửa lại ngay ngắn cho có lệ, rồi đem ra đặt lên một chiếc bàn riêng. Vị thứ nhì gọi là Đề chủ cầm bút chấm thêm một nét lên đầu chữ Vương, thành ra chữ Chủ. Làm xong công việc này thì người Phúng chủ lại để Thần chủ vào chỗ cũ. Thần chủ đúng ra chỉ là một bài vị để thờ người chết cho đến 5 đời lại được làm lễ đốt đi để dùng thần chủ kể từ 4 đời trở lại,

vì vậy người mới có câu "Ngũ đại mai Thần chủ". Chữ Mai tức là chôn vùi, nhưng đem đốt đi cũng vậy.

Thần chủ thường làm bằng gỗ Táo dài độ 1 thước Ta (4 tấc tây) ở giữa để chức tước, tên họ, ngày sinh, tháng đẻ, ngày tháng chết đều ghi ở hai bên, mỗi người chết 1 Thần chủ riêng kể từ Cao, Tằng, Tổ, Khảo mà người con gọi là cha chết rồi là Khảo, nếu mẹ chết rồi thì thay chữ Khảo là Tỷ. Như vậy tính cả người con còn sống cộng 5 đời (Ngũ đại). Mỗi Thần chủ có một hộp riêng bao kín, chỉ khi có giỗ tết mới mở ra. Tất cả đều được đặt vào một khám mà để có thứ lớp trên trước dưới sau.

– Thường thường thì người ta sắm một cỗ ỷ để thờ chung, nếu không Từ đường. Bàn thờ Tổ tiên đại khái có bát nhang, có độc bình, có giá gương, có cổ tam sự, hoặc ngũ sự thì thêm 1 đôi hạc bằng đồng, hoặc thất sự thì đem một đôi lọ bằng đồng, hay là đôi kèn bằng đồng cũng được. Ngoài cùng bàn thờ có kê một chiếc Tam sơn, loại bằng gỗ tốt có ba bậc, ở giữa cao, 2 bên bằng nhau, dùng để đặt cơi trầu, chén nước lạnh khi có giỗ chạp. Ở sau tam sơn phía giữa có một mâm bồng để trưng các nải quả. Trước bàn thờ ở phía trên có hoành phi, 2 bên có câu đối, có y môn, có quần màn.

– Nhà nghèo quá thì ít nhất cũng phải có bát nhang, ống nhang và chiếc lọ. Nhà có tang chế, thì tất cả những đồ thờ có tính cách lòe loẹt đều phải tạm dẹp, để chờ tới ngày mãn tang mới đem ra sắp đặt lại.

– Nhắc thêm về việc Tế chủ, tất cả đồ tế phải hoàn toàn mới, như nhà Trạm, bút nghiên, bàn ghế đều phải

biểu 2 người Đề Chủ, sau khi lạy tạ họ 2 lạy, kèm theo lễ vật và tiền bạc. Việc tế Đề chủ chỉ là khoe cái danh vọng của gia đình, rằng cha mẹ chết mà có quan lớn về hộ tang, ban cho bút tích.

15. Ngu tế.

– Ngu có nghĩa là An vui, nằm trong câu "An Lạc Tịnh Thổ", vui vẻ cõi Nát Bàn. Bởi vậy sau khi mai táng cha hoặc mẹ xong rồi thì làm một lễ Cúng Cơm gọi là Ngu Tế, hay là Tế an Linh Hồn khỏi bị vất vưởng, bàng hoàng.

Tuần Tế Ngu này chia ra làm 3 đợt là:

a) Sơ ngu tức là đợt đầu, cũng gọi là "Sơ Hiến Lễ".

b) Tái ngu tức là đợt nhì, cũng gọi là Thứ Hiến Lễ hay là Á Hiến Lễ.

c) Tam ngu tức là đợt ba, cũng gọi là Chung Hiến Lễ, là lễ cuối cùng của Ngu Tế.

– Sơ Hiến Lễ được tế liền sau khi mai táng trở về nhà, dâng cơm rượu lên cho linh hồn người khuất, rồi thì đem Hồn Bạch chôn một nơi nào sạch sẽ vắng vẻ. Từ tuần tế nay trở đi chỉ còn thờ bài vị hoặc Thần chủ cũng vậy. Tới ngày thứ nhì thì tới Tái-ngu và ngày thứ ba tới Tam-ngu là vừa đúng ngày kỵ cơm; ba ngày đó là ngày mở cửa mả. Ba tuần Tế ngu cũng tương tự như nhau, tức là con cháu làm cơm rượu, giống như ngày giỗ, dâng lên bàn thờ, chỉ khác có một điều là phải khóc kể ơn sâu, nghĩa trọng của mẹ hoặc cha, đã có

công sinh thành, dưỡng dục con cái, mà nay khuất đi, khiến cho con cháu phải ngậm ngùi. Con trai trưởng chống gậy làm chủ tế, con dâu trưởng quỳ kế bên chồng mình, chồng khóc tưới vài giọt rượu xuống đất gọi là "Sa mao", con dâu vừa khóc vừa xới cơm cúng dâng lên, các con cái cháu thứ thì quỳ khóc ở sau lưng vợ chồng con Trưởng. Con trai trưởng cũng khấn vái xin linh hồn khôn thiêng an hưởng lễ này để phù hộ cho con cháu. Lễ này phải lạy 4 lạy tượng trưng rằng người đã khuất hẳn rồi, không còn nhìn thấy hình hài nữa. Ba tuần Tế phần nhiều từ ba bốn chục năm về trước cũng chỉ tế gồm vào một Tế, chỉ trừ ra những nhà Đại quý hiển như hạng Tể tướng, Thượng thư hay Tổng đốc đại thần hoặc những nhà danh giá Tử đệ có nhiều hội đoàn hiếu hỉ mới dám bày ra loại Tế ngu này, vì rằng trừ Chủ tế là trưởng nam ra thì phải có một số người rất đông mới làm nổi, thí dụ như phải có hai người Đông xướng và Tây xướng, mỗi người xướng một việc. Kẻ xướng Bái thì Chủ tế lạy, người xướng Hưng thì Chủ tế lom khom đứng lên. Lại phải có ít nhất 10 người chấp sự đứng hai bên Án bày la liệt rượu trà, phẩm quả, thau rửa mặt, khăn tay, v.v... không ngớt chân tay dâng lễ lên bàn thờ. Lại phải có một người lo đọc chúc khi Tế, kể lể công ơn người chết, trong tờ chúc ghi đầy đủ tên con, tên cháu. Người đọc chúc có phận sự đốt tờ chúc sau buổi Tế. Tế xong một đợt Sơ Hiến Lễ cũng mất nửa buổi, có khi kéo dài tới tối mới xong. Trong ba tuần tế cũng tương tự như nhau, nhưng khó nhất là tuần Á Hiến Lễ, vì chấp sự phải đúng quy lộ là "Xuất Ất, Nhập Á" tức là khi dâng lễ phải chân bước theo nhịp kèn, nhịp trống, hai tay khuỳnh tay ngai rước một phẩm vật

như bầu rượu chẳng hạn, thì phải dâng lên ngang mặt bước theo kiểu chữ Á (coi hình chữ Á ở mục A Linh xa, đèn chữ Á) cho đến khi tới bàn thờ, dâng lễ xong bước ra thì đi buông tay và theo kiểu chữ L, in ngược hình chữ Ất), bấy giờ trống và kèn đổ hồi. Tất cả các chấp sự viên càng nhiều càng tốt đẹp cho buổi tế tùy theo từng hội đoàn. Trong ba tuần Tế Ngu đều phải có hai Ông Phụ tế rất giỏi về việc tế lễ phụ trách việc nhắc nhở cho người hành lễ (giống như đạo diễn) nếu để sơ ý một chút là mất thể diện với hội đoàn khác có mặt tại đó. Tất cả đều mặc áo thụng trắng. Xét kỹ Tế ngu là một thể thức tế lễ quá phiền phức, phần nhất là để trổ tài của các người hành lễ, phần nữa là để cho những người chứng kiến buổi Tế y như đi coi diễn kịch, cười nói khen chê lẫn với tiếng cười của người bàng quan và tiếng khóc kể của con của cháu, nên ít người áp dụng theo sách, mà chỉ lo cúng cơm cũng giống như nghi thức như vậy lại có phần nghiêm chỉnh hơn.

Soạn giả chính ra đã được mục kích rõ ràng hồi còn nhỏ, có nhiều gia đình chỉ vì quá theo đuổi để được bằng người, "con gà tức nhau tiếng gáy", nội ba tuần Ngu tế, vật trâu, ngã bò trả ơn nghĩa với thiên hạ mà phải "bạt xứ, xiêu cư" đến năm ba năm trời chưa lại hồn, ở nhà vợ con nheo nhóc, cha mẹ thì khuất bóng có biết cho là cái nợ miệng này làm cho kẻ chết không yên mồ, người sống thì lang thang lếch thếch. Nuôi cha mẹ lúc tuổi già chưa bằng hầu thiên hạ trong ba tuần Tế. Hiện nay chỉ dùng lễ cúng cơm, khóc kể cho đến ngày mở cửa mả.

16. Tuần Tam nhật.

Kể từ ngày mai táng đến ngày thứ ba là ngày mở cửa mả, thường gọi là tuần Tam nhật. Vào buổi sáng, các con cháu mũ gậy như lúc đưa đám tự ý sửa lễ vàng, nhang, trầu rượu ra thăm mả để sửa sang lại cho đầy đặn, sợ rằng Đô tùy làm chưa được vừa lòng. Khi nhận thật mồ yên, mả đẹp rồi thì cùng nhau trở về nhà làm lễ cúng cơm khóc lóc, rồi tùy gia cảnh giàu nghèo mà sửa tiệc rượu mời bà con lối xóm tới dự và tỏ lòng biết ơn. Cũng có người lo sợ ma quỷ quấy phá thì nhờ pháp sư đến cúng, ếm, cho bùa dấu dán tại nhà đem ra chôn bùa tại mả để ếm hung thần.

17. Hiến thực.

Hiến thực là hàng ngày hai bữa lo cúng cơm kể từ lúc mai táng xong, trong đó có cả tế ngu rồi. Người sống ăn gì, thì cúng thức đó, nếu nghèo quá thì lưng cơm, hạt muối cũng được, miễn là thực lòng thương tưởng là quý.

Mỗi tháng có 4 ngày cúng cơm cẩn thận trọng hơn là ngày Sóc, Vong, Hối, Huyền. Sóc là ngày mùng Một ta đầu tháng. Vọng là ngày rằm. Hối là ngày cuối tháng 29 hoặc 30. Huyền là ngày 14 ta.

18. Tuần chung thất (tứ cửu).

Theo sách xưa: "Xuân vũ Dật hướng" thì con người ta 7 ngày sinh ra một lạp, cũng đọc là Liệp có nghĩa là

1 hạt nở ra, là 1 vía vững vàng. Bảy lạp công thành 1 vía, tức là 49 ngày.

Như vậy, theo truyền thuyết, người chết đi từ 7 ngày tan một vía, nên mới định ra tuần Chung thất có nghĩa là hết 7, mà người ta thường gọi là 49 ngày. Tục người Trung Hoa có cúng tuần Thất nhật (cúng tuần 7 ngày). Theo như Tuần Chung thất, tùy theo tôn giáo, người ta hay rước vong lên Chùa để nhờ tụng niệm, cầu cho vong được siêu sinh tỉnh thổ. Tan đi một vía là mất đi một Ky, cũng gọi là Cơ, ta thường gọi là Cầu Cơ.

19. Tuần tốt khốc.

Tốt khốc tức là ngưng khóc, vừa đúng một trăm ngày, cũng gọi là "Tuần Bách Nhật". Sau tuần này thì thôi không cúng cơm hàng ngày nữa và cũng không khóc kể như trước. Theo tục lệ thì như vậy, nhưng cũng không ngăn cấm được tình thương cha, xót mẹ. Theo nghĩa chữ Tốt là cuối cùng, mà chính là nghĩa chữ Thốt Nhiên, là bất thình lình, cho nên hễ khi nào nhớ tới thình lình thì vẫn phải khóc, chứ không có nghĩa là cấm khóc.

20. Luyện tế.

Luyện Tế tức là ngày làm giỗ đầu. Cũng gọi là Tiểu tường.

Được tròn một năm rồi, các con cháu mặc đồ tang y

như cũ, vào làm lễ tại bàn thờ. Xong lễ rồi trở ra bỏ bớt đồ Sô gai, mũ gậy cho nhẹ nhàng và cùng nhau vào trước bàn thờ làm lễ lại một lần nữa.

Kỳ này nếu nhà giàu có thì mua sắm đồ mã rất lớn, tùy theo sở thích của người đã khuất khi còn sống như mua sắm xe cộ, nhà cửa, loại giống nuôi trong nhà, quần áo, vàng bạc rồi mời pháp sư tới cúng kiến xong đem ra rộng rãi đốt các đồ mã đó, còn tưới cả rượu vào cho vong hồn đem đi khỏi nặng nề. Cũng có nhà thường thường để tới ngày tết Trung Nguyên (rằm tháng Bảy) mới đốt mã.

Ngày này thì các cháu phần đông đã hết tang kể như không còn bận bịu gì tới nữa chỉ còn các con còn đang chịu tang nên mới gọi là Tiểu Tường, ngụ ý là bắt đầu gặp lành. Còn như Luyện Tế, thì có nghĩa là được chọn lựa những đồ dùng về ăn mặc không lòe loẹt như tương đối không đến nỗi sập sùi. Đàn ông hay đàn bà có thể dùng loại khăn tang sạch sẽ hơn và vấn tóc nhưng vẫn chít ngang để cho mọi người biết rằng còn có đại tang.

21. Đại Tường.

Đại Tường tức là ngày giỗ hết tang vừa đúng 2 năm.

Sau ngày giỗ hết thì các con đều bỏ hết các mũ gậy khăn áo đem thiêu hủy, hoặc đem thả xuống dòng sông, chứng tỏ là không bận bịu đến việc tang chế nữa nên được gọi là Đại Tường (rất tốt lành). Trong ngày giỗ

này cũng có sắm đồ mã nhưng ít trọng thể hơn lễ Tiểu Tường. Ngày này Thần chủ người chết được con cháu rước vào thờ chung với khám thờ Tổ Tiên, nếu có nhà Từ đường, còn thường ra thì nhà nghèo vẫn chủ có 1 bàn thờ, triệt bỏ linh tọa nghĩa là bài vị lúc chết còn lại với chiếc bàn. Ngày này cũng gọi là ngày "Trừ Linh".

Tuy giỗ hết mặc dầu nhưng các con mỗi người phải sắm một chiếc khăn trắng mới bằng vải khá tốt, để còn để tang thêm 3 tháng lẻ nữa, để chờ tới ngày làm lễ Đạm tế mới dứt tang.

22. Đạm tế.

Đạm có nghĩa là nhạt nhẽo. Ngày Đạm tế chứng tỏ là Tang chế đã lạt phai đi rồi. Sau 3 tháng để tang thêm, thì ngày cuối cùng của tháng chót làm lễ Đạm tế. Tính từ ngày cha hay mẹ chết đi các con để tang đến ngày Đại tường vừa đúng 2 năm không kể tháng Nhuận là 24 tháng, cộng với 3 tháng lẻ là 27 tháng.

Sau Đạm tế thì tất cả thứ gì thuộc về tang chế đều được dẹp bỏ và gia đình bắt đầu đem những đồ thờ cúng, hoặc tranh ảnh đẹp đẽ ra trưng bày, trang hoàng như ngày vui vẻ không có gì bận tâm. Chỉ còn có lo những ngày giỗ, ngày tết Tổ tiên, ông bà hoặc cha hoặc mẹ cho đúng với nghi lễ cổ truyền.

23. Lễ chế.

Lễ chế là phép tắc của lễ nghi. Nhất là việc tang lễ rất nên quan hệ. Bởi vậy nên cần phân biệt cho khỏi lầm lẫn.

Trong khi đám tang còn để trong nhà thì kể như người đó còn sống nên tất cả mọi người đều chỉ lễ 2 lễ. Khách sơ thì lễ như thường, còn khách thân thiết thì trước khi lễ phải Ô... Hô... ba tiếng. Con cháu đáp lễ lại chỉ có một nửa, thí dụ lễ 2 đáp 1, nếu mai táng rồi, họ tới lễ bàn thờ 4 lễ thì đáp lại 2. Chiếu trải ra cho khách tới lễ, những con cháu đều phải hoặc quỳ tại nơi đất trong suốt thời kỳ chịu tang khi đáp lễ cũng như khi có cúng tế.

Trong phần nghi lễ còn châm chước cho khách điếu tang được dùng 4 lễ trong trường hợp người chết đáng ông bà cha mẹ đáng kính thì trước lễ 2 lễ xong ngừng lại một vài giây, chắp tay ngang ngực, rồi tiếp tục 2 lễ nữa. Nếu người khách đại diện cho 1 đoàn thể nào đó tới điếu tế thì đem sắp các đồ tế lễ trên bàn trước linh cữu, rồi trình trước mọi người, trước là điếu tang, sau đại diện đoàn thể xin điếu tế. Kế đến trước linh cữu trình bày với Tang chủ về việc này, thì bấy giờ kèn trống nổi lên, người đó đốt đôi đèn cầy, day mình ra phía ngoài và 2 bên tả, hữu vái cho trịnh trọng, đoạn quay mình vào phía linh cữu quỳ xuống khấn vái rồi cắm 2 đèn lên cây đèn. Đốt 3 cây nhang cắm vào bát hương, châm 3 chung rượu vơi vơi, rồi lạy 2 lạy, đứng lên châm thêm vào tuần rượu thứ nhì cũng lạy 2 lạy, đứng lên châm thêm vào chén tuần rượu thứ ba rồi lạy

thêm 2 lạy nữa, cộng tất cả là 3 tuần rượu trong 3 chung rượu và đúng 6 lạy. Trong khi đó thì Tang chủ cũng cứ theo lệ đáp lễ 1 nửa nghĩa là tất cả 3 lạy, các con cháu quỳ tại đó cũng làm theo tang chủ hoặc người hộ tang (người giúp đỡ cho tang chủ về việc đốt nhang đưa cho khách tới điếu) biết Đoàn thể nào đến kính cẩn phân ưu.

Còn như lễ Động quan thì chỉ dành cho con cháu trong tang gia hành lễ, mà chỉ có 1 lạy.

Việc mai táng xong rồi nếu tang chủ có mời tới dự tiệc, khách mời tới dự, khi ấy nếu họ lễ 4 lạy thì người trong tang gia đáp lại 2.

Ngoài lễ tang ra khi có giỗ chạp mời khách tới dự, nếu khách có làm lễ thì bấy giờ không phải là Tang chủ nữa mà là Gia chủ, thì chỉ cảm ơn và vái lại cho hợp lễ nghi lịch sự mà thôi.



CHƯƠNG BỐN

CẢI TÁNG

Cải táng có nghĩa là Bốc Mộ. Sau khi mất đi được chừng trên ba hay bốn năm thì người ta lo việc cải táng. Thi thể chôn cất trong quan tài để lâu sợ rằng mục nát tới hài cốt nên được di táng nơi khác cho được vững bền.

Trước khi cải táng phải lựa ngày tốt (xem phần 1, mục các ngày tốt xấu) nhờ thầy địa lý và sửa soạn các đồ tế lễ cho sẵn sàng), rồi Gia chủ làm lễ Từ đường để xin cất mộ, sau đây đấy các đồ dùng được đem ra ngoài mả và mướn người đào.

Trước khi đào phải có một chiếc chiếu che kín ở trên để tránh ánh sáng mặt trời chiếu vào hài cốt sẽ bị hư nát. Đã sẵn có 1 chiếc Tiểu sành 4 phía đều có lỗ tròn nhỏ gần đáy tiểu dùng để thoát nước. Trong Tiểu sành có lót 1 tấm giấy tráng-kim và 1 tấm lụa lớn hoặc vải, một nửa trong Tiểu còn một nửa để đó về sau bọc xương cho kín. Khi nắp quan tài được đem ra thì người ta mò các xương cho đầy đủ, nhất là các đốt xương ngón tay, ngón chân rất ngắn mà đã phòng bị may túi bọc khi bắt đầu liệm xác. Xương được sắp có thứ lớp, tuy rằng tiểu ngắn và nhỏ, nhưng xương được gác lên nhau

đều đặn, khi xếp đặt đàng hoàng rồi, tưới nước vang vào, sau khi đã được rửa bằng nước Ngũ vị hương, đoạn phủ lớp lụa hay vải từ trên đầu đến phía chân cho kín, rồi lại bắt đầu từ hai bên mép úp qua cho được cẩn thận, rồi đậy nắp tiểu lại cho thật kỹ, vì nắp tiểu đã có sẵn gờ mép không thể bật ra được. Nhà giàu sang thường dùng thêm một cái quách bằng gỗ vàng tâm để đặt tiểu vào.

Trước khi bốc mộ thì đã tính toán chỗ, nên tiểu được di chuyển tới nơi đó để táng. Táng xong sửa lễ tạ Thổ thần tại nơi đó. Cải táng cũng rất quan trọng nên con cháu cũng để tang ít nhất là 3 tháng cho phải đạo. Khi về nhà cũng có lễ cúng cơm rồi mời bà con thân thuộc tới dự, nếu nhà giàu thì cúng lễ rất linh đình.

Mai táng người chết gọi là Hung táng. Cải táng gọi là Cát táng.

Cải táng cho ông bà cha mẹ chỉ một lần cũng là Hiếu kính rồi chẳng nên vì cái bả vinh hoa mà đem cái xương của kẻ chết nay chỗ này, mai nơi khác để tìm giàu sang vì con người sống chết do Trời đã định đoạt, chỉ có thay đổi lành dữ do tâm tư hành động của con người... mà ra...



MỤC LỤC

TỤC CƯỚI HỎI VÀ MA CHAY CỦA NGƯỜI VIỆT NAM

THỌ MAI GIA LỄ

TÚY LANG NGUYỄN VĂN TOÀN



NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG
175 Giảng Võ - Hà Nội
Tel: (04) 8.515.380; 7.367087 - Fax: (04) 8.515381
Email: nxblaodong@vnn.vn
CHI NHÁNH PHÍA NAM
85 Cách mạng tháng Tám, Q.1 - TP Hồ Chí Minh
Tel: (08) 8.390970 - Fax: (08) 9.257205
Email: cn-nxbld@vnn.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản :
PHAN ĐÀO NGUYÊN

Chịu trách nhiệm bản thảo:
LÊ HUY HÒA

Biên tập: **Hồ Phương Lan**
Phạm Hoàng Quân
Bìa và trình bày: **Trần Quang Chánh**
Sửa bản in: **Nhóm biên tập**

In 1.000 bản, khổ 14.5x20.5cm, tại Xí nghiệp In Đường Sắt.
Số đăng ký KHXB : 836-2006/CXB/40-134/LĐ ngày 08/11/2006.
Quyết định xuất bản số: 18/QĐ-LĐ, Nhà Xuất bản Lao Động cấp ngày 14 tháng 11 năm 2006.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 11 năm 2007.

THỌ MAI GIA LỄ

Sinh, sự chí di lễ,
Tử, táng chi di lễ,
Tế chi di lễ.
Sống phụng-sự cho hợp lễ,
Chết, tống táng cho hợp lễ,
Cúng tế cho hợp lễ

Luận Ngữ



Yêu cầu:

Không trích dịch
In sang dưới mọi hình thức

Giá : **24.000đ**